ISSN 0866-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- HÁN VĂN TRÊN PHẦN CHỮ NHO CỦA *NAM PHONG TẠP CHÍ*
- BA BỘ THI TUYỂN HÁN VĂN VIỆT NAM THẾ KỶ XV NHÌN TỪ SỐ LƯỢNG TÁC GIẢ VÀ THI PHẨM
- VÀI NÉT VỀ VĂN BẢN *LỮ HÀNH NGÂM TẬP* (AB.447)
- ĐỀ TÀI THIÊN NHIÊN TRONG TẬP THƠ *CHU NGUYÊN TẠP VỊNH THẢO* CỦA LÝ VĂN PHỨC
- TỪ *TRUNG HIẾU TIẾT NGHĨA NHỊ ĐỘ MAI* CỦA TRUNG QUỐC TỚI CÁC BẢN DIỄN NÔM *NHỊ ĐỘ MAI* CỦA VIỆT NAM

3 (142)
2017

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TẠP CHÍ HÁN NÔM

*****

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường
PGS. TS. Lã Minh Hằng
TS. Vương Thị Hường
PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh
PGS. TS. Đinh Khắc Thuận
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

3(142)
2017

MỤC LỤC

PHẠM VĂN KHOÁI : Hán văn trên phần chữ Nho của *Nam Phong tạp chí*......... 3

PHẠM VĂN DUNG : Ba bộ thi tuyển Hán văn Việt Nam thế kỷ XV nhìn từ số lượng tác giả và thi phẩm............................ 14

PHÙNG DIỆU LINH : Vài nét về văn bản *Lữ hành ngâm tập* (AB.447)............. 26

ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG : Đề tài về thiên nhiên trong tập thơ *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* của Lý Văn Phức........................ 34

NGÔ THỊ THU TRANG - TRẦN THỊ NGỌC ANH : Bước đầu khảo sát *Thu Trì thi tập* của Vũ Phạm Hàm 44

NGUYỄN THỊ HẢI VÂN : Từ *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* của Trung Quốc tới các bản diễn Nôm *Nhị độ mai* của Việt Nam 53

NGUYỄN ĐÌNH HƯNG : Nghiên cứu phiên dịch Hán Nôm tài liệu Phật giáo qua đối chiếu hai bản dịch *Uy nghi* thành thơ lục bát............... 65

TIN TỨC

PV : Bảo vệ luận án Tiến sĩ của NCS Vũ Thị Hương........... 43

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG : Hoạt động học thuật của đoàn học giả Viện Nghiên cứu Hán Nôm tại Trung Quốc 79

ĐINH KHẮC THUẦN : Vĩnh biệt nhà Hán học Vũ Tuân Sán.. 82

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI
Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG
Website:http://www.hannom.org.vn

3(142)
2017

CONTENTS

PHAM VAN KHOAI : Classical Chinese Writing and *Chu Nho* (ChineseWriting) in *Nam Phong Tạp chí* 3

PHAM VAN DUNG : Three Sets of Chinese Poetry Anthology in the 15th Century Regarding the Number of Authors and Poems.......... 14

PHUNG DIEU LINH : On *Lữ hành ngâm tập* (AB.447) 26

ĐO THI MAI HUONG : Nature in *Chu Nguyên Tạp Vịnh* by Lý Văn Phức.......... 34

NGO THU TRANG – TRAN THI NGOC ANH : Towards the survey of *Thư Trì Thi Tập* by Vũ Phạm Hàm.......... 44

NGUYEN THI HAI VAN : From Chinese *Trung Hiếu Tiết Nghĩa Nhị Độ Mai* to Vietnamese *Nhị Độ Mai*.......... 53

NGUYEN DINH HUNG : A Deep Insight into Hán-Nôm Translation of Buddhist Works into "luc-bat" by comparing the two translations of the Chapter *Uy Nghi*.. 65

NEWS

REPORTER : PhD. Candidate Vu Thi Huong Dissertation in the Field of Philology, Major of Han - Nom Studies.......... 43

NGUYEN TUAN CUONG : Academic Activities of the Vietnamese Scholars Delegationfrom Han-Nom Institute in China.......... 79

DINH KHAC THUAN : Part with *Vũ Tuân Sán*, a Han study Scholar.......... 82

HÁN VĂN TRÊN PHẦN CHỮ NHO CỦA *NAM PHONG TẠP CHÍ*

PHẠM VĂN KHOÁI (*)

LTS: *Nam Phong tạp chí* là một tờ nguyệt san xuất bản từ ngày 1 tháng 7 năm 1917 tại Hà Nội và đến tháng 12 năm 1934 thì đình bản. *Tạp chí* tồn tại 17 năm và đã cho ra mắt 210 số. Thời điểm *Tạp chí* đi vào hoạt động thì chữ Nho - thứ văn tự chính thức của các triều đại quân chủ Việt Nam sử dụng qua nhiều thế kỷ sắp bị thay thế bằng chữ Quốc ngữ. Vì thế *Tạp chí* đã dùng hai thứ ngôn ngữ là Quốc ngữ và chữ Nho để sáng tác. *Tạp chí* do Phạm Quỳnh làm Chủ nhiệm và Chủ bút; Nguyễn Bá Trác làm Chủ biên phần chữ Nho. Đây là một trong những *Tạp chí* ở Việt Nam đầu tiên xuất bản đúng thể thức, bài bản và có giá trị về tri thức, tư tưởng và học thuật.

Nhân kỉ niệm 100 năm ngày *Nam Phong tạp chí* xuất bản số đầu tiên, tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin trân trọng giới thiệu bài viết "Hán văn trên phần chữ Nho của *Nam Phong tạp chí*" cùng bạn đọc.

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm đề cập đến các nhóm hay phạm trù Hán văn trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí* 南風雜誌 (1917 - 1934) theo góc nhìn định lượng và định tính như: Cơ cấu mục bài và hai phạm trù Hán văn theo mục bài (Hán văn đương đại và Hán văn lịch đại), qua đó đặt vấn đề cần phải xem xét thực thể Hán văn này trong tiến trình Hán văn Việt Nam.

Từ khóa: các nhóm hay phạm trù Hán văn; *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí* 南風雜誌; cơ cấu mục bài; Hán văn đương đại và Hán văn lịch đại.

Abstract: This study aims to quantitatively and qualitativelyaddress the group or thecategory ofthe Classical Chinese Writing and *chu nho* (Chinesewriting) in Nam Phong Tap chi 南風雜誌: its sectionorganisation and the two Han categories (contemporary and diachronic writings). There needs to consider this entity in the development of Han van Vietnam

Keyword: Group or category the Classical Chinese Writings; the writing of of *chu nho* (Chinese) in the Nam Phong Tap chi 南風雜誌; section organisation; contemporary and historical dynastic writings)

Đặt vấn đề

Một trăm năm đã qua đi kể từ khi *Nam Phong tạp chí* ra số đầu tiên (7 - 1917). Một độ lùi nhất định của lịch sử đã cho phép chúng ta nói nhiều hơn đến *Tạp chí* này. *Nam Phong* được chính quyền thực dân đặt ra và là công cụ phục vụ chính sách trung hạn và dài hạn của chủ nghĩa thực dân, nhưng như một công cụ vô thức của lịch sử, chính trên

(*) PGS.TS Trường Đại học KHXH &NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nam Phong tạp chí nói chung, *Phần chữ Nho* của *Tạp chí* nói riêng đã lưu lại nhiều chứng tích về sự biến đổi về văn hóa và học thuật ở Việt Nam ở một khoảng đoạn có tính quá độ và chuyển đổi truyền thống đến hiện đại, từ cựu học sang tân học nhất là trên phương diện Hán học và Hán văn Việt Nam.

Nam Phong tạp chí 南風雜誌 (1917-1934) với 210 số là Văn học Khoa học, *Tạp chí* gồm ba phần nếu xét theo ngôn ngữ văn tự được sử dụng: *Phần Quốc ngữ - Phần chữ Nho - Phụ trương Pháp ngữ*. Mỗi phần đó có chức năng vị trí riêng của mình trong sự phản ánh bước quá độ loại bỏ Hán học chuyển sang Pháp học mà Việt ngữ là cái cầu chuyển ngữ theo ý đồ của chính quyền thực dân. Sau 17 năm tồn tại, *Phần chữ Nho* trên *Nam Phong tạp chí* có độ dày trên 5.000 trang tạp chí được đăng ở 203 số (ngoại trừ 7 số là các số: 200, 202, 203, 204, 205, 207, 209 không có) đã tạo nên một giai đoạn của Hán văn Việt Nam, Hán văn giai đoạn Âu Á giao thông, Hán văn Việt Nam hậu khoa cử, Hán văn báo chí, Hán văn truyền thông, khác hẳn với các giai đoạn trước đó nên nó có địa vị lịch sử và tư liệu cần được nghiên cứu và khai thác từ nhiều khía cạnh trước hết là từ khía cạnh Hán văn.

Bài viết này sẽ đề cập đến Hán văn trên *Phần chữ Nho của Nam Phong tạp chí*[1] với các nội dung chủ yếu sau đây:

- Cơ cấu mục bài và hai phạm trù Hán văn theo mục bài.

- Hán văn đương đại trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí*.

- Hán văn lịch đại trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí*.

- Hán văn đương đại và Hán văn lịch đại qua tương quan thời gian.

1. Cơ cấu mục bài trên Phần chữ Nho của *Nam Phong tạp chí*

Nam Phong tạp chí phi lộ ở số 1/7-1917 có đoạn văn trình bày về cơ cấu tên mục bài theo dự tính cho *Phần chữ Nho* như sau: "Kỳ nội dung phân vi Xã thuyết, Văn học, Khoa học, Triết học, Văn uyển, Tạp trở, Thời đàm, Tiểu thuyết đẳng danh mục. Toàn vi thượng lưu chư quân tử cộng trứ ý kiến, phổ thông vị chi hạ cập. Cái bằng nhất ngôn luận gia chi vũ đoán, dĩ sử xã hội di phong dịch tục, hưng lợi trừ hại, bản đồng nhân thiết mạc cảm đương dã" (Nội dung của *Tạp chí* này phân thành các tên mục như: *Xã thuyết, Văn học, Khoa học, Triết học, Văn uyển, Tạp trở, Thời đàm, Tiểu thuyết*. Toàn là những ý kiến nêu chung cho các bậc quân tử thượng lưu, bậc phổ thông chưa thể theo kịp được. Đại khái nếu chỉ dựa vào võ đoán của một nhà ngôn luận để khiến xã hội dời phong đổi tục, hưng lợi trừ hại thì việc ấy, bản tạp chí trộm thấy chẳng thể dám đương đầu)[2].

Qua đây ta thấy được ý tưởng đặt ra vào buổi ban đầu mà theo đó, Hán văn được coi là công cụ để "gây lấy một nền học mới để thay vào cái Nho học cũ", "tổ thuật học vấn Thái Tây". Nền học mới ấy không phải là cái học phổ thông mà là cái học cho học giới cao đẳng gồm cả những bậc cựu học và tân học. Những bậc cựu học ở đây là những người đã biết chữ Nho, đã nhiều năm học chữ Nho cho sự nghiệp "lều chõng", cả "lều chõng" của khoa cử truyền thống và "lều chõng" của khoa cử cải lương 1906 - 1919.

Đi vào các số của *Phần chữ Nho*, chúng tôi đã thống kê được các loại tên mục cụ thể như sau: *Xã thuyết*; *Đặc biệt ký tải*; *Luật học*; *Văn học*; *Khoa học*; *Triết học*; *Văn uyển*; *Tạp trở*; *Tạp lục*; *Tiểu thuyết*; *Thời đàm*; *Chuyên kiện*; *Truyện ký*; *Dã sử*; *Lai cảo*; *Trích dịch Bắc Kinh chính văn báo nguyên văn*; *Văn kiện*; *Phi lộ*; *Quảng cáo*. Rõ ràng tên mục bài chi tiết hơn nhiều so với dự kiến.

Từ tên mục bài ta có thể thấy những nội dung cụ thể nào sẽ được đăng. *Xã thuyết* là xã luận của *Tạp chí* nơi đăng những bài quan trọng nhất có tính định hướng cho các vấn đề chính trị, tư tưởng, xã hội và học thuật. *Đặc biệt ký tải* là mục đăng các bài đề cập đến các sự kiện chính trị, xã hội, quốc tế đặc biệt. *Luật học* là mục đăng những bài viết liên quan đến các vấn đề về pháp luật, chế độ chính trị, tổ chức nhà nước, quan trường. *Văn học* là mục đăng các bài về chế độ chính trị, kinh tế, xã hội, học thuật theo cách hiểu hai chữ "văn học" của thời bấy giờ chứ không phải theo nghĩa "văn học là nghệ thuật ngôn từ" như bây giờ. *Khoa học* là mục đăng những bài về khoa học kỹ thuật. *Triết học* là mục đăng hệ thống các quan điểm về thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy, các học thuyết và trường phái triết học trên thế giới. *Văn uyển* là mục đăng sáng tác thơ văn của các tác giả trong lịch đại và đương đại. *Tạp trở* là mục đăng những bài nói về các sự kiện chính trị ở trong nước và thế giới lúc đó. *Tạp lục* là mục đăng những ghi chép hay các tin tức về chính trị xã hội trong nước và thế giới lúc bấy giờ. *Tiểu thuyết* là mục đăng các tác phẩm có tính chất tiểu thuyết như bây giờ quan niệm. *Thời đàm* là mục đăng những bài đề cập đến các vấn đề của thời cuộc trong nước và quốc tế lúc bấy giờ. *Chuyên kiện* là mục đăng những bài có tính trao đổi giữa các nhà về một vấn đề cụ thể nào đó. *Truyện ký* là mục đăng những ghi chép về những sự kiện, nhân vật nào đó. *Dã sử* là mục đăng những ghi chép đang lưu truyền trong dân gian về các sự kiện, nhân vật nào đó. *Lai cảo* là mục đăng thư từ trao đổi của bạn đọc đến tạp chí. *Trích dịch Bắc Kinh chính văn báo nguyên văn* là mục đăng những trích đăng từ các bài viết, tin tức từ các báo ở Bắc Kinh Trung Quốc lúc bấy giờ. *Văn kiện* là mục đăng các văn kiện của chính quyền lúc bấy giờ. *Phi lộ* là mục đăng ý kiến có tính hướng dẫn và định hướng của ban biên tập cho độc giả theo thời gian.

Sự trình bày trên đây về cơ cấu mục bài trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong Tạp chí* cho thấy Hán văn ở đây đã được sử dụng làm công cụ truyền tải các vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa đương thời theo hướng tân học mà đối tượng hướng vào của nó trước hết là những người đã biết chữ Hán. Do vậy, *Phần chữ Nho* trên *Nam Phong* là một giai đoạn Hán văn mới hoàn toàn khác với Hán văn của các giai đoạn trước đó. Đó là Hán văn cho chuyển đổi và quá độ văn hóa có tính xã hội hóa và phổ biến hơn hẳn các thời kỳ Hán văn trước đó. Đó là Hán văn của truyền thông cho nhiệm vụ điều hòa tân cựu. Để thực hiện các nhiệm vụ đó, Hán văn *Phần chữ Nho* trên *Nam Phong* gồm hai bộ phận. Một là Hán văn đương đại được viết cho hầu hết các mục của tạp chí. Hai là Hán văn lịch đại được trích đăng chủ yếu ở mục *Văn uyển*.

2. Hán văn đương đại trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí*

Tính đương đại của phạm trù Hán văn này sẽ được đề cập đến theo một số chỉ số dưới đây:

2.1. Số lượng đơn vị bài và đơn vị tác giả

Theo số liệu thống kê, tổng số đơn vị bài Hán văn đương đại (bài mới) của *Phần chữ Nho* là: 809. Số đơn vị bài lịch đại (trích tuyển từ sách cổ) là 304 bài. Đối lập 809/304 đơn vị mua trong bài đối lập mới/cũ đã cho thấy: Hán văn đương đại (bài mới) áp đảo hơn số bài cũ khoảng 3 lần. Sự chi phối có tính áp đảo gấp mấy lần như thế cũng như các nội dung có tính đương đại của các mục bài đã làm cho Hán văn Nam Phong về cơ bản thuộc phạm trù Hán văn đương đại.

Nếu xét về đơn vị tác giả thì Hán văn đương đại có 136 đơn vị tác giả, Hán văn lịch đại có 83 đơn vị tác giả. Đối lập 136/83 về đơn vị tác giả cũng cho thấy Hán văn Nam Phong về cơ bản thuộc phạm trù Hán văn đương đại.

2. 2. Nội dung của Hán văn đương đại theo mục bài

Nội dung của khá nhiều bài trong Hán văn đương đại trên *Phần chữ Nho* cũng chính là những nội dung của *Phần Quốc ngữ*. Chúng là những bài dịch từ *Phần Quốc ngữ*. Những bài thuộc về khoa học, triết học, kinh tế luận... có thể được xem là những bài như thế. Còn các mục khác, chẳng hạn như: các bài *Phi lộ*, các bài trong mục *Thời đàm*... nếu có tương ứng thì chỉ có sự tương ứng về chủ đề chính, còn sự chi tiết hoá thì giữa Quốc ngữ và chữ Nho lại khác nhiều. Hơn nữa, nhiều bài trong mục *Thời đàm* về tình hình quốc tế lại được trích đăng theo báo chí Trung Quốc đương thời nên cũng khác nhiều so với *Phần Quốc ngữ*. Những sưu tập thơ văn và khá nhiều sáng tác bằng quốc ngữ của các tác giả đương thời đều không được dịch sang chữ Nho. Đó cũng là một điều đáng chú ý.

Do chỗ nội dung Hán văn đương đại cũng giống như Quốc ngữ trong nhiều vấn đề, cho nên, nếu những vấn đề về nội dung của Nam Phong Quốc ngữ bị phê phán, thì tự nhiên, nhiều bài trong Hán văn đương đại cũng bị phê phán theo. Đó là những bài ca ngợi chủ nghĩa thực dân, phong kiến... Có thể coi mục *Xã thuyết* là mục tiêu biểu cho chính sách phụ hoạ tuyên truyền cho chủ nghĩa thực dân. Do số lượng bài trong Hán văn đương đại là khá lớn, cho nên cần phải có những nghiên cứu riêng.

2. 3. Vấn đề tác giả của phần Hán văn đương đại

Các tác giả Hán văn đương đại có thể được chia thành nhiều nhóm. Nhóm các tác giả chuyên nghiệp làm báo như: Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác, Tuyết Huy - Dương Bá Trạc, Nguyên Đôn Phục,...; Nhóm tác giả là những nhà khảo cứu: Lê Dư, Chương Dân, Nguyễn Văn Đào,...; Nhóm tác giả là những thi văn nhân sáng tác đương thời: Nguyễn Bá Học, Ngô Vi Lâm, Nguyễn Can Mộng…; Nhóm tác giả nghiệp dư: họ là những người đương thời biết chữ Nho, làm thơ làm văn bằng chữ Nho và cũng là độc giả của *Nam Phong*.

Do số lượng tác giả Hán văn đương đại là rất lớn, cho nên cần có một nghiên

cứu riêng. Họ là một trong những chứng nhân, đồng thời cũng là những tác gia Hán văn cuối cùng của buổi chữ Hán lụi tàn. Dù còn có nhiều vấn đề đi chăng nữa, đứng ở góc độ Hán văn, cần xếp họ vào danh mục tác giả Hán Nôm để ghi nhận một kỷ niệm của Hán học mạt thời, Hán học của buổi điều hòa tân cựu, Âu Á giao thông.

2.4. Hán văn đương đại từ góc nhìn ngôn ngữ

Hán văn đương đại trên *Nam Phong tạp chí* là hình thái ngôn ngữ viết Hán văn theo phong cách Hán văn đương thời. Lối viết Hán văn ấy tuy có phản ánh lối viết của văn ngôn truyền thống nhưng lại mang phong vị riêng của mình về đặc trưng vốn từ Hán văn cận hiện đại cũng như cách diễn đạt. Nhiều bài về chủ đề khoa học, chính trị, thời đàm vốn chịu ảnh hưởng của lối viết tân văn thể của Hán văn Trung Quốc đương thời. Đó là những điểm dễ nhận ra khi đọc, song lại là những vấn đề lớn, cần phải có những nghiên cứu riêng.

2. 5. Các nhóm phong cách trong Hán văn đương đại

Dựa vào thực tế văn bản, Hán văn đương đại trên *Nam Phong* mang trong các phong cách sau: Nhóm văn bản viết theo phong cách nghi thức hành chính; Nhóm văn bản nghị luận - chính trị - xã hội; Nhóm văn bản khoa học - giáo dục; Nhóm văn bản nghệ thuật...

2.5.1. Nhóm văn bản Hán văn nghi thức - hành chính

Tư liệu Hán văn *Nam Phong* cho thấy những văn bản nghi thức triều nghi hành chính đó vẫn được tạo tác và hành chức trong một khoảng thời gian khá dài ngay cả sau khi đã có chỉ dụ "chuẩn các nha môn phàm công văn hết thảy phải dùng bằng chữ quốc ngữ vào năm 1919[3]. Do đây là vấn đề có liên quan đến đời sống chữ Hán ở Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỷ XX, tuy khi đó nhà nước đã chính thức bỏ chữ Hán nhưng thể loại văn bản này vẫn hoạt động ở một số lĩnh vực có tính then chốt như thế nên nhóm văn bản nghi thức hành chính cần có một nghiên cứu riêng.

2.5.2. Nhóm văn bản Hán văn nghị luận chính trị - xã hội

Ngay từ tên gọi đã cho ta thấy, đây là nhóm văn bản Hán văn đương đại, Hán văn báo chí, Hán văn truyền thông. Thuộc vào nhóm này trước hết phải kể đến các bài thuộc các mục như: *Xã thuyết, Thời đàm, Đặc biệt ký tải, Tạp trở,*... cũng như các bài ở mục *Luật học, Văn học*... Các bài trong mục *Xã thuyết* hoặc liên quan đến tôn chỉ mục đích của *Nam Phong* hay liên quan đến những vấn đề chính trị xã hội đương thời theo cách nhìn của *Nam Phong* , cách viết của Hán văn đương đại từ vốn từ đến cách diễn đạt, lối nói, hơi thở cận hiện đại.

Các bài *Xã thuyết* trực tiếp liên quan đến các vấn đề chính trị xã hội đương thời trong nước và thế giới cũng như các vấn đề văn hoá, các nhân vật lịch sử và văn hoá... Đây là nhóm bài thể hiện quan điểm chính trị của *Nam Phong* nhất nên bị phê phán nhất. Thế nhưng cũng có những bài có đề cập đến các nhân vật lịch sử nhân vật văn hoá, chẳng hạn như bài *Khổng Phu tử luận* đăng ở mục *Xã*

thuyết, *Nam Phong* số 15, 9/1918. Bài này vốn là luận văn của một tác giả người Pháp - Edouard Chavannes viết vào năm 1902 và được Tuyết Huy (Dương Bá Trạc) dịch chuyển sang chữ nho, được đăng ở mục *Xã thuyết*.

2.5.3. Nhóm văn bản Hán văn khoa học - giáo dục

Thuộc vào nhóm văn bản Hán văn khoa học - giáo dục phải kể đến các mục: *Khoa học, Triết học, Văn học*... và rải rác ở một số mục khác nữa. Cả hai mục *Khoa học* và *Triết học* chỉ được duy trì ở những số đầu. Đó có thể xem như là sự thể hiện trên thực tế toan tính sử dụng chữ nho, Hán văn để chuyển đạt những vấn đề khoa học đối với xã hội đương thời, nhưng sự ngắn ngủi của nó đã biểu thị tính không khả thi của toan tính.

Các bài của các mục này chủ yếu là các bài dịch sang chữ nho thuộc về chủ đề khoa học kỹ thuật, khoa học tự nhiên, chẳng hạn các bài về tầu ngầm, máy bay, động thực vật... Chúng chủ yếu được dịch từ Pháp văn. Thời gian xuất hiện cũng chủ yếu trong vài số đầu.

2.5.4. Nhóm văn bản Hán văn nghệ thuật

Xét theo tiêu chí của tên gọi "nhóm văn bản nghệ thuật", thoạt đầu, chúng ta thấy nhóm văn bản này bao gồm các mục như: *Văn uyển, Tiểu thuyết*. Thật ra, cách gọi "Nhóm văn bản nghệ thuật" ở đây chỉ được hiểu theo khía cạnh mềm dẻo của thuật ngữ này mà thôi. Khác hẳn với *Phần Quốc ngữ* trên *Nam Phong* và tiến trình quốc văn nói chung, ở đó có sự phân công trong chức năng diễn đạt giữa các chức năng và phong cách vì quốc ngữ và quốc văn đang ở xu hướng đi lên. Còn Hán văn trên *Nam Phong* lại ở quá trình đi xuống, nên bị thu gọn lại. Tính mỹ văn, và nghệ thuật của các văn bản xuất hiện trong các mục này vì thế cũng không rõ ràng.

3. Hán văn lịch đại trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí*

Nam Phong lúc thoạt đầu được đặt ra không phải nhằm mục đích đăng tải các tác phẩm quá khứ và nếu có thì cũng chỉ nhằm làm "vật kỷ niệm về văn nhân nước ta" mà thôi.

3.1. Hán văn lịch đại theo đơn vị mục bài và đơn vị tác giả

Theo thống kê, lượng đơn vị bài Hán văn lịch đại đăng theo số của tạp chí là 304 đơn vị văn bản, 83 đơn vị tác giả. [Đơn vị bài có thể tương ứng với mục hay tiểu mục (nếu có mục bài) và có thể là 1 bài có đầu đề đứng độc lập (khi không có mục bài), nhưng có nhiều trường hợp 1 đơn vị bài lại có thể gồm nhiều bài con, thành viên ở trong đó. Chẳng hạn, trong mục *Văn uyển* có khi có tiểu mục (mục thành viên) *Cổ thi văn trích tuyển* và có thể trong *Cổ thi văn trích tuyển* lại tuyển nhiều bài nhưng khi thống kê, chúng tôi chỉ coi *Cổ thi văn trích tuyển* là 1 đơn vị bài mà thôi].

Hán văn lịch đại còn đối lập với Hán văn đương đại về một loạt vấn đề. Chẳng hạn, các đơn vị bài của Hán văn đương đại phần lớn đều nằm trong mục bài, được tổ chức theo cơ cấu mục bài. Trong khi đó, với Hán văn lịch đại, có lẽ chỉ có những thi phẩm và văn phẩm được thu nhận vào mục *Văn uyển* mới nằm trong cơ cấu mục bài. Còn phần

lớn, chúng đều được đăng theo đề bài, hay các đề mục có tính chuyên đề cho một thời đại, một tác giả, một tác phẩm cụ thể, chứ chúng không thể lọt vào cơ cấu mục bài vốn có của *Nam Phong*.

3.2. Danh mục tác gia Hán văn lịch đại

Chúng tôi đã tiến hành thống kê và lập ra danh mục các tác giả lịch đại có thi văn phẩm được đăng ở đây. Các tác giả được xếp theo tên. Thời đại được xếp từ Lý - Trần cho đến đầu thế kỷ XX với tổng số 83 tác giả.

3.2.1. Danh mục tác gia Hán văn thời Bắc thuộc và Lý - Trần

1. Khương Công Phụ, *Khương Công Phụ di trước* 姜公輔遺著/白雲照海賦, tr.89. *N.P. Số 83/5-1924*; 2. Mãn Giác; 3. Đại Nam cao tăng truyện; 4. Chu Văn An; 5. Trần Nhân Tông; 6. Trương Hán Siêu; 7. Trần Ích Tắc ; 8. Lý Tử Tấn; 9. Nguyễn Thì Trung; 10, Trần Tú Viện; 11. Lê Cảnh Cao; 12. Mạc Đĩnh Chi.

3.2.2. Danh mục tác gia Hán văn Lê

1. Trần Danh Án; 2. Lý Tử Cấu, thế kỷ XV; 3. Chiêu Thống; 4. Đặng Trần Côn; 5. Nguyễn Đăng; 6. Lê Quý Đôn; 7. Nguyễn Như Đổ; 8. Trịnh Hiền; 9. Trương Quang Khê; 10. Vũ Lãm; 11. Trần Bá Lãm; 12. Tôn Thất Lãm; 13. Phạm Hoàng Lãm; 14. Trần Danh Lâm; 15. Lê Triều Văn Vũ; 16. Lê triều giáo hóa điều lệ; 17. Hoàng Nho Nhã; 18. Ngô Vi Quý; 19. Lê Quýnh; 20. Lê Thánh Tông; 21. Phạm Quý Thích; 22. Nguyễn Bá Thông; 23. Trịnh Tĩnh Vương; 24. Nhữ Đình Toản / Nhữ Quý Nha; 25. Ninh Tốn; 26.Phạm Công Trứ (1599 - 1675); 27. Nguyễn Trực.

3.2.3. Danh mục tác gia Hán văn Tây Sơn

1. Phan Huy Ích; 2. Ngô Thời Nhiệm; 3. Quang Trung; 4. Nguyễn Thiếp; 5. Đoàn Nguyên Tuấn; 6. Cảnh Thịnh; 7. Nguyễn Huy Cận; 6. Nguyễn Hành/Nguyễn Nam Thúc; Nguyễn Hành / Nguyễn Nam Thúc.

3.2.4. Danh mục tác gia Hán văn Nguyễn (thế kỷ XIX - đầu XX)

1. Phạm Sĩ Ái, thế kỷ XIX; 2. Lê Khắc Cẩn (1832 - 1874); 3. Trần Thiện Chánh (1822 - 1874); 4. Phan Huy Chú (1782 - 1840); 5. Cúc Khuê Lâm Mậu Thiếu Anh Thị; 6. Bùi Văn Dị (1833 - 1895); 7. Nguyễn Du (1766 - 1820); 8. Trương Quốc Dụng (1797 - 1864); 9. Phạm Đình Dực (thế kỷ XIX); 10. Nguyễn Dực Tông / Tự Đức /Nguyễn Phúc Thì (1823 - 1883); 11. Lê Đản (1742 - ?); 12. Nguyễn Hà Đình (1842 - ?) / Nguyễn Thuật; 13. Trịnh Hoài Đức (1725 -1825); 14. Nguyễn Tư Giản (1822 -1890); 15. Vũ Phạm Hàm (1864 - 1906); 16. Phạm Đình Hổ (1768- 1839); 17. Nguyễn Trọng Hợp (1834 - 1902); 18. Vũ Phạm Khải thế kỷ XIX; 19. Vân Khê thế kỷ XIX, Nguyễn Tư Giản (1822 - 1890); 20. Nguyễn Khuyến (1835 - 1909); 21. Khuyết danh; 22. Lĩnh Nam dật sử; 23. Nguyễn Bá Nghi, thế kỷ XIX; 24. Vũ Nhự (1839 - 1886); 25. Vũ Tông Phan (1800 - 1851); 26. Cao Bá Quát/ Cao Chu Thần (1809 - 1854); 27. Hà Tông Quyền (1789 - 1839); 28. Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872); 29. Uy Sơn; 30. Trần Hy Tăng / Trần Bích San (1840 - 1878); 31. Nguyễn Thông (1827 - 1884); 32. Đặng Trần Thường (1759 - 1816); 33. Nguyễn Hữu Tiến (1901 - 1941); 34. Nguyễn Trường Tộ (1828 - 1871); 35. Thiệu Trị (1807 - 1847); 36. Vũ

Trinh (? - 1828); 37. Nguyễn Công Trứ (1788 - 1858); 38. Nguyễn Hy Tứ; 38. Phùng Huy Vĩnh, thế kỷ XIX.

Phần chữ Nho ngay từ những số đầu, trước hết đã tập trung vào công bố thi văn phẩm của các tác gia thời Nguyễn.

Bên cạnh việc tập trung vào thi văn phẩm các tác gia thời Nguyễn trong thế kỷ XIX, *Phần chữ Nho* đã sưu tập và công bố thi văn phẩm của các tác gia giai đoạn cuối Lê như: Lê Quýnh, Nguyễn Đôn Nhân, Trần Danh Án, Phạm Quý Thích...

Song đột biến về phương diện nhận thức chính là việc công bố các thi văn phẩm của các tác gia thời đại Tây Sơn. Việc đăng thi văn phẩm của các tác gia thời Tây Sơn được chuẩn bị bằng bài *Tây Sơn sử luận* của Lê Dư. *Tây Sơn sử luận*, Sở Cuồng 西山史論 /楚狂, tr.41-55, số 93 - Bàn luận về sử của triều Tây Sơn cách nhìn cũ cho rằng nhà Tây Sơn là ngụy triều, nhuận triều. Cách viết sử như vậy là dựa vào quan điểm viết sử của *Xuân Thu* mà *Cương mục* sau này sử dụng. Bài viết dài này của Sở Cuồng (Lê Dư) không được dịch sang Quốc ngữ[4].

Từ số 107, bắt đầu đăng Hán văn thời Tây Sơn. Số 111 dưới tiêu đề: *Tây Sơn triều chính lệnh khảo* đã sưu tập các chính lệnh của thời Tây Sơn (*Tức vị chiếu* của vua Quang Trung...) và *Tây Sơn triều danh lưu thi tùng*: Phan Huy Ích. Ở các số sau Hán văn thời Tây Sơn còn được đặt một đề mục *Tây Sơn thời đại thi văn* [số 179 (12-1932)].

Việc đăng tải Hán văn thời đại Tây Sơn trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong* là một hướng mở trong cách nhìn của những người biên tập, đồng thời tạo nên sự khác biệt của *Nam Phong* so với các báo chí chữ Hán khác nếu ta xem chúng từ góc nhìn lịch sử và tư liệu.

4. Hán văn đương đại và Hán văn lịch đại qua tương quan thời gian

Bằng các dẫn liệu về chủ định sử dụng chữ nho cho mục đích "gây lấy một nền học mới thay vào cái Nho học cũ, cùng đề xướng lên một cái tư trào mới hợp với thời thế cùng trình độ của dân ta", "làm cái cơ quan riêng cho bọn cao đẳng học giới nước ta, gồm cả những bậc cựu học cùng tân học mà dung hòa làm một", Hán văn trên *Phần chữ Nho* lúc đầu chủ yếu là Hán văn được người đương thời viết mới. Song bên cạnh sự viết mới đó, ở đây lại là nơi in ấn nhiều tác phẩm Hán văn lịch đại. Hai phạm trù Hán văn này được sử dụng và thể hiện qua một số tương quan, trong đó các tương quan về thời gian đóng vai trò dễ nhận ra nhất.

Tương quan thời gian trước hết được thể hiện qua việc duy trì cơ cấu mục bài. Nhìn về đại thể, chỉ có tên mục *Văn uyển* được duy trì đến số 210 nhưng không phải liên tục, mà có hiện tượng ngắt quãng, trống vắng hay mang nhiều tên gọi khác nhau. (*Văn uyển, Kim thi trích lục, Cổ thi trích diễm, Danh thi trích lục*...). Mục dài thứ hai sau *Văn uyển* là *Thời đàm* được duy trì đến số 177 nhưng cũng không liên tục. Sự liên tục của mục này chủ yếu diễn ra trong khoảng từ số 1 (7/1917) đến số 79 (1/1924). Mục *Xã thuyết* chỉ được duy trì từ số 1 đến số 18 với các bài như gắn liền với tên của Nguyễn Bá Trác, Thân Trọng Huề, Phạm Quỳnh... Tên mục *Đặc*

biệt ký tài chỉ có 5 số (số 2, 6, 7, 9, 10). Tên mục *Luật học* có trong 16 số (số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 17, 18, 19, 20, 21, 28, 29) và gắn liền với tên của Nguyễn Bá Trác (chủ bút *Phần chữ Nho*).

Tên mục *Văn học* duy trì trong 19 số nhưng cũng không phải liên tục (các số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 17, 27, 28, 29, 30). Mục *Khoa học* chỉ có 12 số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 14, 29): Tên mục *Triết học* chỉ duy trì trong 9 số (2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 13, 14). Tên mục *Tạp trở* chỉ duy trì trong 13 số (2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 15, 29). Tên mục *Tiểu thuyết* có trong 13 số (1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 15, 18, 19, 20, 21). Tên mục *Truyện ký* có trong 15 số (14, 15, 18, 22, 23, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35)…

Tương quan về thời gian còn được thể hiện qua mức độ xuất hiện của hai nhóm Hán văn qua các chặng đường cụ thể. Ở 50 số đầu, số bài Hán văn đương đại hầu như tuyệt đối. Điều này cũng góp phần quan trọng cho sự khẳng định tính chi phối của phạm trù Hán văn đương đại trên *Phần chữ Nho*.

Còn xét theo khoảng đoạn dài hơn thì chúng tôi thấy: *từ số 1 đến số 106*, số bài hay mục bài thuộc phạm trù Hán văn lịch đại chỉ dao động trong khoảng hoặc là 0, hoặc là 1. Lưu ý rằng, số bài trong một số của *Phần chữ Nho* giai đoạn này là khá nhiều. Số bài nhiều nhất trong một số là 18 bài (số 16, 10/1918). Qua đó ta thấy mức độ tập trung cao và tỉ lệ áp đảo của Hán văn đương đại so với Hán văn lịch đại ở nửa đầu.

Hán văn lịch đại lại được trích tuyển tập trung từ *số 107 cho đến số 210*. Ở nửa cuối này lượng bài và trang của *Phần chữ Nho* đã thu hẹp lại rất nhiều nên tổng số trang không lớn lắm. Lúc này *Nam Phong* đã gần chục tuổi, số người đọc các vấn đề chính trị xã hội qua chữ nho giảm dần. Từ đây dần hình thành sự đối lập giữa "Nam Phong ngày ấy" của vài mươi số đầu tiên và "Nam Phong bây giờ" của những số này.

Ở những số từ khoảng giữa trở đi, số bài Hán văn lịch đại ở nhiều số cao hơn Hán văn đương đại. Ở một số [ví dụ số 113, 114, 115, 116, 117, 118] chỉ có Hán văn lịch đại được trích tuyển chứ không có Hán văn đương đại. Tuy vậy, cho dù từ số 107 trở đi, Hán văn lịch đại có xuất hiện nhiều hơn so với Hán văn đương đại, song do các số ở đây có lượng trang và bài ít, (dao động từ 20 trang đến 4 trang), nên nhìn chung, tổng lượng bài/trang Hán văn đương đại trên *Nam Phong* nói chung vẫn vượt xa Hán văn lịch đại.

Như vậy có thể thấy rằng, tỷ lệ bài đương đại/bài lịch đại có thể được hình dung qua 2 giai đoạn, theo đó, số 110 (9-1926) là ranh giới cho hai giai đoạn đó.

Giai đoạn 1: Bài mới (Hán văn đương đại) áp đảo bài cũ (Hán văn lịch đại): Từ số 1 đến số 110: có tỷ lệ đơn vị mục bài đương đại/bài lịch đại là 734/105. Số lượng bài mới hơn bài cũ hơn 7 lần. Còn từ số 111 (10-1926) trở đi cho đến số 210, tỷ lệ đó là 75/199. Số lượng đơn vị bài cũ gấp 2 lần đơn vị bài mới. Các số 111, 112 vào tháng 9 và 10/1926, có thể được xem như là điểm giữa cho sự cân bằng giữa tỷ lệ đương đại/lịch đại, khi cả 2 số này đều có tổng số là 6 bài, tỷ lệ đương đại/lịch đại là

3/3. Sự thay đổi tỷ lệ như thế khi lấy số 110, 111 làm ranh giới cho ta thấy những vấn đề liên quan đến tình hình người đọc chữ Hán đương thời đã có những thay đổi. Đồng thời, tính chất của *Phần chữ Nho* trên *Nam Phong* cũng thay đổi.

Nếu nhìn con số trên trong mối quan hệ với độ dày số trang của *Phần chữ Nho* trong *Nam Phong*, chúng ta lại thấy ý nghĩa của sự tương ứng đó. [Những số đầu của *Phần chữ Nho Nam Phong* có độ dày số trang gấp ba lần những số cuối. Từ số 1 đến số 19, trên 50 trang. Từ số 20 đến số 65, số trang nằm trong khoảng từ 40 trang đến 20 trang. Từ số 66 cho đến số 159, số trang dao động khoảng 20. Từ số 160 đến 210 số trang dao động dưới 10 trang]. Như vậy, Hán văn đương đại trên *Phần chữ Nho* diễn ra theo chiều hướng giảm dần, tương ứng với sự giảm dần số trang của từng số.

Cùng với các loại tương ứng khác, tương ứng thời gian trở thành một trong những điểm nổi bật nhất cho sự đối lập giữa Hán văn đương đại và Hán văn lịch đại trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí*.

Lời kết

Những trình bày ở trên cho thấy, Hán văn trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong Tạp chí* là một thực thể Hán văn bao gồm trong mình hai nhóm hay hai phạm trù Hán văn cơ bản là Hán văn đương đại và Hán văn lịch đại. Từ góc nhìn Hán văn, Hán văn trên *Phần chữ Nho* là một thực thể hiện hữu. Nó là chứng tích của Hán văn Việt Nam hậu khoa cử, Hán văn Việt Nam của buổi điều hòa tân cựu trong điều kiện của chủ nghĩa thực dân. Cần xếp Hán văn trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí* vào tiến trình Hán văn Việt Nam nói chung. Riêng với việc công bố Hán văn của các tác gia lịch đại với số lượng lớn ở dạng in ấn thực sự cần được lưu tâm đúng mức trong các công trình thư mục Hán văn, Hán Nôm hay các công trình nghiên cứu về văn bản Hán Nôm./.

P.V.K

Chú thích

1. Về Hán văn trên *Phần chữ Nho* của *Nam Phong tạp chí* chúng tôi đã có những bài viết sau đây:

- Phạm Văn Khoái, "Phần chữ Nho trên *Nam Phong tạp chí* qua một số đặc trưng số lượng", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 (89), 2008, trang 63 - 70.

- Phạm Văn Khoái, "Mục Văn uyển trong Phần chữ Nho của *Nam Phong Tạp chí*", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 (90), 2008, trang 27 - 32.

- Phạm Văn Khoái, "Danh mục thi văn phẩm của các tác gia lịch đại trong mục Văn uyển Phần chữ Nho *Nam Phong Tạp chí*", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 (95), 2009, trang 58 - 63.

- Phạm Văn Khoái, "Hai công văn thiết lập Viện Cổ học buổi sơ kì", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (99), 2010, trang 3 - 12.

2. Tinh thần trên cũng chính là tinh thần được diễn đạt ở bài *Mấy nhời nói đầu* được in ở Số 1. tháng 7, 1917 *Phần Quốc ngữ* như sau:

- Cái mục đích của bản báo là muốn gây lấy một nền học mới để thay vào cái Nho học cũ, cùng đề xướng lên một cái tư trào mới hợp với thời thế cùng trình độ dân ta. Cái tính cách của sự học vấn mới cùng

cái tư trào mới ấy là tổ thuật học vấn của Thái Tây, nhất là của nước Đại Pháp, mà không quên cái quốc túy trong nước.

- Bản báo không chủ sự phổ thông mà muốn làm cái cơ quan riêng cho bọn cao đẳng học giới nước ta, gồm cả những bậc cựu học cùng tân học mà dung hòa làm một.

- Cái phạm vi của bản báo là gồm những sự học thuật tư tưởng đời xưa đời nay cùng những vấn đề quan trọng trong thế giới bây giờ. Nhưng trong cách diễn thuật bình phẩm những học thuật tư tưởng cũng những vấn đề ấy, bản báo vụ theo lấy các phương diện dản dị hơn nhất, cho thích hợp với trình độ người nước ta.

- Bản báo theo thể "tạp chí", mỗi tháng xuất bản một tập, vừa bằng Quốc ngữ vừa bằng chữ Nho, mỗi phần ước 50,60 trang, chia mấy mục như sau này: 1. Luận thuyết; 2. Văn học bình luận; 3. Triết học bình luận; 4. Khoa học bình luận; 5. Văn uyển; 6. Tạp trở; 7. Thời đàm; 8. Tiểu thuyết.

3. Tin tức này được đăng trong số 21, 3/1919, tr.241 - 242 của *Phần Quốc ngữ // Nam Phong tạp chí*.

4. *Nam Phong số 93/3-1925.*

Tài liệu tham khảo chính

1. Trần Văn Giáp (1971), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, 2 tập. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, (1961), Nguyễn Văn Sự, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

3. Dương Quảng Hàm (1993), *Việt Nam văn học sử yếu* (1941), Nxb Đồng Tháp (in lại).

4. Đỗ Quang Hưng (chủ biên) (2000), *Lịch sử Báo chí Việt Nam* - 1945, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội,

5. Nam Phong tạp chí 南風雜誌 (1917-1934), 210 số.

6. Nguyễn Khắc Xuyên, (2002), *Mục lục phân tích Tạp chí Nam Phong* , Nxb Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, bản in lần thứ 2, Hà Nội, trang 24.

7. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1989), *Thư mục các bài viết trên Tạp chí Nam Phong có liên quan đến tác gia, tác phẩm Hán Nôm*, Hà Nội.

BA BỘ THI TUYỂN HÁN VĂN VIỆT NAM THẾ KỶ XV NHÌN TỪ SỐ LƯỢNG TÁC GIẢ VÀ THI PHẨM

PHẠM VĂN DUNG(*)

Tóm tắt: Dựa trên những văn bản chữ Hán hiện còn khảo được về ba bộ thi tuyển Hán văn đầu tiên của Việt Nam vào thế kỷ XV (*Việt âm thi tập* 越音詩集, *Tinh tuyển chư gia luật thi* 精選諸家律詩, *Trích diễm thi tập* 摘艷詩集), bài viết tiến hành thống kê số lượng đơn vị tác giả, thi phẩm của mỗi bộ thi tuyển, tiến hành đối chiếu giữa chúng để thấy được sự kế thừa, tiến hóa trong việc tuyển chọn thơ ca, từ đó tổng hợp, thống kê tổng số lượng tác giả, thi phẩm chữ Hán được tuyển chọn trong gần 300 năm thuộc giai đoạn đầu của nền thi ca Đại Việt.

Từ khóa: Việt âm thi tập, Tinh tuyển chư gia luật thi, Trích diễm thi tập, số lượng tác giả, số lượng thi phẩm.

*Abstract:*Basing on the remainingdocuments in Chinese characters about the first three sets of Chinese-Poetry anthologies in the early of fifteenth century in Vietnam (越音詩集 Poetry Anthology of Vietnamese sounds,精選諸家律詩 The Best Collection of Poetry Anthology, 摘艷詩集 The CollectionofAnthology), this article producesa statistic on thenumber of authorsand poems in each anthology in order to make a comparationto explore the exprerience and progressin collecting poetry. With this type of data the author hopes to fully list the number of authors and poemsin Chinese charactersthrough nearly 300 years of the first period of the Dai Viet poetry.

Keywords:Việt âm thi tập, Tinh tuyển chư gia luật thi, Trích diễm thi tập, số lượng tác giả, số lượng thi phẩm

Sự ra đời lần đầu tiên và nối liền nhau ba bộ thi tuyển Hán văn Việt Nam vào ngay thế kỷ XV: *Việt âm thi tập* 越音詩集, *Tinh tuyển chư gia luật thi* 精選諸律詩, *Trích diễm thi tập* 摘艷詩集 là một hiện tượng văn hóa đặc biệt. Ba bộ thi tuyển đã cho thấy được diện mạo thơ chữ Hán nước nhà từ đời Trần cho tới Lê sơ (tính đến mốc năm 1497, thời điểm Hoàng Đức Lương đề tựa cho *Trích diễm thi tập*). Ba bộ thi tuyển đã lựa chọn những bài thơ của dân tộc được viết bởi thứ văn tự chung của khu vực - chữ Hán - nhưng lại được gọi là "Việt âm", hàm chứa sự "kiến tạo vị thế ở các diễn giải về quốc gia - dân tộc, định vị bản sắc". Có rất nhiều vấn đề giàu ý nghĩa cần khai thác từ ba bộ thi tuyển. Bài viết dựa trên những văn bản chữ Hán hiện còn khảo được để

(*)ThS. Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

thống kê số lượng đơn vị tác giả, thi phẩm của mỗi bộ thi tuyển, tiến hành đối chiếu giữa chúng để thấy được sự kế thừa, tiến hóa trong việc tuyển chọn thơ ca, từ đó tổng hợp, thống kê tổng số lượng tác giả, thi phẩm chữ Hán được tuyển chọn trong gần 300 năm thuộc giai đoạn đầu của nền thi ca Đại Việt.

1. Số lượng tác giả, thi phẩm từ *Việt âm thi tập*

Việt âm thi tập trong những văn bản hiện khảo được đều không còn nguyên vẹn. Chúng tôi chọn văn bản trùng san năm Kỷ Dậu, niên hiệu Bảo Thái thứ 10 (1729) hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.1925, được đánh giá "thuộc vào loại những bản in cổ nhất trong kho sách Hán Nôm hiện còn ngày nay" [Trần Văn Giáp 1990, tr. 26] làm cứ liệu khảo sát chính. Văn bản này còn giữ được bài tự tựa của người khởi soạn Phan Phu Tiên 潘夫先[1], bài biểu dâng sách của người tục biên Chu Xa 朱車[2], bài đề tựa của người phê điểm, hiệu chính sách Nguyễn Tấn 阮晉[3], mục lục sách và ba quyển đầu trong tổng số 6 quyển của toàn sách. Đó là nguồn tư liệu quý giá giúp chúng ta có được những thông tin quan trọng về tổng thể nội dung sách dù nó không còn ở dạng nguyên bản nữa.

Trong *Tân san Việt âm thi tập tự* 新刊越音詩集序 (Bài tựa sách *Việt âm thi tập* mới được san định), Phan Phu Tiên cho biết quy mô sách với số lượng không cụ thể: "總若干篇" [Phan Phu Tiên và các cộng sự, A.1925, tr.6] *tổng nhược can thiên* (tổng cộng mấy thiên). Trong bài *Tân tuyển Việt âm thi tự* 新選越音詩序 (Bài tựa sách *Việt âm thi* mới tuyển chọn), Nguyễn Tấn cho biết số lượng thơ do "Đông Ngạc Phan quân Phu Tiên" (ngài Phan Phu Tiên ở Đông Ngạc) tuyển là "凡千餘百首" [Phan Phu Tiên và các cộng sự, A. 1925, tr.8-9] *phàm can dư bách thủ* (cả thảy hơn mấy trăm bài), số lượng thơ do "tiền Thị Ngự sử Yên Phong Chu quân Xa thị" (ngài Chu Xa ở Yên Phong, quan Thị Ngự sử trước đây) "bác thái" (chọn rộng thêm) là "總七百餘" [Phan Phu Tiên và các cộng sự, A.1925, tr.9] *tổng thất bách dư* (tổng cộng hơn bảy trăm bài). Những thông tin từ bài tựa của Nguyễn Tấn cho thấy sự tiếp nối, bổ sung số lượng thơ từ Phan Phu Tiên đến Chu Xa đã tăng lên thành một con số dễ hình dung hơn (hơn bảy trăm bài). Cũng trong bài tựa này, Nguyễn Tấn còn cho thấy vai trò của ông không chỉ là "phê điểm" như lời Chu Xa thuật trong biểu dâng sách, cũng không chỉ "hiệu chính" như ông tự thuật, mà còn tham gia trực tiếp vào việc lựa chọn bài: "至於當時人士之作可采者則采之不可采者則去之若夫意思閑雅法律齊整者之" [Phan Phu Tiên và các cộng sự, A.1925, tr.10] *Chí ư đương thời nhân sĩ chi tác khả thái giả tắc thái chi, bất khả thái giả tắc khử chi. Nhược phù ý tứ nhàn nhã, pháp luật tề chỉnh giả, tắc diệc thái chi"* (Đến sáng tác của các bậc nhân sĩ đương thời có thể chọn được thì chọn lấy, bài nào không thể chọn thì bỏ đi. Còn như những bài ý tứ nhàn nhã, phép luật tề chỉnh thì cũng lựa lấy).

Theo dõi vào *Tân san Việt âm thi tập mục lục* 新刊越音詩集目錄 (Mục lục sách *Việt âm thi tập*) [từ đây về sau xin gọi tắt là *Mục lục*], chúng ta có được diện mạo tổng thể về *Việt âm thi*

tập với những tên tác giả cụ thể và số lượng thi phẩm của mỗi tác giả được sắp xếp theo trật tự mỗi quyển. Từ *Mục lục* sách có thể lập được bảng thống kê về số lượng tác giả, thi phẩm của toàn sách *Việt âm thi tập* như sau:

Số quyển	Lịch đại	Tác giả	Số bài
Quyển 1	Triều Trần	1. Thái Tông 太宗	02
		2. Thánh Tông 聖宗	03
		3. Nhân Tông 仁宗	25
		4. Anh Tông 英宗	12
		5. Minh Tông 明宗	12
		6. Dụ Tông 裕宗	01
		7.Nghệ Tông 藝宗	05
	Nhuận Hồ	8. Hồ Quý Ly 胡季犛	03
	Tổng quyển 1	**08 tác giả**	**63 bài**
Quyển 2	Triều Trần	1. Cúc Đường 菊堂	11
		2. Nguyễn Sưởng 阮昶	16
		3. Nguyễn Ức 阮億	20
		4. Trần Thiên Trạch 陳天澤	01
		5. Đỗ Tử Vi 杜子微	01
		6. Trần Quang Khải 陳光啓	09
		7. Chu An 朱安	12
		8. Tạ Đại Huân 謝大薰	14
		9. Nguyễn Tử Thành 阮子誠	11
		10. Trương Hán Siêu 張漢超	03
		11. Tăng Pháp Loa 僧法螺	01
	Tổng quyển 2	**11 tác giả**	**99 bài**
Quyển 3 phụ bổ di	Triều Trần	1. Mạc Đĩnh Chi 莫挺之	04
		2.Bùi Tông Quán 裴宗瓘	04
		3. Phạm Tông Mại 范宗邁	04
		4. Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥	36
		5. Phạm Ngộ 范遇	06
		6. Trần Khắc Chung 陳克終	02
		7. Vũ Thế Lão 武世老	04
		8. Bùi Toản 裴纂	01
		9.Nguyễn Quý Ưng 阮季膺	02
		10. Nguyễn Cố Phu 阮固夫	01
		11. Chu Đường Anh 朱唐英	02
		12. Lê Liêm 黎廉	01
		13. Doãn Ẩn Phủ 尹恩甫	01
		14. Trần Phóng Khả 陳放可	01
		15. Phạm Sư Mạnh 范師孟	11
		16. Lê Bá Quát 黎伯括	03
		17.Đồng Ngạn Hoành 同彥翃	01
		18. Đinh Củng Viên 丁拱垣	01

		19. Trần Lôi 陳雷	01
		20. Trần Đình Sâm 陳廷琛	02
		21. Trần Quan 陳觀	01
		22. Vô danh thị 無名氏	06
		23. Tăng Huyền Quang 僧玄光	03
	Nhuận Hồ	24. Hồ Tông Thốc 胡宗鷟	01
		25. Nguyễn Phi Khanh 阮飛卿	07
		26. Nguyễn Cẩn 阮瑾	01
		27.Đoàn Thuấn Du 段舜俞	01
		28. Trần Lâu 陳蔞	01
	Tổng quyển 3	**28 tác giả**	**109 bài**
Quyển 4	Quốc triều (triều Lê)	1. Thái Tổ Hoàng đế 太祖皇帝	03
		2. Thái Tông Hoàng đế 太宗皇帝	02
		3. Nguyễn Mộng Tuân 阮夢荀	47
		4. Nguyễn Tử Tấn 阮子晉	32
		5. Trình Thuấn Du 程舜俞	04
		6. Đào Công Soạn 陶公僎	03
	Tổng quyển 4	**06 tác giả**	**91 bài**
Quyển 5	Quốc triều (triều Lê)	1. Nguyễn Trãi 阮廌	38
		2. Vũ Mộng Nguyên 武夢原	14
		3. Vũ Bang Hành 武邦衡	03
		4. Nguyễn Thành 阮誠	01
		5. Nguyễn Phu Tiên 阮夫先	05
		6. Lê Cảnh Xước 黎景綽	02
		7. Nguyễn Thời Trung 阮時中	11
		8. Nguyễn Tấn Tài 阮晉才	01
		9. Nguyễn Thắng Trưng 阮滕徵	03
		10. Chu Tam Tỉnh 朱三省	02
		11. Trình Nguyên Hi 程原禧	01
		12.Nghiêm Nguyên Lãng 嚴原朗	02
		13. Nguyễn Thận 阮慎	01
		14. Trình Sư Mạnh 程師孟	01
	Tổng quyển 5	**14 tác giả**	**85 bài**
Quyển 6	Quốc triều	1. Lý Tử Cấu 李子構	08
		2. Nguyễn Thiên Túng 阮天縱	14
		3. Lương Đăng 梁登	03
		4. Trình Thanh 程清	20
		5. Nguyễn Thiên Tích 阮天錫	18
		6. Trình Hoằng Nghị 程弘毅	01
		7. Phan Phu Tiên 潘孚先	03
		8. Trình Phong 程封	01
		9. Nguyễn Đình Mĩ 阮廷美	05
		10.Vũ Vĩnh Trinh 武永禎	05
		11. Nguyễn Khắc Hiếu 阮克孝	04
		12. Nguyễn Trực 阮直	03
		13. Nguyễn Như Đổ 阮如堵	05

		14. Lương Như Hộc 梁如鶴	05
		15. Nguyễn Lãm 阮覽	05
		16. Lê Thiếu Dĩnh 黎少穎	02
		17. Nguyễn Nghiêu Tư 阮堯咨	02
		18. Nguyễn Hữu Phu 阮有孚	02
		19. Trình Hiển 程顯	02
		20. Tưởng Thừa Hi 蔣承禧	03
		21. Đặng Huệ Liên 鄧惠連	02
		22. Nguyễn Ninh 阮寧	01
		23. Chu Xa 朱車	05
		24. Trung Chứng 中證	01
	Tổng quyển 6	**24 tác giả**	**120 bài**
Phụ lục	1. Người Nam làm quan ở phương Bắc	1. Trần Ích Tắc 陳益稷	10
		2. Lê Trắc 黎崱	02
	Tổng Phụ lục 1	**02 tác giả**	**12 bài**
	2. Người Bắc đi sứ ở nước Nam	1. Lý Tư Diễn 李思衍	04
		2. Từ Minh Thiện 徐明善	01
		3. Trương Hiển Khanh 張顯卿	01
		4. Lương Cống Phốc 梁貢父	01
		5. Trần Phu 陳孚	02
		6. Lý Trọng Tân 李仲賓	01
		7. Tiêu Phương Nhai 蕭方崖	01
		8. Lý Cảnh Sơn 李景山	01
		9. Đỗ Hi Vọng 杜希望	01
		10. Văn Tử Phương 文子方	02
		11. Dương Đình Trấn 楊廷鎮	01
		12. Triệu Tử Kỳ 趙子期	01
		13. Trí Tử Nguyên 智子元	02
		14. Phó Nhược Kim 傅若金	02
		15. Ngưu Lượng 牛諒	01
		16. Vương Trưng 王徵	03
		17. Cao Cảnh Chiêu 高景昭	02
		18. Hoàng Phúc 黃福	10
		19. Trần Hiệp 陳洽	01
	Tổng Phụ lục 2	**19 tác giả**	**38**
	Tổng số	**112 tác giả**	**617 bài**

Bảng thống kê theo *Mục lục* trên cho chúng ta thông số về tác giả và thi phẩm được tuyển trong *Việt âm thi tập* là 112 tác giả và 617 bài.

Theo chính văn của 3 quyển đầu và phần Phụ di còn lại ở văn bản A.1925 thống kê được 50 tác giả cùng 284 bài thơ thời Trần - Hồ, phần tác giả và thi phẩm thời Lê thuộc quyển 4, quyển 5, quyển 6 và phần Phụ lục không còn nữa.

Đối chiếu *Mục lục* với phần chính văn của 3 quyển đầu, chúng ta thấy chính văn được sắp xếp tuân theo đúng trật tự tác giả của *Mục lục*. Số lượng thơ của mỗi tác giả cơ bản khớp với số lượng thơ trong *Mục lục*. Trừ trường hợp

thơ của Trần Thánh Tông là 5 bài (hơn 2 bài so với *Mục lục*), Trần Anh Tông có 20 bài (hơn 8 bài so với *Mục lục*), có thêm phần Phụ di (không có trong *Mục lục*) với 03 bài của 03 tác giả Đặng Dung; Nguyễn Mộng Trang; Phạm Nhữ Dực (không kể 4 bài minh của 4 tác giả) đã nâng tổng số tác giả và số thi phẩm trong *Việt âm thi tập* là 115 tác giả và 630 bài với các tầng lớp nhà thơ là vua, quan, danh nho, cao tăng, người Nam làm quan nước Bắc, người Bắc sang sứ nước Nam từ đời Trần đến đời Lê sơ.

1. Số lượng tác giả, thi phẩm từ *Tinh tuyển chư gia luật thi*

Tinh tuyển chư gia luật thi hiện còn khảo được hai văn bản đều lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Bản thứ nhất được chép tay mang kí hiệu A. 574, có độ dài 101 trang, không có tựa, bạt hay lời dẫn, gồm quyển 1 và quyển 2, chép thơ của các thi gia đời Trần, Lê. Trang 1 cho biết đây là phần thơ thuộc quyển 1 (*Tinh tuyển chư gia luật thi quyển nhất* 精選諸家律詩卷一), dòng thứ hai cho biết tên người phê điểm và người biên tập "洪州梁如鵠翔甫批點 門人楊德顏編集" *Hồng Châu Lương Như Hộc Tường Phủ phê điểm, Môn nhân Dương Đức Nhan biên tập*: Lương Như Hộc, tự là Tường Phủ, người Hồng Châu phê điểm, học trò là Dương Đức Nhan biên tập). Phần còn lại của trang đến trang 132 là nội dung thơ quyển 1, gồm thơ của 8 tác giả đời Trần (Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, Phạm Nhân Khanh, Nguyễn Phi Khanh, Phạm Nhữ Dực, Lê Cảnh Tuân). Từ trang 133 đến trang 199 là nội dung thơ quyển 2 gồm 4 tác giả đời Lê (Lê Trãi[4], Lý Tử Tấn, Nguyễn Mộng Tuân, Vũ Mộng Nguyên). Từ 2 dòng cuối của trang 199 và phần còn lại là *Phụ Dụ Trai tiên sinh thi tập* mà theo Trần Văn Giáp là "một tập thơ đời Tự Đức (1848 - 1883) triều Nguyễn" [Trần Văn Giáp, 1990, tr.31].

Bản thứ hai khắc in mang kí hiệu A. 2657, mất phần đầu, phần cuối, chỉ còn quyển 4, quyển 5 gồm thơ của các tác giả đời Lê (quyển 4 gồm Nguyễn Trãi, Nguyễn Tử Tấn[5]; quyển 5 gồm Nguyễn Mộng Tuân, Vũ Mộng Nguyên). Như vậy, bốn tác giả ở bản khắc in trùng với bốn tác giả thuộc quyển 2 ở bản chép tay.

Nhận định về hai văn bản này, nhà thư mục học Trần Văn Giáp viết: "...dù sao, ta đã có một in (A.2657), tuy rách nát đầu đuôi, chỉ còn một phần, có các bài thơ đúng với bản chép tay; lấy đó làm chuẩn đích, ta có thể nói chính xác: Bản sách in tập thơ *Tinh tuyển chư gia luật thi* (A.2657) tuy rách nát nhưng là cuốn sách quý, là một bản in từ đời Lê còn lại, chúng ta nên để ý sưu tầm thêm cho đầy đủ. Bản sách chép tay (A.574) cũng vẫn có giá trị của nó, chắc chắn nó không phải là bản sao giả mạo" [Trần Văn Giáp, 1990, tr. 32]. Trong tình hình văn bản hiện nay, chúng tôi sử dụng cả hai văn bản trên làm nguồn khảo cứu, và tiến hành tổng hợp số tác giả, thi phẩm được bảng thống kê sau:

Stt	Tác giả	Bản chép tay (A.574)	Bản khắc in (A.2657)
1	Trần Nguyên Đán	45 bài (Bắt đầu quyển 1)	0
2	Nguyễn Trung Ngạn	39 bài	0
3	Lê Bá Quát	04 bài	0

4	Phạm Sư Mạnh	24 bài	0
5	Phạm Nhân Khanh	13 bài	0
6	Nguyễn Phi Khanh	58 bài	0
7	Phạm Nhữ Dực	61 bài	0
8	Lê Cảnh Tuân	09 bài	0
9	Lê Trãi	57 bài (bắt đầu quyển 2)	52 bài (bắt đầu quyển 4)
10	Lý Tử Tấn	35 bài	40 bài
11	Nguyễn Mộng Tuân	55 bài	100 bài (bắt đầu quyển 5)
12	Vũ Mộng Nguyên	09 bài	29 bài
Tổng	**12 tác giả**	**409 bài (12 tác giả)**	**221 bài (04 tác giả)**

Bảng thống kê trên cho thấy: 08 tác giả đời Trần, Hồ với 253 bài ở quyển 1 của bản chép tay không có ở bản khắc in; 4 tác giả đời Lê với 156 bài ở quyển 2 của bản chép tay cũng xuất hiện trong quyển 4 (2 tác giả với 92 bài) và quyển 5 (2 tác giả với 129 bài) của bản khắc in theo đúng trình tự tác giả, về cơ bản cũng theo đúng trình tự các bài thơ, tuy nhiên cũng có một số lệch khác, thiếu hụt về số lượng. Đối chiếu cụ thể vào nội dung thơ, cho thấy những lệch khác cụ thể sau:

- Quyển 2 của bản chép tay có 3 bài đầu, 2 bài cuối của Nguyễn Trãi không có ở bản khắc in (do phần đầu bản khắc in bị mất); Nguyễn Mộng Tuân có 3 bài không có ở khắc in.

- Nguyễn Tử Tấn có 5 bài ở bản khắc in mà không có ở bản chép tay.

- Nguyễn Mộng Tuân có 48 bài ở bản khắc in mà không có ở bản chép tay.

- Vũ Mộng Nguyên có 20 bài ở bản khắc in mà không có ở bản chép tay.

Như vậy, quyển 2 bản chép tay có 8 bài không có ở bản khắc in; quyển 4, quyển 5 của bản khắc in có 73 bài không có ở bản chép tay. Tổng hợp cả hai bản sẽ có 12 tác giả với 482 bài thơ.

Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* ghi sách có 15 quyển, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* lại ghi có 5 quyển với 13 tác giả, 472 bài thơ. Trong *Toàn Việt thi lục lệ ngôn*, Lê Quý Đôn một lần nữa lại cho biết thêm thông tin về bộ sách này: 洪德時黄德良撰摘艷詩集十五卷(...).楊德顏 編精選詩集十五卷 (...)二公所輯仅仅如此今存者又不能半矣/ *Hồng Đức thời, Hoàng Đức Lương soạn Trích diễm thi tập thập ngũ quyển, (...) Dương Đức Nhan biên Tinh tuyển thi tập thập ngũ quyển (...) Nhị công sở tập, cận cận như thử, kim tồn giả hựu bất năng bán hĩ* [Thời Hồng Đức, Hoàng Đức Lương soạn *Trích diễm thi tập*, 15 quyển (...) Dương Đức Nhan biên soạn *Tinh tuyển thi tập*, 15 quyển. (...). Hai ông gom góp lại chỉ được có thế, nay số còn lại, không được lấy nửa.]. Từ những ghi chép trên của cổ nhân, cho phép suy đoán, rất có thể, con số "5 quyển" mà Phan Huy Chú ghi là dựa theo bộ sách ông có trong tay nhưng chỉ là bản "không được lấy nửa" đã bị rơi rụng từ thời Lê Quý Đôn. Vậy, qua thống kê từ nguồn văn bản hiện có, con số 12 tác giả

với 482 bài thơ là số lượng ít nhất mà *Tinh tuyển chư gia luật thi* đã tuyển chọn được.

1. Số lượng tác giả, thi phẩm từ *Trích diễm thi tập*

Về tình hình văn bản *Trích diễm thi tập*, theo Trần Văn Giáp: "Trong quá trình lưu truyền, bộ sách này có lẽ đã nhiều phen thất lạc: khi Lê Quý Đôn viết bài tựa *Nghệ văn chí* thì ông chưa tìm được *Trích diễm thi tập*. Có lẽ sau này, khi viết *Kiến văn tiểu lục* ông mới có sách ấy trong tay. Sau thời Lê Quý Đôn, dường như *Trích diễm thi tập* lại bị thất lạc một lần nữa vì thấy Bùi Huy Bích, Phan Huy Chú và những người sau không ai ghi chép gì thêm về sách ấy. Đến năm 1957, Vụ Bảo tồn Bảo tàng mới sưu tầm được một bản chép tay ký hiệu HN. 279. Đó là bản mà TVQG đã mượn để chụp lại bằng máy pilôrit, TVKHXH đã chép tay thành bản VHv.2573 và Viện Văn học chép tay thành bản HN.290" [Trần Văn Giáp 1990, tr.36]. Văn bản được chúng tôi chọn khảo sát chính là bản chụp lại của Thư viện Quốc gia, mang kí hiệu R.2248.

Bản R.2248 có tổng thể 97 trang. Trang 1 và trang 2 là phần *Trích diễm thi tập tính thị* 摘艷詩集姓氏 (Họ tên các tác giả được chọn thơ trong *Trích diễm thi tập*). Từ trang 3 đến trang 10 là phần *Trích diễm thi tập mục lục quyển chi nhất* 摘艷詩目錄卷之一; *quyển chi nhị* 卷之二; *quyển chi tam* 卷之三; *quyển chi tứ* 卷之四; *quyển chi ngũ* 卷之五; *quyển chi lục* 卷之六 (Mục lục *Trích diễm thi tập* từ quyển 1 đến quyển 6) ghi tên các bài thơ lần lượt thuộc 6 quyển. Từ trang 11 đến trang 13 là *Trích diễm thi tập tự* 摘艷詩序 (Bài tựa *Trích diễm thi tập*). Từ trang 14 cho đến hết là nội dung chính văn phần thơ từ quyển 1 đến quyển 6.

Trích diễm thi tập tính thị ở đầu sách liệt kê tên 41 tác giả.

Thống kê theo *Trích diễm thi tập mục lục* được số bài theo từng quyển như sau:

Quyển	Thể loại	Số bài
1	Ngũ ngôn tuyệt cú	54
2	Thất ngôn tuyệt cú	38
3	Thất ngôn tuyệt cú	31
4	Thất ngôn tuyệt cú	50
5	Thất ngôn tuyệt cú	47
6	Thất ngôn tuyệt cú	36
Tổng		**256**

Thống kê theo chính văn (có đối chiếu với *Mục lục*), cơ cấu đơn vị tác giả, đơn vị thi phẩm được phân bố theo đơn vị quyển như sau:

Quyển	Số tác giả	Số bài	Ghi chú
1	09	35	Trật tự sắp xếp theo đúng Mục lục, thiếu từ bài số 7 đến bài số 25 (19 bài) so với Mục lục.
2	10	41	Trùng về tên các bài, riêng tên bài *Cúc hoa bách vịnh* gồm chùm bốn bài thực có trong chính văn, còn Mục lục chỉ thể hiện ở một tên bài nên tính

			số bài bị thiếu 03.
3	3	31	Đúng như *Mục lục*
4	10	51	Thêm bài *Túc Bảo Lâm tự* so với Mục lục
5	6	47	Đúng như *Mục lục*
6	2	36	Đúng như *Mục lục*
Tổng: 6 quyển	**37* tác giả**	**241 bài**	

(*Nếu tính theo lượt xuất hiện trong các quyển thì số tác giả là 40 nhưng do Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trung Ngạn, Hoàng Đức Lương được chọn lại 2 lần ở 2 quyển khác nhau nên số tác giả thực có là 37 tác giả).

Đối chiếu giữa chính văn và *Mục lục* cho thấy sự lệch khác nhau như sau: Chính văn thiếu 4 tác giả so với *Mục lục* là các tác giả Lê Cảnh Tuân, Nguyễn Vĩnh Tích, Nguyễn Bành, Nguyễn Nhiễm. Số lượng thơ ở chính văn ít hơn 15 bài so với *Mục lục*. Số tên bài thơ có ở *Mục lục*, không có ở chính văn là 19 bài. Số thơ có ở chính văn nhưng không có ở *Mục lục* là 04 bài. Dẫu có sự lệch khác đó nhưng giữa chính văn và mục lục đều thống nhất ở con số 6 quyển của toàn sách. Trong bài *Trích diễm thi tập tự* mà Hoàng Đức Lương đề ở phần đầu sách cũng ghi rõ là ông thu được 6 quyển ("獲六卷" *hoạch lục quyển*). Thế nhưng từ Lê Quý Đôn trong *Đại Việt thông sử* đến Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đều thống nhất ghi *Trích diễm thi tập* có 15 quyển. Và bố cục mất cân đối trong văn bản còn lại khi thấy chỉ quyển 1 chọn thơ ngũ ngôn tuyệt cú, còn 5 quyển sau đều là thể thất ngôn tuyệt cú, không có những thể thơ khác nữa, khiến càng dấy lên nghi ngờ sách đã bị thiếu hụt. Lý giải sự chênh lệch này, cả Trần Văn Giáp và Nguyễn Huệ Chi đều căn cứ vào lời than của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*: "Than ôi, Hoàng Đức Lương nhặt nhạnh thơ văn cổ, biên tập thành 15 quyển sách, cũng chỉ có thể nói là mới được một hai phần trong trăm ngàn phần mà thôi. Thế mà nay *còn lại không được một nửa*, thì người sau lại càng đáng than tiếc đến mức nào". Từ đó kết luận: "Lê Quý Đôn cứ ghi là sách có 15 quyển (chắc theo lời tựa hoặc nghe truyền lại) mặc dù cuốn sách ông dùng chỉ có từ 6 đến 7 quyển (dưới một nửa) là cùng. Còn Phan Huy Chú, có lẽ vì không có sách trong tay nên cũng cứ dựa vào Lê Quý Đôn mà ghi lại con số 15 quyển. Trong khi đó thì bản *Trích diễm thi tập* thiếu hụt vẫn cứ được chuyền tay trong giới nhà Nho, và mỗi ngày có thể lại sứt mẻ thêm một ít nữa. Cho đến một lúc, sách còn 6 quyển, một người đem sao chép lại tưởng chỉ có bấy nhiêu thôi, nên đã tự tiện sửa chữa con số trong 15 trong bài tựa thành con số 6" [Nguyễn Huệ Chi, 1977, tr. 75].

Như vậy, tổng hợp lại từ danh mục tên tác giả trong *Trích diễm thi tập tính thị*, số bài thơ trong *Trích diễm thi tập mục lục* và chính văn 6 quyển thì số lượng tác giả và thi phẩm mà bộ thi tuyển thứ ba tuyển chọn thu được ít nhất là con số 41 tác giả và 260 bài thơ (256 bài ở mục lục cộng thêm 04 bài trong chính văn do mục lục chỉ có tên 01 bài *Cúc hoa bách vịnh* nhưng trong chính văn tên bài này gồm chùm bốn bài nên tính số bài bị thiếu là 03; và 01 bài *Túc Bảo Lâm tự* trong chính văn mà mục lục không có).

4. Đối chiếu ba bộ thi tuyển

4.1. Từ *Việt âm thi tập* đến *Tinh tuyển chư gia luật thi*

Từ bộ thi tuyển đầu tiên là *Việt âm thi tập* đã sưu tầm được 115 tác giả với 630 bài thơ, đối chiếu với 12 tác giả và 482 bài thơ mà *Tinh tuyển chư gia luật thi* tuyển chọn sẽ thấy:

- Về tác giả: Bộ thi tuyển thứ hai có 12 tác giả thì có 09 tác giả đã xuất hiện trong bộ thi tuyển thứ nhất, có 03 tác giả xuất hiện mới (Trần Nguyên Đán; Phạm Nhân Khanh; Lê Cảnh Tuân).

- Về thi phẩm: Trong số 09 tác giả xuất hiện lại, đối chiếu phần thơ được tuyển của các tác giả đời thời Trần (Nguyễn Trung Ngạn, Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Phi Khanh, Phạm Nhữ Dực) cho thấy *Tinh tuyển chư gia luật thi* không chọn lại bài nào từ *Việt âm thi tập*. Với các tác giả thuộc đời Lê là Nguyễn Trãi, Nguyễn Tử Tấn, Nguyễn Mộng Tuân và Vũ Mộng Nguyên chỉ có thể đối chiếu về số lượng thơ so với Mục lục của *Việt âm thi tập* như sau:

Stt	Tên tác giả	Số bài theo *Việt âm thi tập mục lục*	Số bài theo *Tinh tuyển chư gia luật thi*
1	Nguyễn Trãi	38	57
2	Nguyễn Tử Tấn	32	40
3	Nguyễn Mộng Tuân	47	103
4	Vũ Mộng Nguyên	14	29

03 tác giả xuất hiện mới không có trong *Việt âm thi* tập: Trần Nguyên Đán: 45 bài; Phạm Nhân Khanh: 13 bài; Lê Cảnh Tuân: 09 bài.

Như vậy, trong phạm vi văn bản hiện tại, tạm thời kết luận: từ *Việt âm thi tập* đến *Tinh tuyển chư gia luật thi*, số tác giả được chọn mới là 03 tác giả; số thơ được chọn mới là 482 bài. Nếu đúng như nhận xét của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*: 楊德顏又纂孚先集中所無者爲精選集 [Lê Quý Đôn, VHv.1322/1: tr. 140 – 141] *Dương Đức Nhan hựu toản Phu Tiên tập trung sở vô giả vi Tinh tuyển thi tập* (Dương Đức Nhan lại biên soạn thêm những bài thơ không có trong tập thơ của Phan Phu Tiên soạn làm thành *Tinh tuyển thi tập*) thì sẽ có thể số thơ tuyển mới ít nhất là 482 bài.

4.2. Tới *Trích diễm thi tập*

Đối chiếu với *Việt âm thi tập*, trong *Trích diễm thi tập* có 11 tác giả xuất hiện lại có thể đối chiếu thơ trong phần chính văn, nhưng chỉ có 24 bài của 08 tác giả được chọn lại (Nguyễn Ức chọn lại 6/6 bài; Chu An chọn 2/2 bài; Nguyễn Tử Thành chọn lại 2/2 bài; Lê Quát chọn lại 2/2 bài; Trần Đình Sâm chọn lại 1/1 bài; Trần Quan chọn lại 1/1 bài; Nguyễn Phi Khanh chọn lại 2/12 bài; Nguyễn Trung Ngạn chọn lại 8/21 bài); có 05 tác giả xuất hiện lại nhưng chỉ có tên và số bài trong mục lục, không thể đối chiếu được nội dung thơ (Nguyễn Trãi; Nguyễn Đình Mĩ; Nguyễn Trực; Nguyễn Như Đổ; Lê Thiếu Dĩnh).

Đối chiếu với *Tinh tuyển chư gia luật thi*, trong *Trích diễm thi tập* có 06 tác giả xuất hiện lại có thể đối chiếu thơ nhưng không có thơ trùng (Trần Nguyên Đán; Nguyễn Trung Ngạn; Phạm Sư Mạnh; Lê Quát; Nguyễn Phi Khanh); có 01 tác giả

xuất hiện lại nhưng chỉ có tên trong phần *Trích diễm thi tập tính thị* mà không có trong chính văn (Lê Cảnh Tuân).

Như vậy, tạm thời kết luận, so với hai bộ thi tuyển trước, số thơ được tuyển mới của *Trích diễm thi tập* là: 260 - 24 = 236 bài; số tác giả được tuyển mới là 41 - (11 +05+06+01) = 18 tác giả.

Kết luận

Nếu tính từ mốc khởi nghiệp của nhà Trần (năm 1225) đến năm 1497 (năm Hoàng Đức Lương đề tựa *Trích diễm thi tập*), trong khoảng 272 năm, nền thi ca Đại Việt được sưu tầm qua ba bộ thi tuyển Hán văn là: 115 tác giả (trong *Việt âm thi tập*) + 1 tác giả (Phạm Nhân Khanh chỉ có ở *Tinh tuyển chư gia luật thi*) + 18 tác giả (được sưu tầm mới, tính đến *Trích diễm thi tập*) = 134 tác giả; 630 bài (trong *Việt âm thi tập*) + 482 bài (sưu tầm mới trong *Tinh tuyển chư gia luật thi*) + 236 bài (sưu tầm mới trong *Trích diễm thi tập*) = 1.348 bài thơ.

Khoảng ba thế kỷ sau, trong công trình tập đại thành thơ chữ Hán Đại Việt là *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, Lê Quý Đôn đã nâng số lượng lên 173 tác giả với 2.457 bài thơ [Hà Văn Minh, 2013, tr.245]. Nếu có thể tìm lại nguồn văn bản đầy đủ bản lai diện mục của ba bộ thi tuyển, nếu quả như ghi chép của Lê Quý Đôn về quy mô của *Tinh tuyển chư gia luật thi* và *Trích diễm thi tập* đều là 15 quyển, thì có lẽ số lượng tác giả và thi phẩm trong ba bộ thi tuyển của thế kỷ XV cũng không thua kém số lượng của *Toàn Việt thi lục* nhiều lắm. Và điều mà Lê Quý Đôn đánh giá về ba bộ thi tuyển trong *Kiến văn tiểu lục* hẳn cũng không phải quá lời: "…合三詩集讀之南国詩章可得而全矣" [Tr. 140 - 141, văn bản kí hiệu VHv.1322/1]… *Hợp tam thi tập độc chi, Nam quốc thi chương khả đắc nhi toàn hĩ.* (Gộp cả ba tập ấy lại mà đọc thì có thể thấy được toàn bộ thơ của nước Nam). Đó cũng là lời khẳng định cho giá trị của ba bộ thi tuyển Hán văn thế kỷ XV, ba bộ thi tuyển đã đặt nền móng khởi đầu cho lịch sử biên soạn thơ ca nước nhà và đã trở thành tư liệu nguồn quan trọng cho các bộ thi tuyển về sau./.

P.V.D

Chú thích

1. Phan Phu Tiên 潘夫先 (? - ?): tự Tín Thần, hiệu Mặc Hiên, người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông đỗ Thái học sinh năm Quang Hưng thứ 7 (1396) đời vua Trần Thuận Tông. Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429). Triều vua Lê Thái Tổ, ông lại đỗ khoa Minh kinh bác sĩ, được bổ làm Đồng tu sử ở Quốc sử viện. Thời gian này ông biên soạn *Việt âm thi tập*, ít lâu sau được bổ làm An phủ sứ phủ Thiên Trường, nay thuộc huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Năm Diên Ninh thứ 2 (1455), vua Lê Nhân Tông giao cho ông soạn *Sử ký tục biên* chép việc từ đời Trần Thái Tông đến khi quân Minh thua trận về nước. [Theo Trần Văn Giáp 1990, tr. 29].

2. Chu Xa 朱車 (? - ?): tự Khí Phủ, người huyện Yên Phú, nay là huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Thuận Thiên thứ 6 (1433) đời vua Lê Thái Tổ. Năm Thái Hòa thứ 10 (1452) đời Lê Nhân Tông, ông được cử làm phó sứ sang Trung

Quốc, làm quan đến chức Thị ngự sử. [Theo Trần Văn Giáp 1990, tr. 30].

3. Nguyễn Tấn 阮晉 tức Lý Tử Tấn (1378 - ?): nguyên họ Lý, vì đời Trần những ai gốc họ Lý đều phải đổi sang họ Nguyễn, tự Tử Tấn, về sau lấy Tử Tấn làm tên, đặt hiệu là Chuyết Am, người làng Triều Lật, huyện Thượng Phúc, nay thuộc Thường Tín, Hà Nội. Ông đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) cùng khoa với Nguyễn Trãi, khoa Canh Thìn triều Hồ (1400), sau ông theo giúp nghĩa quân Lê Lợi, được giao giữ việc văn thư, từng được cử sang giao thiệp với Chiêm Thành. Sau kháng Minh thành công, ông làm quan triều Lê trải ba đời vua Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông (đời vua Nhân Tông, ông giữ chức Hàn lâm viện Học sĩ ở điện Kinh Diên), được trí sĩ năm Thái Hòa thứ 7 (1449). Ông là bậc đại nho, thơ văn thấm đượm lòng yêu nước, tự hào dân tộc. Tác phẩm có: *Chuyết Trai văn tập; Ức Trai dư địa chí tập chú;* Phú có 5 bài trong *Hoàng Việt văn tuyển*; thơ có 72 bài trong *Toàn Việt thi lục* (*Việt âm thi tập*, tuyển 30 bài- theo Mục lục) [Theo Trần Văn Giáp 1990, tr. 29 -30].

4. Lê Trãi chính là Nguyễn Trãi, ông được nhà Lê ban quốc tính.

5. Bản chép tay ghi tên Lý Tử Tấn, bản khắc in ghi tên Nguyễn Tử Tấn đều chỉ một tác giả. Theo Trần Văn Giáp: ông "nguyên họ Lý, vì đời Trần những ai gốc họ Lý đều phải đổi sang làm họ Nguyễn, nên nhiều sách vẫn ghi ông là Nguyễn Tử Tấn" [Trần Văn Giáp, 1990, tr. 29].

Tài liệu tham khảo và trích dẫn

1. Dương Đức Nhan, *Tinh tuyển chư gia luật thi* 精選諸家律詩, kí hiệu A.574; A.2657, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

2. Hà Văn Minh (2013), "Về phạm vi nội dung và quy mô kết cấu bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn". Tr. 237 - 251 trong sách *Nghiên cứu thi tuyển chữ Hán Việt Nam*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện Khoa học Xã hội, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

3. Hoàng Đức Lương, *Trích diễm thi tập* 摘艷詩集, kí hiệu R.2248, Thư viện Quốc gia.

4. Hoàng Đức Lương, *Trích diễm thi tập* 摘艷詩集, kí hiệu VHv.2573, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

5. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục* 見文小錄, kí hiệu VHv.1322/1 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

6. Nguyễn Huệ Chi (1977), "Khảo luận văn bản", tr. 63 - 187, trong *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

7. Phạm Văn Khoái (2013), "Cách gọi "Việt âm" trong phức thể danh xưng "Việt âm thi tập" từ góc nhìn ngữ văn học chữ Hán Việt Nam trung đại". *Tạp chí Hán Nôm*, (số 5).

8. Phạm Văn Khoái (2013), "Nhận thức về nền thi học Đại Việt qua bài Tựa của Phan Phu Tiên và Biểu dâng sách Việt âm thi tập của Chu Xa", tr. 55 - 70, trong *Nghiên cứu thi tuyển* chữ *Hán Việt Nam*, Nxb. ĐHSP, Hà Nội.

9. Phạm Văn Khoái (2014), "Việt âm thi tập, từ Phan Phu Tiên tới Chu Xa và Nguyễn Tấn". *Tạp chí Hán Nôm*, (số 2).

10. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌, kí hiệu VHv.982/3, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

11. Phan Phu Tiên, Chu Xa, Nguyễn Tấn, *Việt âm thi tập* 越音詩集, kí hiệu A. 1925, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

12. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập 2, Nxb. KHXH, Hà Nội.

VÀI NÉT VỀ VĂN BẢN *LỮ HÀNH NGÂM TẬP* (AB.447)

PHÙNG DIỆU LINH [(*)]

Tóm tắt: Sách *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* 越南漢文燕行文献集成 [1]giới thiệu *Lữ hành ngâm tập* 旅行吟集 kí hiệu AB.447 là một sáng tác của Phùng Khắc Khoan. Tuy nhiên, qua quá trình khảo sát chúng tôi nhận thấy văn bản này không phải là một thi tập độc lập mà có chép thơ của Phùng Khắc Khoan lẫn với sáng tác của tác giả khác. Bài viết phân tách các phần nội dung chép trong AB.447 để người đọc rõ hơn về văn bản này, cụ thể văn bản chia làm 2 phần riêng biệt, nửa đầu là sáng tác của Phùng Khắc Khoan, nửa sau chủ yếu là sáng tác của Nguyễn Tông Quai có chép lẫn thơ Nguyễn Trung Ngạn.

Từ khóa: *Lữ hành ngâm tập*, *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập*, *Sứ Hoa tùng vịnh*, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Tông Quai.

Abstract: *Lữ hành ngâm tập* 旅行吟集 coded AB.447 is introduced in 越南漢文燕行文献集成, as one of Phùng Khắc Khoan's poems. However, by surveying the manuscript, we notice that this variant includes not only poems written byPhùng Khắc Khoan but also those by someother authors. This paper analyses the content ofAB.447 to help readers have a clear understanding about this variant: the first half of AB.447 is dedicated to poems byPhùng Khắc Khoan, andthe second half includes works byNguyễn Tông Quai as well as poems byNguyễn Trung Ngạn.

Keywords: *Lu hanh ngam tap*, *Mai Linh su hoa thi tap*, *Su hoa tung vinh*, Phung Khac Khoan, Nguyen Tong Quai.

Văn bản *Lữ hành ngâm tập* 旅行吟集 kí hiệu AB.447 hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sách *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành* 越南漢文燕行文献集成(viết tắt là *Yên hành*) giới thiệu văn bản này là một thi tập độc lập của Phùng Khắc Khoan. Tuy nhiên, khảo sát văn bản này chúng tôi nhận thấy tình hình văn bản khá phức tạp.

1. *Lữ hành ngâm tập* có phải là một tập thơ của Phùng Khắc Khoan không?

Lữ hành ngâm tập 旅行吟集 hiện đang lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm với kí hiệu AB.447. Sách gồm một bản viết tay, 36 trang, khổ 31x21 cm. Văn bản chép thiếu nhiều chữ, chữ thiếu thường để trống giấy. *Thư mục đề yếu* khi mô tả văn bản này có ghi "không rõ tác giả": "*Lữ hành ngâm tập* 旅行吟集 80 bài thơ (không rõ tác giả) vịnh phong cảnh, danh thắng, cổ tích trên đường đi sứ Trung Quốc: *Xuân muộn ở Tiêu Tương; Nhàn vịnh cảnh hồ Động Đình; Hứng du lầu Hoàng Hạc; Đề miếu Tam Nghĩa, Đề đá Vọng Phu; Đề miếu Bành Tổ*"...

Nhóm tác giả cuốn *Yên hành* 燕行 thì cho rằng đây là một tập thơ độc lập

[(*)]NCS. Đại học Sư phạm Hà Nội

của Phùng Khắc Khoan (bên cạnh các thi tập đã được biết tới như *Ngôn chí thi tập* 言志詩集, *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* 梅嶺使華詩集, *Huấn đồng thi* 訓童詩, *Đa thức tập* 多識集): "Căn cứ vào bên trong có bài thơ tiêu đề *Dữ Thắng doãn Triệu hầu tương kiến* 與勝尹趙侯相見/ Cùng huyện lệnh Thắng Triệu hầu gặp mặt. Triệu Huyện lệnh tên là Bang Thanh, Tiến sĩ khoa Ất Mùi. Dưới có vi chú: Triệu xem thơ nói: An Nam quốc sứ Phùng Kính Tề, học vấn thâm viễn, chữ nghĩa thần diệu v.v. Có thể biết tác giả họ Phùng, từng gặp Huyện lệnh huyện Thắng là Triệu Bang Thanh. Căn cứ vào thời gian Triệu Bang Thanh làm Huyện lệnh Thắng huyện từ năm Vạn Lịch thứ 21 đến năm Vạn Lịch thứ 26 (1593-1598), tức Việt Nam, thời Hậu Lê, Lê Thế Tông Quang Hưng năm thứ 16 đến 21, giữa khoảng này người (An Nam) đi sứ sang Trung Quốc lại họ Phùng chỉ có Phùng Khắc Khoan, hiệu Kính Trai. Căn cứ vào đây thấy rằng chữ "Tề 齊" trong "Phùng Kính Tề 馮敬齊" ở chú thích của bài thơ vốn là chữ "Trai 齋" bị chép nhầm, vì vậy tác giả của sách này là Phùng Khắc Khoan"[2]

Đối chiếu *Lữ hành ngâm tập* với *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* 梅領使花詩集[3] (các kí hiệu VHv.188, A.2809 và A.241) của Phùng Khắc Khoan chúng tôi nhận thấy: 37 bài thơ thuộc nửa sau của văn bản này (từ tờ 18b đến tời 28b) trùng với các bài trong *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* của Phùng Khắc Khoan. Bài thơ *Dữ Thắng doãn Triệu hầu tương kiến* mà nhóm soạn giả *Yên hành* đề cập ở trên thực chất nằm trong *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* của Phùng Khắc Khoan. Trên đường đi sứ, Phùng Khắc Khoan có gặp Huyện lệnh huyện Thắng tên là Triệu Bang Thanh. Ngoài bài thơ trên, trong *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* còn ghi lại bài *Đề Triệu hầu họa tượng đồ* 題趙侯畫像圖. Triệu Bang Thanh đánh giá cao tài năng của Phùng Khắc Khoan, gọi ông "chính là tài năng bậc nhất" (*đích đệ nhất tài phẩm* 的第一才品). Phần sau của *Lữ hành ngâm tập* gồm 37 bài, toàn bộ chép thơ *Mai lĩnh sứ hoa thi tập* của Phùng Khắc Khoan[4]. Vậy phần đầu tập thơ có phải là sáng tác của Phùng Khắc Khoan không?

Cấu trúc bản AB.447 không nhất quán giữa phần đầu và phần sau khiến chúng tôi nghi ngờ rằng *Lữ hành ngâm tập* không chỉ là của mình Phùng Khắc Khoan.

Thứ nhất, về hình thức, phần đầu từ bài đầu tiên *Tiêu Tương xuân vãn* 瀟湘春曉 tới bài *Đề tương sơn tự* 題相山寺 (gồm 21 bài) trong đó 8 đơn vị thơ Nôm (mỗi đơn vị gồm 1 bài thơ Luật Nôm và 1 đoạn thơ lục bát dài ngắn khác nhau) và 13 đơn vị thơ Hán - Nôm (Một đơn vị gồm 1 bài thơ Luật Hán và 1 đoạn thơ Lục bát Nôm). Phần sau của *Lữ hành ngâm tập* từ *Vịnh Họa sơn* 詠畫山 tới *Đáo Hội Đồng xá kiến Trình phó sứ* 到會同舍見程赴使 (gồm 37 bài) hoàn toàn chép thơ chữ Hán, quy cách khác hẳn với phần trước. Sự thiếu nhất quán này khiến chúng tôi nghi ngờ rằng phải chăng AB.447 là sự lắp ghép của 2 tập thơ khác nhau?

Thứ hai, có sự khác nhau về nội dung và phong cách tác giả giữa hai phần của văn bản. Tuy phần nhiều đều là thơ vịnh cảnh nhưng những bài ở nửa đầu chủ yếu là giọng điệu trữ tình, phong cách hào mại, ngôn từ diễm lệ,

uyển chuyển tinh tế, đậm chất điển nhã hào hoa, trong khi nửa sau lại mang giọng điệu tự sự, phong cách giản dị mộc mạc, lời lẽ thuần hậu, trung tín. Chúng tôi cho rằng hai phong cách này khó có thể là của cùng một tác giả.

Thứ ba, đường đi sứ của Phùng Khắc Khoan được ông ghi lại rất cụ thể trong *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập*. Khảo sát văn bản *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập*, căn cứ vào tên các địa danh thể hiện trong các bài thơ vịnh cảnh, vịnh người chúng tôi nhận thấy:

Đường đi từ Trấn Nam Quan tới Bắc Kinh sứ đoàn của Phùng Khắc Khoan đi qua các tỉnh sau: Quảng Tây→ Quảng Đông → Giang Tây → An Huy →Giang Tô → Sơn Đông → Hà Bắc→ Bắc Kinh.

Đường về từ Bắc Kinh tới trấn Nam Quan: Bắc Kinh → Thiên Tân → Hà Bắc → Sơn Đông →Giang Tô → Chiết Giang → Giang Tây→ Quảng Đông → Quảng Tây → An Nam[5].

Những bài đầu trong *Lữ hành ngâm tập* xuất hiện các địa danh nằm ở vùng Hồ Bắc, Hồ Nam Trung Hoa (Tỉnh Hồ Nam gồm: Tiêu Tương, Động Đình hồ, huyện Đào Nguyên. Tỉnh Hồ Bắc gồm: Lầu Hoàng Hạc, Giang Châu, Thái Thạch, Ô Giang, Thanh Khê, Dương Châu. Tỉnh An Huy gồm: Vọng phu thạch, Độc Tú sơn. Tỉnh Quý Châu có: Tương Sơn tự). Sứ đoàn của Phùng Khắc Khoan không đi qua Hồ Nam, Hồ Bắc, Quý Châu do đó những bài thơ vịnh cảnh này ít có khả năng là do Phùng Khắc Khoan sáng tác. Sứ đoàn của Phùng Khắc Khoan có đi qua tỉnh An Huy, liệu *Đề Vọng phu thạch* 題望夫石 và *Đề Độc Tú sơn* 題讀山 có thể là của Phùng Khắc Khoan được không, chúng tôi sẽ trình bày ở phần 2.

2. Tác giả 21 bài thơ đầu trong *Lữ hành ngâm tập* là ai?

21 bài thơ đầu trong *Lữ hành ngâm tập* bao gồm:

8 bài thơ Thất ngôn bát cú chữ Nôm: *Tiêu tương xuân vãn* 瀟湘春晚, *Chu thứ kiển hoài* 舟次遣懷, *Đề tam nghĩa miếu* 題三義廟, *Tuyết thiên nhàn vọng* 雪天閒望, *Quá quan tự thuật* 過關自述, *Chu trình đông dạ* 舟程冬夜, *Điếu lưu tam liệt* 吊劉三烈, *Đề Độc Tú sơn* 題獨秀山.

13 bài thơ thất ngôn bát cú chữ Hán: *Động Đình nhàn vịnh* 洞涔閒詠, *Hoàng Hạc lâu du hứng* 黃鶴樓悠興, *Giang Châu lữ thứ* 江洲旅次, *Thái Thạch ức thanh liên* 采石億青蓮, *Ô giang hoài cổ* 乌江懷古, *Thanh Khê phiếm khả* 青溪泛舸, *Dương Châu tức cảnh* 杨州即景, *Đào nguyên lữ thứ* 桃元旅次, *Khách trình thu dạ* 客程秋夜, *Đề Vọng phu thạch* 題望夫石, *Khách trình xuân đán* 客程春旦, *Vọng giang hiểu phát* 望江曉發, *Đề Tương Sơn tự* 題相山寺.

Thơ Nôm lục bát: chép sau các bài thơ luật, không có tiêu đề riêng, nội dung liên quan tới phần thơ Luật, chủ yếu là bình tán thêm phần nội dung của bài Luật. *Đề Tương Sơn tự* không có thơ Lục bát chép kèm.

2.1. Phần thơ chữ Hán

Khảo sát thơ đi sứ trong *Yên hành tập 2* chúng tôi phát hiện những bài thơ trên còn được chép trong mục thơ đi sứ của tác giả khác là Nguyễn Tông Quai[6]. Ông đi sứ sang nhà Thanh 2 lần và để lại số lượng sáng tác tương đối đồ sộ. Ngoài thơ Nôm giáo huấn (*Ngũ luân tự* 五论字) và thơ vịnh sử (*Vịnh sử thi quyển* 詠史詩卷), thì hai tác phẩm đi sứ

một viết bằng chữ Nôm: *Sứ trình tân truyện* 使程新傳 và một viết bằng chữ Hán: *Sứ hoa tùng vịnh* 使華叢詠 hiện còn, đều rất sáng giá[7].

Trong số 17 văn bản còn lại của *Sứ hoa tùng vịnh* thì bản có kí hiệu A.211 hiện đang lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm đầy đủ hơn cả, chúng tôi chọn đây làm bản nền để đối chiếu, so sánh với AB. 447[8].

A.211 trang 1a có bài tựa của viên quan nhà Minh là Kim Lăng Trương Hán Chiếu: "Quý Hợi, mùa hạ, (tôi) qua thư phòng người bạn là Cao tử Uẩn Sơn, được gặp sứ thần An Nam là Nguyễn Thư Hiên mũ cao áo rộng, nho nhã phong lưu, nghe nói chuyện không cần phiên dịch... Tôi qua thuyền sứ quân cùng đàm đạo thơ ca, sứ quân nhân đó đưa ra một tập sách là *Sứ Hoa tùng vịnh* nhờ tôi viết tựa"[9]. Ngoài ra, trong phần giới thiệu *tiền tập* sách viết: *Sứ Hoa tùng vịnh* tiền tập: Niên hiệu Cảnh Hưng, năm Nhâm Tuất, cống bộ Phó sứ Nguyễn Thư Hiên sáng tác từ lúc lên đường cho tới Giang Nam tổng 108 bài[10]. Như vậy *Sứ Hoa tùng vịnh* là của Nguyễn Thư Hiên (tức Nguyễn Tông Quai).

13 bài thơ chữ Hán trong phần đầu của *Lữ hành ngâm tập* đồng thời cũng được chép trong *Sứ Hoa tùng vịnh* bản A.211/VHc.2658[11] của Nguyễn Tông Quai. Cụ thể: *Động Đình nhàn vịnh* 洞涥閒詠, *Hoàng Hạc lâu du hứng* 黃鶴樓遊興, *Giang Châu lữ thứ* 江洲旅次, *Thái* Thạch *ức thanh liên* 釆石億青蓮, *Ô giang hoài cổ* 烏江懷古, *Thanh Khê phiếm khả* 青溪泛舸, *Dương Châu tức cảnh* 杨州即景, *Đào nguyên lữ thứ* 桃元旅次, *Khách trình thu dạ* 客程秋夜, *Đề Vọng phu thạch* 題望夫石, *Vọng Giang hiểu phát* 望江曉發 *Đề Tương Sơn tự*.

01 bài thơ không có trong *Sứ Hoa tùng vịnh* A.211/VHc 2658: *Khách trình xuân đán* 客程春旦.

Trong số 13 bài trên thì *Thái Thạch ức Thanh Liên* 釆石億青蓮 trong *Lữ hành ngâm tập* AB.447 chép 10 câu, trong đó 2 câu đầu có nội dung trùng với nội dung 2 câu đầu bài *Ô giang hoài cổ* 烏江懷古, 8 câu sau mới là nội dung của *Thái Thạch ức Thanh Liên* trong *Sứ Hoa tùng vịnh*.

Đến đây tưởng chừng đã có thể khẳng định được 13 bài thơ chữ Hán này là thơ của Nguyễn Tông Quai bị chép nhầm sang nhưng chúng tôi lại phát hiện ra 2 trong số 13 bài (gồm *Giang Châu lữ thứ* 江洲旅次 và *Thái Thạch ức Thanh Liên*) còn được chép trong thi tập của một tác giả nổi tiếng khác, đó chính là *Giới Hiên thi tập* 介軒詩集 của Nguyễn Trung Ngạn[11]. Đối chiếu *Sứ Hoa tùng vịnh* và *Giới Hiên thi tập* ngoài 2 bài trên còn phát hiện ra nhiều bài khác chép lẫn nhau, chúng tôi sẽ trở lại minh định vấn đề này trong một dịp khác.

Như vậy đối với 13 đơn vị thơ này chúng tôi tạm đưa ra kết luận như sau:

10 bài gồm *Động Đình nhàn vịnh* 洞涥閒詠, *Hoàng Hạc lâu du hứng* 黃鶴樓遊興, *Ô giang hoài cổ* 烏江懷古, *Thanh Khê phiếm khả* 青溪泛舸, *Dương Châu tức cảnh* 杨州即景, *Đào nguyên lữ thứ* 桃元旅次, *Khách trình thu dạ* 客程秋夜, *Đề Vọng phu thạch* 題望夫石, *Vọng Giang hiểu phát* 望江曉發 *Đề Tương Sơn Tự* 題相山字 là thơ của Nguyễn Tông Quai trong *Sứ Hoa tùng vịnh*.

2 bài *Giang Châu lữ thứ, Thái Thạch ức thanh liên* chưa minh định được là của Nguyễn Trung Ngạn hay Nguyễn Tông Quai, chúng tôi tạm xếp vào vào dạng tồn nghi.

Bài *Khách trình xuân đán* không thấy xuất hiện trong *Sứ Hoa tùng vịnh* A.211 và hiện chúng tôi cũng chưa xác định được tác giả.

2.2. Phần thơ chữ Nôm

Thơ Nôm trong *Lữ hành ngâm tập* gồm 2 loại: thơ luật và thơ lục bát. Thơ luật gồm 8 bài, thơ lục bát như đã nói ở trên không chép riêng mà chép sau 20 bài thơ luật (gồm cả Hán và Nôm) riêng bài *Đề Tương Sơn tự* không có thơ lục bát chép kèm.

Nguyễn Tông Quai vốn được xem là người mở đầu cho dòng thơ đi sứ viết bằng chữ Nôm, ông có tập thơ Nôm *Sứ trình tân truyện* 使程新傳 hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Sách chỉ còn 1 bản chép tay kí hiệu AB.155 (bản chụp Nc.264), gồm 1 quyển, trang đầu có tiêu đề: *Sứ trình tân truyện* 使程新傳, không tựa, không ghi tên tác giả. Ở trang 17 chép: Cảnh Hưng năm thứ 3 (1743), Công bộ Phó sứ Nguyễn Thư Hiên viết ở Yên Kinh hội đồng quán *Sứ trình tân truyện* hết[12].

Khảo sát nội dung các tác phẩm trong văn bản *Sứ trình tân truyện* và thơ Nôm trong *Lữ hành ngâm tập* chúng tôi nhận thấy phần thơ chữ Nôm này toàn bộ đều thuộc *Sứ trình tân truyện* AB.155 của Nguyễn Tông Quai. *Sứ trình tân truyện* gồm 670 câu thơ Nôm lục bát, thuật lại hành trình đi sứ lần thứ nhất của Nguyễn Tông Quai (1742-1745). Tác phẩm ghi lại tâm tư, tình cảm của tác giả trước những danh lam thắng cảnh từ Thăng Long tới Yên Kinh. Giữa mạch lục bát, xen vào 8 bài thơ Nôm Đường luật, cụ thể là: *Tiêu tương xuân vãn, Chu thứ kiến hoài* 舟次遣懷, *Đề tam nghĩa miếu* 題三義廟, *Tuyết thiên nhàn vọng* 雪天閒望, *Quá quan tự thuật* 過關自述, *Chu trình đông dạ* 舟程冬夜, *Điếu lưu tam liệt* 吊劉三烈, *Đề Độc Tú sơn* 題獨秀山. Một số bài đã được nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân giới thiệu (Bùi Duy Tân, 2007).

Bát ngát giang sơn thuở ác tà,
Trên không phơi phới tuyết rây hoa.
Đầu non phấn điểm in màu bạc.
Mặt nước mai trang phẳng dợn là.
Cảnh vật phau phau trăng lẫn bóng,
Lâu đài lôm lốp ngọc giồi da.
Kìa ai dạm được chiều thanh ấy,
Dắng dõi Dương xuân Bạch tuyết ca
(Tuyết thiên nhàn vọng)

Văn bản trong *Lữ hành ngâm tập* có một vài dị văn so với *Sứ trình tân truyện* AB.155 (Nc 264), chúng tôi sẽ hiệu khám chi tiết ở một dịp khác.

3. Tạm kết

Như vậy, có thể thấy *Lữ hành ngâm tập* kí hiệu AB.447 không phải một tập thơ độc lập của Phùng Khắc Khoan mà bao gồm cả 3 tập thơ: 37 bài thuộc *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* của Phùng Khắc Khoan, 10 bài thơ chữ Hán thuộc *Sứ Hoa tùng vịnh* của Nguyễn Tông Quai, 8 bài thơ luật Nôm và thơ Nôm lục bát thuộc *Sứ trình tân truyện* của Nguyễn Tông Quai, 2 bài chưa xác định được là của Nguyễn Tông Quai hay Nguyễn Trung Ngạn, 1 bài chưa xác định được tác giả. Với tình hình văn bản như vậy chúng tôi cho rằng độ khả tín của văn bản này không cao, tên gọi thư tịch

Lữ hành ngâm tập nhiều khả năng cũng là do người sao chép tự đặt,muốn sử dụng văn bản này trong nghiên cứu nhất thiết cần chỉnh lý cẩn trọng./.

P.D.L

Chú thích

1. *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, Nxb Phúc Đán, Thượng Hải, xuất bản tháng 6-2010 (gọi tắt là *Yên hành*).

2. Người viết tạm dịch. Nguyên văn: "旅行吟集" 不分卷，漢喃研究院藏鈔本，一册, 編號 AB.447。本書無作者署名，據其中"與滕尹趙侯相見趙尹名邦清乙未科進士" 詩題，及其尾注"趙見詩曰：[安南國使馮敬齊，學問深遠，字畫神妙] 云云，可知作者性馮,曾与滕縣縣令趙邦清相識。按趙氏令滕縣在明萬曆二十一年至二十六年(一五九三-一五九八), 時當越南后黎世宗光興十六年，其間出使中国且性馮者，爲馮克寬，號毅齋。據此上引詩注中的[馮敬齊]之[齊], 當爲[齋]字之訛,本書作者即馮克寬。Xem *Việt Nam Hán văn Yên hành văn hiến tập thành*, quyển 1, trang 153.

3. Kho sách Viện nghiên cứu Hán Nôm lưu trữ 13 bản có chép thơ *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* với nhiều tên gọi khác nhau, A.555: *Phùng Khoan thi tập* 馮寬詩集,A.2128: *Phùng sứ thần thi tập* 馮使臣詩集, A.431: *Phùng Thái phó thi* 馮太傅詩, VHb.264: *Phùng Xá xã Phùng Công ngôn chí thi* 馮舍社馮公言志詩, A.597: *Nghị Trai thi tập* 毅齋詩集; VHv.2155: *Sứ Hoa bút thủ trạch thi* 使華筆手澤詩, VHv.2156: *Sứ Hoa bút thủ trạch thi* 使華筆手澤詩; A.2011: *Sứ Hoa bút thủ trạch thi* 使華筆手澤詩; A.241: *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập*, A.2557: *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập*, VHv. 188 *Bạch Vân am Trình quốc công thi tập* 白雲庵程國公詩集 có chép *Mai lĩnh thượng thư Phùng Khắc Khoan thủ trạch* 梅嶺尚書馮克寬手澤; A.2805 *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* 周原雜詠草 chép *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập*. Bộ *Yên hành* in 2 bản VHv.188 và A.2805 đều là những văn bản *Mai lĩnh sứ hoa thi tập* được chép chung trong thi tập của tác giả khác. Trong bài viết này chúng tôi lựa chọn A.241: *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập* làm cơ sở để so sánh đối chiếu với *Lữ hành ngâm tập* vì đây bản chép tương đối cẩn thận, lớp lang nhất quán, ít nhầm lẫn.

4 Các bài thơ thuộc *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập* chép trong *Lữ hành ngâm tập: Vịnh họa sơn* 詠畫山, *Thời đáo Ngô Đồng thành yết khâm sai Ngô Đồng chỉnh lí quân vụ* 時到梧桐城謁欽差梧桐整理軍務 (Bài không có tiêu đề chỉ có chú thích), *Thương Ngô đối cảnh* 蒼梧對景, *Đề ngọc kì bi phiến* 題玉旗錍扇, *Thượng yết thiên triều khâm sai tổng đốc lưỡng Quảng quân vụ* 上謁天朝欽差總篤兩廣君務 (Bài không có tiêu đề riêng chỉ có chú thích), *Triệu Khánh phủ Đổng Trần nhị quý thỉnh bút ngẫu thành* 肇慶府董陳二貴請筆偶成, *Đồng bạn tống quan bạch chỉ huy thượng kinh* 同伴送官白指揮上京, *Đề cừ tử phiến* 題璩子扇, *Đề Phi Lai tự* 題飛來寺, *Đáo Tào Khê tại Thiều Châu phủ Cộng Đức huyện Tượng Lí dịch* 到漕溪在韶州府共德縣象裡驛, *Quá quan âm sơn* 過觀音山, *Quá Trương thừa tướng từ đường tại Thiều Châu phủ, Khúc Giang*,過張承相祠堂在韶洲府曲江縣, *Đáp Nam Hùng quân phủ quý thỉnh bút* 答南雄軍府貴請筆, *Sấu lĩnh Mai lĩnh* 瘦嶺梅嶺, *Đáo An Nam ngẫu thành* 到安南偶成, *Bành Trạch hồ* 彭澤湖, *Quá đại cô sơn tiểu*

cô sơn 過大孤山小孤山, *Vọng giang hiểu phát, Khách huề tửu khất thi* 客攜酒乞詩, *Quá Trương lão tẩu hỉ tác* 過張老叟喜作, *Quá Thái Thạch ki* 過采石磯, *Đăng Dương tướng công từ đường* 登楊相公祠堂, *Đáo Nam Kinh thành* 到南京城, *Thọ Thẩm Đô đốc sơ khánh* 壽沈都督初慶, *Đáo Bành Thành* 到彭城, *Hoàng Hà đông ngạn dịch* 黄河東岸驛, *Bành Tổ miếu* 彭祖廟, *Dữ Thẳng doãn Triệu hầu tương kiến* 與滕尹趙候相見, *Đề Triệu hầu họa tượng đồ* 題趙候畫像途, *Hý đề bạch chỉ huy phiến* 戲題白指揮扇, *Thời đáo quảng Tây, nhân các trì nhất phiến khất thi* 時到广西人各持一扇乞詩, *Đề huyền thiên quan* 題玄天觀, *Đề Tân Đồng đế quân miếu* 題檳桐帝君, *Đề chiêu liệt miếu* 題昭烈廟, *Đề Hán cao miếu* 題漢高廟, *Quá tế liễu doanh* 過細柳營, *Đáo hội đồng xá kiến Trình phó sứ* 到會同舍見程副使.

5. Các địa danh này được ghi lại chi tiết trong *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập*. Đường đi từ Trấn Nam Quan tới Bắc Kinh người đọc phải lần theo tên địa danh, tên những di tích, sông núi trong thơ vịnh cảnh. Đường về từ Yên Kinh tới trấn Nam Quan lại được tác giả liệt kê cụ thể.

6, 7. Nguyễn Tông Quai 阮宗乖 (có sách gọi là Nguyễn Tông Khuê 阮宗奎), hiệu là Thư Hiên, người huyện Hưng Hà, Thái Bình. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1721) thời Lê Dụ Tông, được bổ dụng vào hoạt động bang giao. Năm 1742 (Nhâm Tuất), ông làm Phó sứ cùng Chánh sứ Nguyễn Kiều sang sứ Thanh, chuyến đi này kéo dài đến 3 năm. Năm 1747 (Đinh Mão) ông lại được cử làm Chánh sứ sang Thanh. Theo Bùi Duy Tân, *Nguyễn Tông Quai (1693-1767) đường đi sứ - Đường thơ (Người khai sáng dòng ca Nôm sứ trình)* (*Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (81), 2007, Tr.3-10.

8. *Sứ Hoa tùng vịnh* hiện còn lưu trữ 17 bản chép tay ở Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm (bao gồm các sách mang kí hiệu A.1552, A.2993, A.211, A.2123, A.2001, A. 551, VHv.1896, VHv. 1404, VHv. 1404/2, VHv.1998, VHv.2481, VHv.2076, VHv. 2350, VHv.2476, VHv.1613, VHv.2251, sách *Sứ trình* 使程 kí hiệu A.1548, sách *Sử văn trích cẩm* 史文摘錦 kí hiệu VHv.2148; sách *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* 周原雜詠草 kí hiệu A.2805), và 1 bản chép tay chép lẫn trong *Đối sách chuẩn thằng* 對策准繩 kí hiệu R.1720 (lưu trữ tại thư viện Quốc gia). *Yên hành* tập 2 tuyển in 3 văn bản *Sứ hoa tùng vịnh* bao gồm: A.1548 sách *Sứ trình* 使程 (*Yên hành* quyển 2 trang 39); A.1552 sách *Sứ Hoa tùng vịnh*, (*Yên hành* quyển 2 trang 131); VHv.1170 sách *Sứ Hoa thi tập* (*Yên hành* quyển 2 trang 289).

9. Người viết tạm dịch. Nguyên văn: 癸亥夏，過友人高子蘊山齋中,得晤安南使君阮子舒軒 峨冠博帶 儒雅風流聆其言論無煩譯語也...余偶過使君舟相與談詩，使君因出一册，爲使華叢詠集,囑余爲序. Xem *Sứ Hoa thi tập* A.211(VHc 2658). Tờ 1a, trang 1.

10. Nguyên văn: 景興壬戌年歲貢部赴使阮舒軒先生著自登程至江南一百八首. Xem *Sứ Hoa thi tập* A.211 (VHc2658). Tờ 5a, trang 9.

11. Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370): tự Giới Hiên, người làng Thổ Hoàng, huyện Yên Thi nay là xã Thổ Hoàng, huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Năm 1304, ông đỗ Hoàng giáp khi mới 16 tuổi, cùng khoa với Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, Bảng nhãn Bùi Mộ và Thám hoa Trương Phóng. Năm 1312 ra làm quan, được cử đi sứ Yên Kinh năm 26 tuổi (Hưng Long năm thứ 22 tức 1314). Trung Ngạn làm quan trải các chức Thị Ngự sử, Nội mật viện phó sứ, An phủ sứ

Nghệ An kiêm Quốc sử viện giám tu, Đại doãn kinh sư, Nhập nội hành khiển, Thượng thư hữu bật kiêm tri Khu mật viện sự, Thị kinh diên Đại học sĩ, tước Bá. *Đại Việt sử kí toàn thư* chép: "…hai lần sung chức Hựu sảnh. Đến thời Dụ tông, có vào chính phủ, giữ trọn tiếng tốt, không phụ là bậc nho giả, thọ hơn 80 tuổi. Có *Giới Hiên tập* lưu hành ở đời" (*Đại Việt Sử kí toàn thư* - Bản kỉ toàn thư, quyển 6, kỉ nhà Trần, tờ 44b). *Giới Hiên tập* hiện còn 1 bản duy nhất mang kí hiệu A.601 lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, đây cũng là bản được chụp trong bộ *Yên hành*.

12. Nguyên văn: 景興三年歲貢部赴使阮舒軒書于燕京會同舘使程新傳終. Xem *Sứ trình tân truyện* AB.155/ (Nc 264).

Tài liệu tham khảo

1. 越南漢文燕行文献集成 (2010), 复旦大学出版社, 上海.

2. *Mai Lĩnh sứ hoa thi tập* 梅嶺使華詩集, kí hiệu A.241, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

3. *Sứ hoa tùng vịnh* 使華叢詠, kí hiệu A.211, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

4. *Sứ trình tân truyện* 使程新傳, kí hiệu AB.155/ (Nc264), Viện nghiên cứu Hán Nôm.

5. *Đại Việt sử kí toàn thư (1998), Bản kỉ toàn thư*, tập IV, bản dịch. Nxb KHXH, Hà Nội .

6. Bùi Duy Tân (2007), "Nguyễn Tông Quai (1693-1767) đường đi sứ- Đường thơ Người khai sáng dòng ca Nôm sứ trình", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2(81), tr.3-10.

ĐỀ TÀI VỀ THIÊN NHIÊN TRONG TẬP THƠ *CHU NGUYÊN TẠP VỊNH THẢO* CỦA LÝ VĂN PHỨC

ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG(*)

Tóm tắt: Chu Nguyên tạp vịnh thảo 周原襍咏草, tập thơ được sáng tác trong chuyến đi sứ cuối cùng[1] của Lý Văn Phức 李文馥 (1785 - 1849) tới Yên Kinh (nay là Bắc Kinh, Trung Quốc). Nằm trong mạch thơ đi sứ của tác giả và dòng thơ đi sứ trung đại, *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* vừa mang đặc điểm thơ của tác giả vừa mang đặc trưng của thơ đi sứ. Đồng thời đây cũng là tập thơ kết thúc xuất sắc hành trình vạn dặm trong cuộc đời làm quan, đi sứ, làm thơ của Lý Văn Phức.

Từ khóa: Lý Văn Phức, Chu Nguyên tạp vịnh thảo, thơ đi sứ, thiên nhiên

Abstract: *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* 周原襍咏草 is a poetry anthology written by Lý Văn Phức 李文馥 (1785 - 1849) during his last diplomatic trip to Yen Kinh (now Bejing, China). *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* bears the author's own poetic style and the poetic quality of the "diplomatic trip" style. This poetry anthology is also signifies the success of the author's thousand-of-mile diplomatic trip in his years of working as a politician and as a poet.

Từ khóa: Lý Văn Phức, Chu Nguyên tap vịnh thảo, diplomatic trip, Nature.

1. Chuyến đi sứ năm 1841 - tiền đề sáng tác *Chu Nguyên tạp vịnh thảo*

Lý Văn Phức là một nhà Nho, một vị quan ngoại giao xuất sắc của triều Nguyễn. Tên tuổi của ông gắn liền với các cuộc đi sứ, đi hiệu lực, công cán và được nhắc đến nhiều trong các bộ sử nổi tiếng của triều đình nhà Nguyễn. Trong hơn mười năm công du hải ngoại (1829 - 1842), Lý Văn Phức đã không dưới 11 chuyến công du nước ngoài, gắn liền với đó là không ít tác phẩm văn chương giá trị như: *Tây hành thi ký* 西行詩記 (còn có tên *Tây hành thi kỉ* 西行詩紀), có các kí hiệu A.2550, A.2741, A. 2685/1, VHv.184, A.2150 (đều lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm); tập thơ gồm 45 bài vịnh cảnh, vịnh di tích lịch sử, họa thơ v.v... trong thời gian đi sứ Tân Gia Ba (Singapore) năm Minh Mệnh thứ 11 (1830). *Đông hành thi thuyết* 東行詩説, kí hiệu VHv.184; tập thơ xướng họa với các tác gia văn học Trung Hoa sáng tác trong thời gian đi sứ Trung Hoa. *Mân hành thi tập* 閩行詩集 (còn có tên gọi *Mân hành tập vịnh* 閩行集詠, *Mân hành thi thoại tập* 閩行詩話集, *Mân hành thi thoại tập* 閩行詩話集, *Mân*

ThS. NCS. Đại học Hải Phòng

hành thi thoại tập 閩行詩話集, *Mân hành thi thoại* 閩行詩話), gồm các ký hiệu A.1250, A.1291, A.2953, A.1990, VHv.2258; tập thơ văn viết khi sang đất Mân (Phúc Kiến Trung Hoa) năm 1831. *Việt hành ngâm thảo* 粵行吟草 (còn có các tên gọi *Việt hành ngâm* 粵行吟 *Việt hành thi thoại* 粵行詩話, *Việt hành tục ngâm* 粵行續吟, *Việt hành ngâm thảo lược sao* 粵行吟草略抄), gồm các kí hiệu: VHv.184, A.300, A.2685/2, A.2194, A.1674, A.1573; tập thơ làm trong thời gian đi sứ ở tỉnh Quảng Đông (Trung Hoa), gồm các bài vịnh phong cảnh, vịnh sự việc, cảm hoài, tức sự, vịnh nhân vật và di tích lịch sử dọc đường đi. Sáng tác trong các chuyến đi công cán sang Trung Hoa vào các năm 1833, 1834, 1835. *Tam chi việt tạp thảo* 三之粵雜草(còn có các tên gọi *Khắc Trai tam chi việt thi* 克齋三之粵詩, *Khắc Trai việt hành thi* 克齋粵行詩), có các kí hiệu VHv.2246, VHv. 1145, A.1286; tập thơ gồm 130 bài thơ, phú, văn tế, v.v... sáng tác trong chuyến đi sứ Trung Hoa năm 1835. *Kính hải tục ngâm* 鏡海續吟, kí hiệu A.303; tập thơ gồm 110 bài vịnh cảnh, vịnh di tích lịch sử, cảm hoài, v.v... sáng tác khi đi công cán ở Áo Môn (Trung Hoa) năm 1836. *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* 周原雜詠草, gồm các kí hiệu A.303, A.1188, A. 2497, A. 2805, A. 2992, VHv.110, VHv.111, VHv.1146; tập thơ, văn sáng tác trong dịp đi sứ Yên Kinh (Bắc Kinh, Trung Hoa) năm 1841. *Sứ trình chí lược thảo* 使程誌略草, kí hiệu A.2150; ghi cuộc hành trình của Chánh sứ Lý Văn Phức cùng hai Phó sứ là Nguyễn Đức Hoạt và Bùi Phụ Phong trong lần đi sứ nhà Thanh (Trung Hoa) năm 1841), với các nội dung đề vịnh phong cảnh trên đường đi sứ, ghi chép về sự đón tiếp và giao thiệp giữa đoàn sứ bộ Việt Nam với các nhà chức trách Trung Hoa. *Sứ trình quát yếu biên* 使程括要編, kí hiệu VHv.1732; ghi lại đường đi sứ từ Nam Quan đến Yên Kinh (Bắc Kinh, Trung Hoa) năm 1841. *Sứ trình tiện lãm khúc* 使程便覽曲 (còn có tên là *Như Yên sứ trình tiện lãm khúc* 如燕使程便覽曲), kí hiệu VHv.200, AB.400, AB.149, AB.131, AB.571, AB.274; tác phẩm viết bằng chữ Nôm, thể thơ song thất lục bát (7/7/6/8 chữ), kể về các địa phương, cảnh đẹp và con người dọc đường đi sứ (có chú thích bằng chữ Hán) do Lý Văn Phức sáng tác năm 1841. *Hoàng Hoa tạp vịnh* 皇華雜詠, kí hiệu A.1308; tập thơ gồm 76 bài sáng tác trong dịp đi sứ Trung Hoa. *Tây hành kiến văn kỷ lược* 西行見聞紀略, kí hiệu HV.505 (lưu giữ tại Viện Sử học Việt Nam); ghi chép những nhận xét của Lý Văn Phức khi đi sứ các thuộc địa của nước Anh Cát Lợi, như: Tân Gia Ba, qua Ma Lạp Giáp, qua đảo Tân Lang, đến trấn Minh Ca, v.v...

Đối với vị quan chuyên đi sứ như Lý Văn Phức thì Yên Kinh một địa danh đã sớm có duyên nhưng chưa có cơ hội được đặt chân tới. Trong bài tự của thi tập *Chu Nguyên tạp vịnh*, ông viết: "誠以中州風物，於余似若有夙緣者。蓋嘗一之閩四之東粵矣。惟使燕一路，凡聖賢遺跡，古今人物，與夫江山烟景之勝，强成沿革之殊。平日或僅學而知之，亦或僅聞而之焉耳，而今乃得親履其地 [2]/Quả thực đối với phong

vật Trung Châu, như ta đã sớm có duyên, đã từng một lần đến đất Mân, bốn lần đến đất Đông Việt, duy chỉ còn một đường sứ đến Yên Kinh". Con đường sứ bộ sẽ đi tới Kinh thành Yên Kinh là cung đường mới, nhiều khám phá mới, thử thách mới đối với thi nhân - sứ giả. Lý Văn Phức quan niệm ở lần đi sứ này thơ chính là ống kính để ông chụp lại những điều mắt thấy tai nghe. Cũng trong bài tự của thi tập này Lý Văn Phức giải bày: "凡聖賢遺跡，古今人物，與夫江山烟景之勝，強成沿革之殊。平日或僅學而知之，亦或僅聞而之焉耳，而今乃得親履其地。因得見其所未見，而聞其所未聞，不亦余晚景桑蓬之一適也, 遂忘其譾淺，每於公暇隨其意之所到，與景之所觸，悉以吟咏藏之得趣入集/Phàm di tích thánh hiền, nhân vật xưa nay cùng thắng cảnh giang sơn cương vực xinh đẹp khác nhau. Thường ngày hoặc chỉ học mới biết, hoặc cũng chỉ nghe mới thấy mà nay được đặt chân tới nơi. Thấy những điều chưa thấy, nghe những điều chưa nghe. Ta không chỉ thích thú vãn cảnh tang bồng, quên đi hiểu biết nông cạn, mà mỗi lúc nhàn công việc, ý đến, tiếp xúc cảnh vật đều lấy đó ngâm vịnh lưu giữ lại thành tập ...". Chính điều này đã làm nên những bài thơ viết về thiên nhiên trong *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* vừa mang giá trị sử liệu tin cậy và giàu cảm xúc trữ tình.

2. Thiên nhiên trong tập thơ *Chu Nguyên tạp vịnh thảo*

Thiên nhiên luôn là đề tài gần gũi và được gửi gắm nhiều tâm tư của các thi nhân. Thiên nhiên trong thơ đi sứ lại mang những nét đặc sắc riêng bởi "tình cảm và tâm hồn, trong bối cảnh của cuộc đi xa khi tầm nhìn được mở rộng, suy tư được khởi phát, cảm hứng được chắp cánh, lại dễ có điều kiện đẹp hơn, chân thực và mới mẻ hơn" [6, 316]. Đó là sự tươi tắn, hoang vu, liêu tịch của núi non biên giới phương bắc và nước Nam ta trong những vần thơ đi sứ Trung Quốc. Đó là sự khác biệt về phong vật mà mỗi miền đất, mỗi địa danh sứ thần đi qua mang lại. Điều đó khiến cho mỗi tập thơ đi sứ trở thành một bức tranh rộng lớn, toàn cảnh, chân thực về thiên nhiên, đất nước, con người nước ta và đặc biệt là nước bạn. *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* của Lý Văn Phức cũng là một trường hợp như vậy.

2.1. Thiên nhiên gắn liền với địa danh và di tích lịch sử

Đọc thơ đi sứ là gặp hàng loạt địa danh, địa điểm cụ thể. Đây chính là tính nhật trình đặc trưng của dòng thơ này. Đặc điểm này làm nên giá trị trước nhất của thơ sứ trình là giá trị sử liệu. *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* cũng vậy. Nhưng vượt lên trên giá trị sử liệu, địa danh trong tác phẩm này còn thể hiện giá trị văn chương. Tên địa danh ở đây không chỉ là những danh từ riêng khô khan, mà qua ngòi bút tài hoa của tác giả mỗi miền đất lại hiện lên với một bức tranh thiên nhiên mang màu sắc, cảnh vật, đặc trưng riêng.

Qua chùm thơ về phủ thành Ngô Châu, ta thấy tác giả rung động trước hình ảnh liễu vấn vít (紛紛柳 nhiễu nhiễu liễu), hoa nghênh đón (花迎 hoa nghênh), sắc mây và bóng cây, được nghe không dứt thanh âm của nước bởi phủ thành này ba mặt đều tiếp giáp với sông (水聲風遶三江曲 thủy thanh phong nhiễu tam giang khúc)... Đi thuyền trên

sông Tương, địa hình đặc biệt của dòng sông này cũng được tác giả dùng thơ thuật lại. Thượng nguồn dòng sông dữ dằn: thuyền phải đi ngược dòng, núi non hiểm trở (路歷靈渠嘆阻修 Lộ lịch Linh Cừ thán trở tu). Hạ nguồn sông Tương thuyền đi xuôi dòng nước, khung cảnh thanh bình hiện ra với mái nhà dân nằm dưới bóng tùng xanh mướt (人家半住松陰裡 Nhân gia bán trụ tùng âm lí), hay mục đồng thong thả trên cánh đồng (村牧斜眼參隴頭 Thôn mục tà nhãn mạch lung đầu).

Nằm trong mạch thơ đi sứ của tác giả Lý Văn Phức và dòng thơ đi sứ trung đại, *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* vừa mang đặc điểm thơ của tác giả vừa mang đặc trưng của thơ đi sứ. Hơn nữa, tập thơ được sáng tác trong chuyến đi sứ cuối cùng của vị quan chuyên đi sứ như Lý Văn Phức, nên nội dung và nghệ thuật có không ít những khác biệt và có vai trò tương đối đặc biệt. Về cơ bản, thi tập là bức tranh thiên nhiên nhiều màu sắc, cuộc sống con người và tâm tình của sứ giả trên con đường vạn dặm được ghi chép lại một cách chân thực, giàu cảm xúc.

Bản thân Lý Văn Phức là nhà Nho bác học quần thư, trên đường đến Yên Kinh đi qua nhiều di tích lịch sử, những địa danh mà thường ngày chỉ "đọc mới biết" nay được đặt chân tới "thấy những điều chưa thấy, nghe được những điều chưa nghe". Điều này đã tạo nên những vần thơ tái hiện vẻ đẹp thiên nhiên mang đậm dấu ấn lịch sử và niềm hoài cổ. Đặc điểm này cũng không nằm ngoài diện mạo của thơ sứ trình.

Tác giả khi đến qua miếu Ba Phục nhớ đến chí làm trai chết nơi chiến trường, lấy da ngựa bọc thây; đến miếu Phiếu Mẫu nhớ về thuở hàn vi của Hàn Tín với câu chuyện bát cơm đổi nghìn vàng; đi qua núi Thạch Cổ nằm trong dãy Hoành Sơn ở Hàng Châu nghĩ về Khổng Minh; ở Trường Sa, nhớ đến Giả Thái phó viết thư gieo xuống dòng Tương viếng Khuất Nguyên mà không khỏi nhắc đến "hồn trung", "thời vận"; đến núi Hoàng Sào ông nhớ đến thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Khăn Vàng Thiên Công Trương Giác, và bộc lộ những day dứt không nguôi:

天公張角成何事,
戎首黄巢有此城?
雉堞整齊山作壘,
戰場驅使紙爲兵.
長牙終古抛荒隴,
残陣誰人布旧营?
客欲停舟多一問,
江流咽石作寒聲.

(黄巣山)

Tạm dịch

Thiên Công Trương Giác làm nên việc gì,
Hoàng Sào đứng đầu quân có thành này?
Núi làm nên tường thành ngay ngắn,
Chiến trường ngựa chạy lấy giấy làm binh.
Răng dài vạn cổ ném vào đất hoang,
Tàn trận rồi ai nói đến doanh trại cũ?
Khách muốn dừng thuyền hỏi,
Nước chảy quanh đá làm tiếng lạnh.

(*Núi Hoàng Sào*[3])

Trước thời gian vô tình và vô hạn những bậc anh hùng đã đi vào lịch sử cũng không khỏi bị lãng quên. Cùng dòng cảm xúc ấy, khi đến Hồ Bắc bên bờ nam sông Trường Giang di tích diễn ra trận đánh Xích Bích lịch sử, tác giả cũng bồi hồi hoài cổ. Một trận chiến lẫy lừng giữa những vị anh hùng của thời đại (Tôn - Lưu - Tào) trong lịch sử Trung Hoa. Nhưng Lý Văn Phức không chỉ nói đến sự quyết liệt của trận đánh, sự tài trí mưu dũng của các bậc anh hùng, mà điều ông băn khoăn, trăn trở có lẽ là "Việc qua rồi, anh hùng ai hơn kém?/ Thiên địa khôn cùng vẫn tự chảy trôi." Để thấy sự oanh oanh liệt liệt của con người dẫu có kinh động đến thiên địa rồi cũng đi vào quá khứ, chỉ có vũ trụ vẫn cư nhiên tồn tại tuần hoàn.

孫曹曾此鏖兵處
陣勢依稀水面開
一夜已還公瑾火
千秋独峙乱明臺
英雄往事何憂劣
天地空間自去来
還有東風芳便好
至今猶爲使帆推
(赤壁懷古)

Tạm dịch

Tôn Tào từng đánh trận quyết liệt ở nơi này,

Thế trận ít ỏi dựa vào mặt nước mà mở ra.

Đã phóng lửa quân (Tào Tháo) trong một đêm[4],

Minh Đài loạn đứng sững mãi nghìn thu.

Việc qua rồi, anh hùng ai hơn kém?

Thiên địa khôn cùng vẫn tự chảy trôi.

Trở về có gió đông thổi cỏ tươi tốt,

Đến nay vẫn thổi đẩy cánh buồm sứ thuyền.

(Xích Bích hoài cổ)

Từ những di tích lịch sử hoài niệm về quá khứ, cảm khái nhân vật lịch sử, bi ai trước sự vô hạn của thời gian hữu hạn của con người, nhà thơ không trách khỏi mạch cảm xúc cá nhân. Đây chính là nét đặc sắc trong những vần thơ đi sứ. Cảnh không chỉ là cảnh, nhân vật lịch sử không chỉ là quá khứ mà là đối tượng để tác giả bộc bạch, gửi gắm tâm sự cá nhân.

2.2. Bức tranh thiên nhiên tươi đẹp

Lần đi sứ này của Lý Văn Phức khác với những lần đi hiệu lực, công cán trước đây. Lần này ông được cử làm chánh sứ, được đặc cử đi sứ không phải vì có tội mà phải đi lập công. Có lẽ vì vậy mà tâm tình nhà thơ có khác. Sự an nhiên, ung dung tự tại, tâm thế vui tươi được bắt gặp nhiều hơn. Và theo đó thiên nhiên được miêu tả qua con mắt tươi tắn ấy cũng sinh động, trong trẻo hơn. Hình ảnh về thiên nhiên xuyên suốt tập thơ một cách tự nhiên với: mùa xuân rực rỡ sắc màu, những buổi sáng trong trẻo có ánh mặt trời đỏ, sương trên lá biếc, gió thì thầm, những khu rừng hai bên bờ sông xanh mướt, những buổi đêm thuyền đầy trăng, thuyền đầy hoa khói… Mở đầu thi tập là bức tranh thiên nhiên mùa xuân rực rỡ với sắc xanh của lá, đỏ của hoa, lại thêm tiếng oanh hót và hình ảnh sống động của cánh bướm.

樹陰带緑鶯猶語,
花色餘紅蝶欲驕.
(閏三月春思)

Tạm dịch

Sắc xanh bao quanh bóng cây, oanh còn hót,

Sắc hoa rực hồng bướm thêm kiêu ngạo.

(*Cảm xúc mùa xuân tháng ba nhuận*)

Cảnh vật trên con đường đi sứ thay đổi không ngừng theo bước tiến của đoàn sứ bộ. Khi thì bình yên, tươi tắn với hình ảnh con thuyền nhẹ bồng bềnh trên sông, con đê dài ngắn nối nhau, bầu trời và sắc núi cùng hợp lại và bóng tà dương bảng lảng ẩn hiện trong sương:

輕舟晴泛水東西,
歷盡長隄又短隄.
山色隔天當座合,
江聲到岸落窗低.
老年出使逢新景,
離思傕人讀旧題.
酒借微醺多興會,
斜陽隐隐露凄凄
(舟中獨坐)

Tạm dịch

Thuyền nhẹ trời quang bồng bềnh trên mặt nước,

Đi qua hết con đê dài lại con đê ngắn.

Sắc núi trời cao hợp làm một,

Tiếng nước vỗ bờ rơi bên cửa sổ.

Tuổi già xuất xứ gặp cảnh mới,

Nỗi li cách quyết nhân đọc (thơ) chủ đề cũ.

Mượn rượu say thêm hứng hội,

Tà dương thấp thoáng sương thướt tha.

(*Ngồi một mình trên thuyền*)

Khi thì nên thơ, rực rỡ tràn đầy sức sống, với mặt trời đỏ nghìn lớp, bãi cát trong in bóng núi xanh mướt.... Con người hiện lên trong bài thơ không còn là bóng dáng của sứ giả mà chỉ còn lại hình ảnh một thi nhân đang ngao du sơn thủy.

...石涵日影千層赤,
沙印山痕遍岸青.
詩境滿天何處會,
捽謳明月向谁聽.
情多只有平安帖,
一路清風共我停.
(舟發寧明江)

Tạm dịch

... Ánh mặt trời ôm núi đá nghìn lớp đỏ,

Cát in bóng núi khắp bờ xanh.

Cảnh thơ đầy trời nơi nào gặp được,

Điệu hát ngợi ca minh nguyệt dành ai nghe?

Đa tình chỉ có thiếp bình an[5],

Gió mát trên đường cùng ta dừng lại.

(*Thuyền khởi hành ở sông Ninh Minh*).

Cũng là con đường đi sứ tới Yên Kinh, các sứ thần rất dễ đồng cảm trong cảm nhận thiên nhiên, nhưng mỗi tác giả lại có sự thể hiện rất riêng. Cùng là trăng trên con đường vạn dặm nhưng trăng trong thơ Lý Văn Phức không "xa cách lại trữ tình như trong thơ Nguyễn Văn Siêu" [2, 109] mà như một người đồng hành hài hòa, gần gũi. Trăng miên man tràn ngập thuyền sứ, trăng vằng vặc nối liền trời nam với đất bắc, trăng dịu dàng soi bóng thi nhân, trăng thầm thì trò chuyện. Nhìn chung, hình ảnh ánh trăng, đêm trăng đều gắn liền với khung cảnh thiên nhiên bình yên, tĩnh mịch, dễ khơi

gợi tâm trạng cô đơn, nhớ nhà và nỗi niềm tha hương.

雨中烟樹雲連屋,
風外琴歌月滿舟.
(駐南寧)

Tạm dịch

Trong mưa khói cây mây liền mái nhà,
Bên ngoài gió đàn ca, trăng đầy thuyền.
(*Dừng nghỉ ở Nam Ninh*)

Hay như:

開牕倚月低垂耳
機轉風前水籟鳴.
(夜聞水軍聲戲占)

Mở cửa tựa trăng lắng tai nghe,
Xoay người trước gió tiếng nước than.
(*Đêm nghe tiếng nước gầm làm thơ*)

Thiên nhiên không chỉ tươi đẹp thanh bình, trên chặng đường vạn dặm đi sứ, thiên nhiên còn mang vẻ kì vĩ và khắc nghiệt.

2.3. Thiên nhiên kì vĩ nhưng hiểm trở

Vẻ đẹp thiên nhiên kì vĩ trong *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* rất rõ nét. Chỉ tên gọi những địa danh: Quỷ Môn Quan, nghềnh Ngũ Hiểm, suối Hưởng Thủy, núi Thông Thiên… thôi đã gợi cho người đọc về những vùng núi non hiểm trở rồi. Dưới ngòi bút linh hoạt của tác giả, suối Hưởng Thủy trở nên sinh động, hùng vĩ, vừa êm đềm vừa dữ dội.

一條飛瀑從天落
萬馬喧雷震地聲
人立水邊頭欲白
客來山徑眼誰青?
(過響水泉)

Tạm dịch

Một dải lụa tuôn từ trên trời
Âm thanh chấn động như vạn ngựa hò reo
Người đứng bên nước đầu muốn bạc
Khách tới đường núi mắt ai xanh?
(*Qua suối Hưởng Thủy*)

Hành trình vạn dặm của sứ bộ đã vượt qua không chỉ là thiên nhiên hùng vĩ mà còn hiểm trở: ghềnh đá lởm chởm, suối nước chảy xiết, thác nước trùng điệp,vọt tứ tung... Chỉ bằng vài nét chấm phá, đạo Lạng Sơn đã hiện lên với vẻ quỷ khóc thần sầu, hoang liêu, hùng vĩ mà rợn người:

山外雲連三鎮合,
樹頭風落萬溪流.
青衣過路人相問,
黑霧當關鬼亦愁.
(諒山道中)

Mây giăng phủ trên đỉnh, ba ngọn núi thành một,
Gió lùa ngọn cây, vạn dòng suối.
Người áo xanh khắp đường hỏi lẫn nhau,
Sương đen trùm quan ải quỷ cũng sầu.
(*Ở đạo Lạng Sơn*)

Hay ghềnh nước Ngũ Hiểm gầm gừ dữ dội:

悠悠行路昔人难,
今日還經五險滩.
水上天來驚石断,
濤翻地起哭流湍.
(過五險灘)

Tạm dịch

Đường đi dằng dặc xưa đã gian nan,
Ngày nay trở lại qua ghềnh Ngũ Hiểm.

Đá lởm chởm làm nước kinh sợ vọt lên trời,

Nước chảy xiết làm sóng khóc bắn tung lên mặt đất.

(*Qua nghềnh Ngũ Hiểm*)

Những động từ mạnh 来 *lai* 起 *khởi* 驚 *kinh* 哭 *khốc* được sử dụng với tần suất cao, cùng các kết hợp từ 石断 *thạch đoạn,* 流湍 *lưu suyền* đã phát huy một cách triệt để để biểu đạt sự vận động dữ dội, mạnh mẽ của thiên nhiên. Những câu thơ này dễ dàng khiến chúng ta liên hệ đến những câu thơ của Đỗ Phủ "Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng/Tái thượng phong vân tiếp địa âm" (*Thu hứng*).

Ở một chặng khác trên đường đi sứ, đoàn sứ bộ gặp mưa neo thuyền dưới núi tùng khung cảnh xung quanh lại là: thác nước trập trùng (重滩 *trùng than*), suối nước chảy xiết (落泉江水急 *lạc tuyền giang thủy cấp*), núi đá gập ghềnh (断嶂 *đoạn chướng*), gió rít mưa lạnh (暗風吹雨水陰寒 *âm phong xuy vũ thủy âm hàn*).

險巇歷過幾重滩
路入漓源沂泛难
断嶂落泉江水急
暗風吹雨水陰寒.
(巖叢雨泊)

Tạm dịch

Nguy hiểm vượt qua thác nước trùng điệp,

Đường đi ẩm ướt chìm nổi khó khăn.

Núi đá lởm chởm, suối đổ xiết ra sông,

Tiếng gió thổi nước mưa lạnh.

(Trời mưa neo thuyền ở núi rậm)

Hay như:

無端風雨滚山来,
岸断岩残樹樹摧.
一座乾坤驚欲動,
満江艫舳費相猜.
(舟次暴風雨作)

Tạm dịch

Vô cớ mưa gió cuồn cuộn đến vùng núi,

Bờ đứt núi đá mòn cây cối ngả nghiêng.

Một trận làm kinh động càn khôn ,

Thuyền bè san sát đầy sông cùng hao tổn.

(*Mưa to gió lớn neo thuyền làm thơ*)

Thiên nhiên vừa hiểm trở vừa khắc nghiệt, khiến con đường đi sứ càng trở nên gian nan, nguy hiểm. Đoàn sứ bộ đối mặt với thời tiết lạ, vừa khắc nghiệt vừa thú vị:

寸雲欲覆晴川暗,
一雨翻令暑月寒.
聞道北燕多雪景,
冬来细細擁爐看.
(寒)

Tạm dịch

Tấc mây muốn che nắng trên dòng suối,

Một trận mưa làm lạnh tháng giữa mùa hè.

Nghe rằng đường (tới) Bắc Yên nhiều cảnh tuyết,

Ôm lò ngắm mùa đông chậm chạp sang.

(*Lạnh*)

Khi khác lại khổ vì quá nóng: "Bồng hạ hỏa phong xuy mãn sàng/ Tướng tùy tọa ngọa đáo tà dương/ 篷下火風吹滿牀/

相隨坐臥到斜陽/Dưới mui thuyền gió nóng thổi đầy giường, Đoàn tùy tùng ngồi nằm tới tận chiều". Hành trình ấy còn khắc nghiệt đến mức đi thuyền thì: mưa to gió lớn (暴風雨 *bạo phong vũ*), thuyền đi ngược dòng (溯行舟 *tố hành chu*), đi đường thì gặp núi chắn ngang, núi đầy trời, núi lởm chởm…

Cùng cung đường đi sứ tới Yên Kinh, các sứ thần rất dễ đồng cảm trong cách cảm nhận thiên nhiên, bộc lộ tâm sự. Chính điều này đã làm nên diện mạo đặc trưng của dòng thơ này. Đó là hình ảnh thiên nhiên mang vẻ tươi tắn, thanh bình, hùng vĩ mà khắc nghiệt. Thêm nữa, thiên nhiên trong cách cảm nhận của sứ thần còn gắn liền với những địa danh cụ thể và dấu ấn lịch sử đậm nét.

Thơ viết về thiên nhiên trên con đường đi sứ trong *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* chiếm một khối lượng tương đối lớn. Thiên nhiên hiện lên vừa thanh bình tươi đẹp qua bức tranh nhiều màu sắc, hình ảnh và âm thanh, vừa mang vẻ kì vĩ khắc nghiệt. Một điểm đặc biệt mà có lẽ chỉ thiên nhiên trong những vần thơ đi sứ mới đậm nét đến vậy đó là thiên nhiên gắn liền với địa danh và di tích lịch sử. Viết về thiên nhiên tác giả Lý Văn Phức vừa bộc lộ tài văn chương, tâm hồn thơ ca, và khơi gợi cảm xúc những suy tưởng về con người và lịch sử. Với những giá trị nội dung và nghệ thuật thi ca như vậy, thơ về thiên nhiên trong *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* đã góp thêm tiếng nói vào dòng thơ đi sứ - con đường thơ trong nền thơ ca Việt Nam./.

Đ.T.M.H

Chú thích

1. Năm 1841, Lý Văn Phức thăng Hữu Tham tri Bộ Lễ, sung chức Chánh dẫn đầu đoàn sứ bộ đi sứ Yên Kinh báo tang vua Minh Mạng và xin phong cho vua Thiệu Trị. Sứ bộ đi từ tháng giêng năm 1841 đến tháng giêng năm 1842 về đến Hà Nội. Đây là chuyến đi cuối cùng trong cuộc đời đi sứ của Lý Văn Phức.

2. Bước đầu khảo sát văn bản, chúng tôi sử dụng bản *Chu Nguyên tạp vịnh thảo* kí hiệu VHv.110 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

3. Nhân vật Hoàng Sào nổi dậy khởi nghĩa vào cuối đời Đường. Ông bị đánh chạy xuống phía Nam, khi quân chết phân nửa, tương truyền ông dùng giấy cắt thành quân lính, rồi dùng phép biến chúng thành quân lính đấu lại quân triều đình.

4. Trận đánh Xích Bích (cuối thời Đông Hán) giữa liên minh Tôn Quyền - Lưu Bị và Tào Tháo diễn ra ở bờ nam sông Trường Giang hiện nay. Trong trận đánh này, liên minh Tôn - Lưu đã lợi dụng gió Đông Nam để phóng lửa đốt cháy chiến thuyền của quân Tào Tháo.

5. Bình an thiếp: Đời xưa chưa có giấy nên phải viết vào lụa, gọi là thiếp. Ý tác giả muốn nói là những cảm xúc dạt dào của mình chỉ có thể gửi gắm vào giấy, vào thơ.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Thanh Chung (2008), "Thiên nhiên trong thơ đi sứ của Nguyễn Huy Oánh và Nguyễn Văn Siêu", *Kỉ yếu Hội thảo khoa học về danh nhân văn hóa Nguyễn Huy Oánh*, Hà Tĩnh, tr. 225 - tr246.

2. Nguyễn Thị Thanh Chung (2010), *Khảo sát văn bản nghiên cứu tác phẩm Phương Đình Vạn lí tập của Nguyễn Văn Siêu*, Luận án Tiến sĩ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

3. Dương Quảng Hàm (1945), *Lý Văn Phức - Tiểu sử - Văn chương*, Nxb Nam Sơn.

4. Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Tên tự tên hiệu tác gia Hán Nôm Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.

5. Trần Nghĩa - François Gros (đồng chủ biên) (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb KHXH, Hà Nội

6. Bùi Duy Tân (2005), *Theo dòng khảo luận văn học Trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

7. 陳益源 (2011), 越南漢籍文獻述論, Nxb 中華書局.

8. 李文馥, 周原雜詠草, kí hiệu VHv. 110.

NCS VŨ THỊ HƯƠNG BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Ngày 26 tháng 6 năm 2017, tại trường Đại học KHXH & NV số 336 Nguyễn Trãi (Thanh Xuân, Hà Nội), Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp ĐH Quốc gia đã tổ chức chấm luận án cho NCS Vũ Thị Hương theo quyết định số 941/QĐ-XHNV của Hiệu trưởng Trường ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn. Luận án có tiêu đề *Nghiên cứu so sánh Sưu thần ký (Trung Quốc) với một số truyện chí quái Việt Nam từ góc độ đặc trưng thể loại và ngôn ngữ Hán văn* thuộc chuyên ngành Hán Nôm, mã số 62.22.01.04.

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục; Luận án gồm 4 chương: Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu của đề tài. Chương 2: Thể loại chí quái trong văn học Trung Quốc và văn học Việt Nam. Chương 3: Nghiên cứu so sánh đặc trưng thể loại chí quái trong *Sưu thần ký* với *Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái*. Chương 4: Nghiên cứu so sánh đặc trưng ngôn ngữ Hán văn trong *Sưu thần ký*.

Hội đồng đánh giá cao những đóng góp của luận án về các mặt:

- Lần đầu tiên văn bản tác phẩm *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh Nam chích quái* của Việt Nam và *Sưu thần ký* của Trung Quốc được so sánh về đặc trưng thể loại và ngôn ngữ, từ đó nêu ra những điểm tương đồng và dị biệt ở mỗi nước theo các cấp độ, đơn vị so sánh.

- Luận án đã chỉ ra một số hiện tượng ngữ pháp tiêu biểu của *Việt điện u linh tập* và *Lĩnh Nam chích quái* so với *Sưu thần ký* của Trung Quốc (như một số hiện tượng ngữ pháp tiêu biểu của bạch thoại sơ kỳ về mặt từ pháp cũng như cú pháp).

- Luận án đã khẳng định vị trí, vai trò của thể loại chí quái đối với lịch sử văn học Trung Quốc và văn học Việt Nam trung đại. Qua những phân tích, luận án đã cho thấy được sự sáng tạo của Việt Nam trong việc hệ thống hóa, văn bản hóa và thành văn hóa những huyền tích, huyền thoại thành những vấn đề căn bản cho lịch sử văn hóa nước nhà.

Luận án đã được Hội đồng tán thành thông qua với số phiếu 7/7 .

P.V

BƯỚC ĐẦU KHẢO SÁT *THƯ TRÌ THI TẬP* CỦA VŨ PHẠM HÀM

NGÔ THỊ THU TRANG(*)

TRẦN THỊ NGỌC ANH(**)

Tóm tắt: Vũ Phạm Hàm (1864 - 1906) là một trong ba vị Tam nguyên triều Nguyễn, được coi là danh nhân văn hóa có nhiều đóng góp đối với đất nước. Ở lĩnh vực văn học, ông đã để lại nhiều trước tác giá trị trong đó có *Thư Trì thi tập*. Hiện mới chỉ tìm được một văn bản *Thư Trì thi tập* được lưu giữ trong dòng họ Phạm Vũ. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát và xác định một số đặc điểm về văn bản tập thơ như: lai lịch tập sách và quá trình sưu tầm, sao chép văn bản, số bài thơ do Vũ Phạm Hàm sáng tác, số bài thơ chép lẫn thơ của người khác, đặc điểm về hình thức, văn tự, khảo sát các bài thơ trong *Thư Trì thi tập* có ở các sách khác... Bên cạnh đó chúng tôi cũng đã cố gắng phục nguyên những chữ trong văn bản bị mờ, bị sai, đối chiếu so sánh một số bài trong *Thư Trì thi tập* trùng với thơ Vũ Phạm Hàm chép trong các thi tập khác.

Từ khóa: thơ chữ Hán, văn bản, khảo sát, *Thư Trì thi tập*, Vũ Phạm Hàm

Abstract: Vu Pham Ham (1864 - 1906) was one of the three Tam Nguyen of the Nguyen dynasty and considered a cultural celebrity who had many contributions to the country. In the field of literature, he left behind him whole lot of valuable writings including Thu Tri Poetry Collection. Only one written work of Thu Tri Poetry Collectionis now kept in the Pham Vu clan. We have surveyed and identified some characteristics of this collection such as its history; the process of collecting, copying texts; the number of poems written by Vu Pham Ham; the number of poems written by others; the characteristics of formsand letters, the poems appearing in both Thu Tri Poetry Collection and others, etc. In addition, we have also tried to restore the blurry or incorrectlettersin some texts by referring to the same poems written by Vu Pham Ham in other writings.

Keywords: (Sino - language poems, text, survey, *Thư Trì Poetry Collection*, Vũ Phạm Hàm)

Vũ Phạm Hàm là vị Tam khôi cuối cùng của nền khoa cử Hán học nước ta. Ông đã để lại nhiều thi văn tập có giá trị, trong đó có tập thơ chữ Hán *Thư Trì thi tập*書池詩集. *Thư Trì thi tập* được đánh giá là tập thơ đặc sắc của nhà trí thức lớn song vẫn chưa được nhiều người biết đến bởi mới chỉ có rất ít bài trong đó được dịch sang tiếng Việt hiện đại. Có thể nói đây là tác phẩm kết tinh được những giá trị nội dung và nghệ thuật đặc sắc. Với thể loại đa dạng, ngôn

(*) TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

(**) TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

từ phong phú, tinh tế, cách dùng điển và đối linh hoạt, nhuần nhuyễn, tập thơ đã đạt được những thành công đáng ghi nhận về mặt nghệ thuật. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi bước đầu giới thiệu vài nét về văn bản tập thơ.

Thư Trì thi tập là tập thơ chữ Hán của Vũ Phạm Hàm không có trong kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm và ở các thư viện khác mà chỉ được biết đến duy nhất một bản chép tay lưu truyền trong gia tộc họ Vũ Phạm. Vì thế việc khảo sát văn bản có những hạn chế nhất định, nhưng cũng cần xác định rõ đây có đúng là văn bản tác phẩm của Vũ Phạm Hàm hay không, độ tin cậy của văn bản thế nào.

Và cho đến thời điểm này chúng tôi mới chỉ tìm được một bản photo *Thư Trì thi tập* do cụ Bích Viên sao chép.

Ở trang bìa *Thư Trì thi tập* có ghi "堂侄璧園恭錄 Đường điệt Bích Viên cung lục" (Cháu họ là Bích Viên cung kính sao chép).

1. Đặc điểm văn bản *Thư Trì thi tập*

Tập thơ có tất cả 181 bài thơ chữ Hán. Qua quá trình khảo sát, dựa vào phần nguyên chú (có thể của chính tác giả hoặc của người biên tập chú thích) chúng tôi xác định có 1 bài ông chép lại thơ của vua Thiệu Trị và 16 bài ông chỉ là người nhuận sắc lại thơ của mọi người làm nhân dịp tết trung thu (đó là các bài từ bài số 91 đến bài 106: *Thiên, Hoa, Thu, Hương, Ngân, Thiềm, Tiêu, Minh, Trừng, Khai, Thư, Song, Cao, Ngâm, Thi, Đàn*). Trong nguyên chú có ghi: "中秋夜寧學玩月賦得月中桂五言排律六韻以天花秋香銀蟾宵明澄開書窗高吟詩絃分韻每人各拈一韻既潤正之依韻次合篇以誌一辰清興/Trung thu dạ ninh học ngoạn nguyệt phú đắc nguyệt trung quế ngũ ngôn bài luật lục vận dĩ *thiên, hoa, thu, hương, ngân, thiềm, tiêu, minh, trừng, khai, thư, song, cao, ngâm, thi, đàn* phân vận mỗi nhân các niêm nhất vận ký nhuận chính chi y vận thứ hợp thiên dĩ chí nhất thời thanh hứng" (Đêm trung thu lúc thảnh thơi ngắm trăng làm được bài thơ ngũ ngôn bài luật về cây quế trên mặt trăng sáu vần, lấy *thiên, hoa, thu, hương, ngân, thiềm, tiêu, minh, trừng, khai, thư, song, cao, ngâm, thi, đàn* chia vần mỗi người nhận lấy một vần, sau đó đã sửa chữa cho đúng theo vần rồi lần lượt góp lại thành bài để ghi lại lúc thanh hứng). Như vậy số bài thơ trong *Thư Trì thi tập* do Vũ Phạm Hàm sáng tác thực chất chỉ là 164 bài, 17 bài khác là do ông ghi chép lại thơ của vua Thiệu Trị (1 bài), nhuận sắc lại thơ của mọi người (16 bài).

1. 1. Về hình thức văn bản

Thư Trì thi tập gồm 82 trang chữ Hán, khổ 25 x 14 cm, có trang bìa, nhưng không có mục lục. Tờ bìa ghi tên sách là *Thư Trì thi tập*, phía dưới bên trái ghi một cột chữ nhỏ là: *Đường điệt Bích Viên cung lục* nghĩa là tập thơ do người cháu hiệu Bích Viên vâng chép. Trang thứ hai là bìa phụ, hình thức trình bày như trang đầu. Trang thứ 3 cột đầu tiên ghi 書池三元探花武大人詩集 *Thư Trì Tam nguyên Thám hoa Vũ đại nhân thi tập*. Tên trang sách này giải thích đây là sưu tập thơ của Thám hoa Vũ Phạm Hàm. Văn bản hiện biết là sách chép tay bằng mực Tàu với lối chữ đá thảo mềm mại, bay bướm, nét đậm nét mảnh. Chữ viết từ đầu đến cuối đều đặn thống nhất

một kiểu cho thấy văn bản do một người chép. Văn bản đôi chỗ có chữ viết tắt, chữ húy hay xen lẫn nhiều chữ giản thể, chữ tục thể, không có dấu chấm câu, đọc theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, viết chèn vào bên phải cột những chữ viết sai, thiếu. Trong văn bản gặp nhiều chữ giản thể, đây là những chữ Hán trong chữ Hán hiện đại được dùng khi sao chép văn bản. Điều đó phù hợp với thời điểm sao chép văn bản này vào những năm 1955 - 1956.

Sau trang bìa là đến các bài thơ được sao chép, cả thảy gồm 181 bài thơ chữ Hán, theo thể thất luật hoặc ngũ luật, bát cú hoặc tuyệt cú, tả danh lam thắng cảnh, xướng họa, thù ứng với bạn bè hoặc gửi gắm những tâm sự, suy nghĩ về nhân sinh, thế sự… Trong sách không ghi thời gian sao chép, không có tựa, bạt, phụ lục, mục lục, không có khung trang, không có đường kẻ cột. Các bài này đều được chép theo quy luật: nhan đề viết riêng một cột, viết lùi xuống một khoảng chứ không viết cao như các dòng thơ để tránh nhầm lẫn. Ngoài 2 trang bìa, *Thư Trì thi tập* gồm 40 tờ, mỗi tờ 2 mặt, tổng cộng 82 trang. Trang 68 để trắng không chép chữ. Mỗi trang thường có 8 cột (với những bài thơ có thêm phần nguyên chú thì nhiều cột hơn), mỗi cột có khoảng 24 chữ. Một số bài thơ có phần chú thêm về nhân vật, thời gian, địa danh, sự tích… liên quan đến nội dung bài. Phần nguyên chú thường được viết nhỏ hơn so với phần thơ, chép ngay sau mỗi câu thơ cần chú hoặc chép ngay sau nhan đề. Giữa các trang không có phần rốn sách.

Trật tự của các bài thơ không theo quy cách cụ thể nào. Phần đầu là những bài thơ lẻ tẻ, như từ bài thứ nhất (護城山 *Hộ Thành sơn* - Núi Hộ Thành) đến bài 131 (書窗閑詠四首 - 友梅 *Thư song nhàn vịnh tứ thủ - Hữu mai* - Rỗi rãi ngâm thơ bên thư song - Làm bạn với mai) (trang 3 đến trang 57) không được xếp vào tập riêng. Tuy vậy căn cứ vào nội dung các bài trong phần này ta có thể nhận thấy có sự sắp xếp hợp lý theo từng nhóm: nhóm các bài thơ đề vịnh ở khu vực quanh Ninh Bình (từ bài 1 護城山 *Hộ Thành sơn* đến bài 16 登隊山 *Đăng Đọi sơn*); nhóm các bài thơ đề vịnh ở quê hương tác giả (từ bài 17 登獨尊山 *Đăng Độc Tôn sơn* đến bài 30 登湖樓有懷黄竹庵 *Đăng hồ lâu hữu hoài Hoàng Trúc am*); nhóm các bài thơ vịnh sử (từ bài 31 丁先皇帝庙 *Đinh Tiên Hoàng đế miếu* đến bài 37 媚醯夫人祠 *Mị Ê phu nhân từ*); nhóm các bài đề vịnh chùa, miếu (từ bài 38 遊興福寺 *Du Hưng Phúc tự* đến bài 45 題忠烈庙次雲麓先生元韻 *Đề Trung Liệt miếu Thứ Vân Lộc tiên sinh nguyên vận*); nhóm các bài vịnh bốn mùa (từ bài 46 新歲作 *Tân tuế tác* đến bài 112 除夕不寐 *Trừ tịch bất mị*); nhóm các bài vịnh hoa, tuyết (từ bài 113 交承水仙花開偶得 *Giao thừa thủy tiên hoa khai ngẫu đắc* đến bài 131書窗閑詠四首*Thư song nhàn vịnh tứ thủ*). Tiếp theo, các bài thơ được sắp xếp thành từng tập nhỏ: từ bài 132 (試院即事 *Thí viện tức sự* - Tức sự trong trường thi) đến bài 152 (將出場虞升留別次韻奉柬 *Tương xuất trường Ngu Thăng lưu biệt, thứ vận phụng giản* - Sắp ra trường Ngu Thăng lưu biệt, họa vần kính gửi) (trang 57 đến trang 67) bao gồm 21 bài được xếp trong

tập *Vị khảo tập* 渭考集 và được chú thêm "同慶丙戌科 Đồng Khánh Bính Tuất khoa" (Khoa thi năm Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh" (1886). Đây là những bài thơ làm trong dịp diễn ra kỳ thi năm Bính Tuất. Từ bài 153 (*Phó chức tự thuật* 赴職自述 - Tự thuật đi nhậm chức) đến bài 167 (*Giản An Lão Huấn đạo nhị đài* 柬安老訓導二台 - Thư gửi hai ông Huấn đạo ở An Lão) (trang 69 đến 75) gồm 15 bài được xếp trong *Kiến đạc tập* 建鐸集. Giữa *Vị khảo tập* 渭考集 và *Kiến đạc tập* 建鐸集 để cách một trang giấy trắng. Từ bài 168 (*Chu trung tức cảnh* 舟中即景 - Trong thuyền tức cảnh) đến bài 181 (*Quá Đại Hoàng giang* 過大潢江 - Qua sông Đại Hoàng) (trang 76 đến trang 82) gồm 14 bài được xếp trong tập *Thí trình ngâm thảo tập* 試程吟艸集.

1. 2. Về văn tự

** Những chữ chép nhầm, chép sai*:

Trong các văn bản Hán Nôm chép tay chúng ta thường gặp hiện tượng chép thiếu chữ, thừa chữ, viết sai… Những lỗi này có thể do trong quá trình sao chép người viết nhầm lẫn giữa các chữ có cách viết, cách đọc gần giống nhau hoặc bỏ sót chữ do nguyên nhân nào đó. Văn bản *Thư Trì thi tập* mà chúng tôi có được lại là bản sao còn bản gốc thì đã bị thất lạc hiện chưa tìm thấy cho nên việc có những chỗ bị mờ không đọc được cũng là hiện tượng khó tránh khỏi. Chúng tôi đã cố gắng dựa vào những chỗ mờ để đoán định từng nét chữ, kết hợp với việc đặt những chữ đó trong chỉnh thể cả bài để xem xét sự phù hợp về nội dung, vần điệu, bằng trắc… Bên cạnh đó, với những bài có chép trong các sách khác chúng tôi cũng dựa vào bản chép trong sách khác đó làm căn cứ để phục nguyên những chữ bị mờ trong *Thư Trì thi tập*.

Văn bản *Thư Trì thi tập* có một số chữ bị mờ, nhòe không nhìn rõ và đã được phục nguyên như sau: Trang 3, cột 5, chữ 23: *uyên* 淵 (bài *Hộ Thành sơn* 護城山). Bài này có chép trong sách *Quốc triều danh nhân thi thái*, chúng tôi đã dựa vào bản chép trong *Quốc triều danh nhân thi thái* làm căn cứ phục nguyên chữ này. Trang 3, cột 8, chữ 22, 23, 24: *lục long tụ* 六龍聚 (bài *Đề Hộ Thành sơn cung họa Thiệu Trị thánh chế thi nguyên thủ vận* 題護城山恭和紹治聖製詩元首韻). Bài này có chép trong sách *Chư đề mặc*, chúng tôi đã dựa vào bản chép trong *Chư đề mặc* làm căn cứ phục nguyên ba chữ này. Trang 4, cột 1, chữ 22, 23, 24, 25: *bằng nhân cộng bảo* 憑人共保 (bài *Đề Hộ Thành sơn cung họa Thiệu Trị thánh chế thi nguyên thủ vận* 題護城山恭和紹治聖製詩元首韻). Bài này có chép trong sách *Chư đề mặc*, chúng tôi đã dựa vào bản chép trong *Chư đề mặc* làm căn cứ phục nguyên bốn chữ này. Trang 4, cột 4, chữ 23, 24: *hiến mi* 獻湄 (phần *Cung lục thánh chế thi* 恭錄聖製詩). Trang 6, cột 3, chữ 24: *siêu* 超 (bài *Mã Yên sơn* 馬鞍山). Trang 6, cột 4 (phần nguyên chú), chữ 20: *trường* 長 (bài *Mã Yên sơn* 馬鞍山). Trang 7, cột 6, chữ 23: *đa* 多 (bài *Bàn Long động* 蟠龍峒). Trang 8, cột 1, chữ 25: *hạn* 限 (bài *Giai chư sinh du Nham Sơn động thừa dạ phiếm chu tác* 偕諸生遊岩山峒乘夜泛舟作). Trang 9, cột 8, chữ 22, 23: *y phong* 倚豐 (bài *Dục Thúy sơn tái sinh cúc* 浴翠山再生菊). Trang 11, cột 8, chữ 25, 26: *yên ba* 煙波 (bài *Ức Tây Hồ* 憶西湖).

Trang 13, cột 8, chữ 25: *tăng* 僧 (bài *Du Hương Tích lâm hành ngẫu chiếm* 遊香跡臨行偶占). Trang 16, cột 1, chữ 24: *long* 龍 (bài *Du Hương Sơn* 遊香山). Trang 16, cột 2, chữ 22,23: *phong huề* 峰攜 (bài *Du Hương Sơn* 遊香山). Trang 20, cột 4, chữ 2 bị khuyết một chữ : *ngoạn* 玩 (bài *Du Hưng Phúc tự* 遊興福寺). Trang 22, cột 2, chữ 28,29, 30, 31 (Trong phần chú thích về thần tích của đền thờ thần xã Thịnh Đức - Phú Xuyên): *sự chi ngũ vị* 事之五位; cột 3, chữ 28: *tặng* 贈 (bài *Phú Xuyên Thịnh Đức xã thần từ nhị hoành biển* 富川盛德 社神祠二橫扁). Trang 25, cột 7, chữ 24,25: *thảo tá* 艸借 (bài *Xuân nhật thí bút* 春日試筆). Trang 25, cột 8, chữ 23: *xứ* 處 (bài *Xuân nhật thí bút* 春日試筆). Trang 28, cột 3, chữ 24: *thùy* 誰 (bài *Xuân cúc* 春菊). Trang 28, cột 8, từ chữ 21 *ảnh* 影, tiếp theo là mấy chữ viết nhỏ: *Dục tương trung khúc ngữ thuyền quyên* 欲將衷曲語嬋娟 (bài *Xuân dạ đối nguyệt* 春夜對月). Trang 31, cột 1, chữ 23, 24, 25: *vọng thiên cao* 望天高 (bài *Hạ nhật thụy khởi* 夏日睡起). Trang 33, cột 1, chữ 25: *thiên* 偏 (bài *Hạ nhật ngọa bệnh* 夏日臥病). Trang 48, cột 8, chữ 23: *lư* 炉 (bài *Đông dạ tức cảnh* 冬夜即景).

Bên cạnh đó văn bản cũng có những lỗi thừa chữ, thiếu chữ, chép sai như:

Trang 6, cột 2, chữ 7: thừa chữ *cương* 崗 (bài *Mã Yên sơn* 馬鞍山). Trang 16, cột 5, chữ 18 viết *phù* 浮 sai, sửa bằng chữ *phù* 扶 khác bên cạnh (bài *Đăng hồ lâu hữu hoài Hoàng Trúc am* 登湖樓有懷黃竹庵). Trang 22, cột 9, chữ 16, chúng tôi cho rằng chữ *hạm* 檻 trong văn bản (nghĩa: ván lắp dưới cửa sổ, mái hiên, ngạch cửa) bị chép nhầm vì làm cho câu thơ vô nghĩa, nên sửa thành chữ *hạm* 艦 này mới có nghĩa (tàu trận) và hợp với bài thơ 繞艦湖泛來月 *Nhiễu hạm hồ phiếm lai dạ nguyệt* (Con thuyền vòng quanh trên hồ trong đêm trăng) (Bài 武石寺留題次阮君尚賢元韻 *Vũ Thạch tự lưu đề thứ Nguyễn quân Thượng Hiền nguyên vận).* Trang 27, cột 1, chữ 5, văn bản chép chữ 有 *hữu* (có) nhưng chúng tôi cho rằng chữ này có thể bị chép nhầm từ chữ 友 *hữu* (bạn) do đồng âm. Nếu hiểu theo nghĩa là 有 *hữu* (có) thì câu thơ không rõ nghĩa (Bài 主春日感作 *Chủ xuân nhật cảm tác*). Trang 28, cột 3, chữ 23: chữ *hảo* 好 viết sai, bỏ (bài *Xuân cúc* 春菊). Trang 29, cột 5, chữ 6,7: văn bản chép *phù trầm* 浮沉 nhưng ở đây theo chúng tôi là người chép đã chép nhầm vị trí hai chữ này, phải đảo lại thành *trầm phù* 沉浮 thì hợp lý vì thực ra nếu xét về nghĩa thì *phù trầm* 浮沉 hay *trầm phù* 沉浮 không khác nhau nhưng nếu viết *phù trầm* 浮沉 thì bài thơ sẽ lạc vận (trầm - thu - chu) còn *trầm phù* 沉浮 mới đảm bảo cho câu thơ hợp vận (phù - thu - chu) (bài *Xuân dạ đối nguyệt* 春夜對月). Trang 32, cột 3, chữ 4: văn bản chép chữ 割 *cát*, nhưng chúng tôi cho rằng chữ này bị chép nhầm vì câu thơ như sau 農夫刈割歸 *Nông phu ngải cát quy*. Hai chữ *ngải* 刈 và *cát* 割 cùng nghĩa là cắt, như vậy là thừa một chữ. Hơn nữa động từ *ngải* 刈 cần có bổ ngữ nói rõ *cắt cái gì*. Ở ngay nhan đề đã nói rõ *cát mạch* 割麥. Vì vậy ở câu này nên bỏ chữ *cát* 割 sửa thành chữ *mạch* 麥 (農夫刈麥歸 *Nông phu ngải mạch quy* - Người nông dân cắt lúa trở về) thì sẽ phù hợp hơn (bài *Quan cát mạch* 觀割麥). Trang 33, cột 4, chữ 4: văn bản chép chữ *đồ* 图 nhưng theo chúng tôi chỗ này có lẽ là chữ *quốc* 國 thì hợp lý hơn

(*quốc sử* 國史- sử đất nước còn *đồ sử* 图史-> không hợp nghĩa). Hai chữ *đồ* 图 và *quốc* 國 có tự dạng khá giống nhau nên cũng dễ gây nhầm lẫn (bài *Hạ nhật ngọa bệnh* 夏日臥病). Trang 33, cột 4, chữ 3: văn bản chép chữ 材 *tài* nhưng chúng tôi cho rằng chữ *tài* 才 sẽ phù hợp hơn. Trong câu thơ này tác giả muốn dùng từ *tài* để nói về tài năng "Thâm quý văn chương phụ chúng tài" (Càng hổ thẹn vì văn chương không xứng đáng với tài năng của mọi người). Chữ 材 *tài* có các nét nghĩa: gỗ dùng được, tính chất, làm việc giỏi… Tuy nhiên khi nói về sự tài giỏi, tài năng ta hay dùng chữ *tài* 才 hơn (Bài 夏日臥病 *Hạ nhật ngọa bệnh*). Trang 48, cột 8, chữ 1, văn bản chép 戎 *nhung* (đồ binh) nhưng theo chúng tôi chữ này có lẽ bị chép nhầm, phải là 牧 *mục* (trâu) mới có nghĩa và đúng vần điệu (Bài 冬夜即景 *Đông dạ tức cảnh)*. Trang 48, cột 8, chữ 23: văn bản chép chữ *lô* 户 nhưng có lẽ đây là chữ *lô* 炉 bị mờ bộ hoả 火 (香炉 *hương lô* - lò hương) (bài *Đông dạ tức cảnh* 冬夜即景). Bài 月夜偶懷 *Nguyệt dạ ngẫu hoài* (trang 60), không bị mờ, không mất chữ nhưng chỉ có 39 chữ, như vậy là chép thiếu 1 chữ. Chúng tôi căn cứ vào ý thơ và đối vận trong bài đoán định người chép chép thiếu 1 chữ ở câu thứ 4. Dựa vào chữ *lậu* chúng tôi tạm thêm một chữ 刻 *khắc* vào để câu thơ hoàn chỉnh (đời xưa dùng cái gàu đồng, giữa châm một lỗ để nước dần rỏ xuống, để định thời giờ, gọi là 刻漏 *khắc lậu*): 天闊雲俱遠 / 灯寒刻漏催 (*Thiên khoát vân câu viễn/ Đăng hàn khắc lậu thôi* - Trời lộng, mây đều bay xa hết/Đèn lạnh, đồng hồ điểm từng giọt).

** Chữ húy, chữ giản thể, chữ tục thể, chữ viết tắt trong văn bản Thư Trì thi tập:*

Trong văn bản *Thư Trì thi tập* chúng tôi xác định có những trường hợp kiêng húy sau: 1/Các chữ *thời/ thì* 時 đều được viết thành 辰 vì kiêng húy tên vua Tự Đức (vị vua nhà Nguyễn sinh năm 1829 mất năm 1883, làm vua từ năm 1847 đến năm 1883, có tên thật là Nguyễn Phúc Thời). Hầu hết các chữ thời/thì 時 trong văn bản đều bị kiêng húy như vậy, trừ một số chỗ vẫn viết chữ thời 時 thông thường nhưng theo lối giản thể 时. 2/Chữ Hoa 華 ở văn bản *Thư Trì thi tập* được viết theo lối kiêng húy thời Nguyễn, đó là bỏ bớt nét sổ, vì kiêng húy của mẹ vua Thiệu Trị là bà Hồ Thị Hoa.

Trong các văn bản Hán Nôm, đặc biệt là các văn bản chép tay chúng ta thường thấy có những chữ viết tắt, chữ tục thể. Đây là những chữ được viết một cách đơn giản hơn trên cơ sở lược đi một số nét từ chữ Hán phồn thể. Thông thường những chữ này là do người viết tự tạo ra để nhằm mục đích viết nhanh hơn, nhớ dễ hơn. Trong văn bản *Thư Trì thi tập* chúng tôi cũng thấy có hiện tượng này. Những chữ viết tắt, chữ tục thể còn được lặp lại nhiều lần trong các bài thơ. Đối với những chữ lặp lại (2 chữ hoàn toàn giống nhau) thì chỉ viết 1 chữ và có ký hiệu lặp lại chữ trên. Trong văn bản *Thư Trì thi tập* chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy rất nhiều chữ Hán được viết theo lối giản thể xen lẫn những chữ Hán dạng phồn thể. Có trường hợp cùng một chữ Hán nhưng ở bài này viết phồn thể, ở bài kia viết giản thể. Điều này chứng tỏ văn bản được sao chép trong thời gian gần đây và người chép đã được học chữ Hán ở giai đoạn sau. Các chữ Hán viết giản thể như vậy là do được

sưu tập và sao chép vào thời kỳ chữ Hán hiện đại (giản thể) được thực thi phổ biến. Điều đó phù hợp với thời điểm sao chép văn bản *Thư Trì thi tập* này, vào những năm giữa thế kỷ XX.

2. Khảo sát, so sánh các bài thơ trong *Thư Trì thi tập* có ở các văn bản khác

Để thêm một bước nữa xác nhận những bài thơ chép trong *Thư Trì thi tập* có phải là của Thám hoa Vũ Phạm Hàm không, chúng tôi đặt tác phẩm này trong sự tương quan với các tác phẩm khác của ông.

Sách *Chư đề mặc*, kí hiệu VHv.18 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) có chép thơ chữ Hán của Vũ Phạm Hàm. Trong đó có bài thơ trùng với thơ trong *Thư Trì thi tập*. Bài thơ này được chép trong hai tập khác nhau, song về cơ bản, hoàn toàn giống nhau, chỉ xuất nhập đôi chỗ. Tuy nhiên, những chỗ xuất nhập có lý hơn lại thuộc về văn bản *Thư Trì thi tập*. Đó là hai chữ *Hoa Lư*, chữ *Hoa* trong *Thư Trì thi tập* được viết theo lối kiêng húy thời Nguyễn, còn chữ *Hoa* trong *Chư đề mặc* thì viết bình thường. Câu hai *Thư Trì thi tập* gieo vần là 邦 bang mới hợp vận, trong khi đó *Chư đề mặc* gieo vần là 都 đô thì hoàn toàn lạc vận. Từ đó dẫn đến câu 3 trong *Chư đề mặc* có đến 6 từ là thừa một từ vì bài thơ này là thơ ngũ ngôn. Câu 5, *Thư Trì thi tập* chữ thứ 3 là 会 hội, còn trong *Chư đề mặc* là 今 kim, hai chữ này có tự dạng gần nhau nên dễ chép lầm. Tuy vậy, chữ 会 hội trong *Thư Trì thi tập* có lý hơn chữ 今 kim trong *Chư đề mặc*. Chữ cánh ở câu 6 trong *Thư Trì thi tập* viết 更 còn trong *Chư đề mặc* viết 竟, về cơ bản không khác nhau nhiều, song chữ 更 cánh trong *Thư Trì thi tập* mới đúng. Trong câu 8 chữ thứ 4 trong *Thư Trì thi tập* được viết là 龍 long, còn trong *Chư đề mặc* được viết là 秋 thu. Trong trường hợp này, có lẽ là Long giang như trong *Thư Trì thi tập* là hợp hơn, bởi tác giả muốn dẫn điển tích từ Trung Quốc. Ngoài ra, còn có bài họa thơ của vua Thiệu Trị cũng được chép trong cả 2 tập và giống nhau về cơ bản. Nhan đề trong *Thư Trì thi tập* nói cụ thể hơn "Cung kính họa lại bài thơ của vua Thiệu Trị đề tại núi Hộ Thành" còn trong *Chư đề mặc* thì không rõ địa điểm này. Trong hai văn bản chỉ có một chỗ xuất nhập và chúng tôi cho rằng dùng từ 皇圖 *hoàng đồ* (cơ đồ nhà vua) như văn bản *Thư Trì thi tập* hợp lý hơn, hay hơn, có ý nghĩa khái quát và sâu sắc hơn dùng từ 皇家 *hoàng gia* (nhà vua) như trong *Chư đề mặc*. Như vậy, qua một số trường hợp trên có thể thấy rằng thơ chép trong *Thư Trì thi tập* là thơ của Vũ Phạm Hàm và về văn bản thì tương đối hoàn chỉnh, không có sai sót, trong khi đó ở bản *Chư đề mặc*, vốn là sưu tập thơ của nhiều tác giả, nên sao chép có sự nhầm lẫn nhất định.

Trong sách *Quốc triều danh nhân thi thái* 國朝名人詩採 (VHv.37, Viện Nghiên cứu Hán Nôm) có một bài thơ không có nhan đề, tác giả ghi là *Ninh Bình học sứ nhất giáp Tiến sĩ Thư Trì Vũ Phạm Hàm* 寧平學使一甲進士書池武范咸 (chữ Hàm ghi nhầm chữ *Thành* 誠.. Đối chiếu với các bài thơ trong sách *Thư Trì thi tập* chúng tôi thấy rằng bài thơ này trùng với bài *Hộ Thành sơn* 護城山 của *Thư Trì thi tập*. Bài thơ trong *Thư Trì thi tập* hoàn chỉnh hơn bài được chép trong sách *Quốc triều danh*

nhân thi thái. Trong *Thư Trì thi tập* bài thơ này có nhan đề *Hộ Thành sơn* (núi Hộ Thành) và có phần nguyên chú nói rõ: *Tức là núi Dục Thúy, khoảng đời vua Thiệu Trị ngự giá Bắc tuần được ban là núi Hộ Thành, vua có bài thơ ngự chế khắc ở trên đá núi*. Bài trong *Thư Trì thi tập* có 16 câu (ở câu 8 còn có thêm lời chú giải: 山舊產金菊今伔荒矣/sơn cựu sản kim cúc, kim do hoang hĩ - *núi trước đây mọc nhiều cúc vàng, ngày nay đã hoang hóa hết rồi)*, bài trong *Quốc triều danh nhân thi thái* không có nhan đề, không có phần nguyên chú. Giữa hai bản cũng có chỗ xuất nhập: 正今 *chính kim* (Quốc triều danh nhân thi thái) - 至今 *chí kim* (*Thư Trì thi tập*). Trường hợp này chúng ta cũng thấy ở chỗ xuất nhập thì phần hợp lý hơn vẫn thuộc về văn bản *Thư Trì thi tập* (至今 *chí kim* - đến nay -> hợp lý hơn). Rõ ràng là, những trường hợp trên góp phần xác nhận thơ chép trong *Thư Trì thi tập* hoàn toàn là thơ của Vũ Phạm Hàm và về văn bản thì tương đối hoàn chỉnh, không có sai sót, trong khi đó ở các bản khác như bản *Chư đề mặc*, *Quốc triều danh nhân thi thái* vốn là sưu tập thơ của nhiều tác giả nên việc sao chép có sự nhầm lẫn nhất định hoặc là không đầy đủ.

Cuốn *Mộng Hồ gia tập* (sách gia phả do chính tay Vũ Phạm Hàm biên soạn, sau đó bị mất bản gốc, là cuốn sách do Vũ Phạm Thảng - con trai thứ Vũ Phạm Hàm - sao lại năm 1930 và gửi vào Viện Viễn đông Bác cổ) có bài viết 先考事实記 *Tiên khảo sự thực ký* (Ghi chép sự thực về cha tôi). Đây là bài ghi chép lại cuộc đời Vũ Phạm Hàm, cuối bài ghi ngày 10 tháng 10 năm Bảo Đại thứ 5 (1930), do con trai thứ là Thảng soạn được học trò Vũ Phạm Hàm là Hàn lâm viện Đãi chiếu, Tú tài Trần Văn Tước kiểm tra và được Đình nguyên Trí sĩ Hữu Mai Nguyễn Đình Tuần hiệu chính. Trong bài ký này có chép bài *Vịnh đèn trung thu*. Trong sách *Thư Trì thi tập* cũng có bài này nhưng đôi chỗ khác biệt: *Mộng Hồ gia tập*, câu thứ 2 chép 望中人馬不聞淆 *Vọng trung nhân mã bất văn hào* (Nhìn vào trong thấy người ngựa không nghe hỗn tạp). *Thư Trì thi tập*, câu thứ 2 chép 望中人馬不聞聲 *Vọng trung nhân mã bất văn thanh* (Nhìn vào trong thấy người ngựa không nghe thấy tiếng). So sánh chỗ khác nhau giữa hai bản chúng tôi nhận thấy chữ 聲 *thanh* trong *Thư Trì thi tập* hợp lý hơn, hay hơn chữ 淆 *hào* bởi vì dùng 淆 *hào* ở đây không đúng vần (thanh - hào - tranh) mà lại làm cho câu thơ tối nghĩa, không phù hợp với việc miêu tả chiếc đèn kéo quân. Dùng chữ 聲 *thanh* vừa đúng vần (thanh - thanh - tranh) vừa đúng nghĩa (phù hợp với việc miêu tả đèn kéo quân: nhìn thấy người ngựa chạy quanh nhưng không nghe thấy tiếng). Có thể người chép nhầm chữ 聲 *thanh* thành chữ 淆 *hào* do tự dạng hai chữ này gần giống nhau.

Như vậy chúng tôi đã tiến hành đối chiếu những bài thơ trong *Thư Trì thi tập* trùng với các bài được chép trong văn bản khác và thấy rằng văn bản *Thư Trì thi tập* đầy đủ hơn, hoàn chỉnh hơn. Khi so sánh những chỗ xuất nhập thì cũng thấy văn bản *Thư Trì thi tập* hợp lý hơn. Ngoài ra khi đi sâu phân tích văn bản *Thư Trì thi tập*, chúng tôi cũng thấy tập sách được sắp xếp có ý đồ và logic. Ví dụ những bài thơ đề vịnh ở các di tích danh thắng hay là ở phần vịnh các đế vương

được sắp xếp theo trật tự nhất định (như thơ đề Hoàng đế Đinh Tiên Hoàng trước, sau mới đến Lê Đại Hành, Trương Hán Siêu, Bạch Vân Nguyễn Bỉnh Khiêm…).

Có thể nói, qua quá trình nghiên cứu chúng tôi nhận thấy rằng, văn bản *Thư Trì thi tập* mà chúng tôi hiện có là một văn bản tương đối đầy đủ, nói chung còn nguyên vẹn, chữ nghĩa khá rõ ràng, bố cục trình bày hợp lý, logic, thống nhất. Với những khảo sát bước đầu như trên chúng tôi hy vọng cung cấp được một số thông tin trên phương diện văn bản học về một tập thơ có giá trị nhưng còn ít được biết đến trong kho tàng văn học Hán Nôm Việt Nam làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật cũng như những đóng góp của *Thư Trì thi tập* đối với lịch sử ngôn ngữ và văn học nước nhà./.

N.T.T.T – T.T.N.A

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Phong Nam (chủ biên) (1997), *Những vấn đề lịch sử và văn chương triều Nguyễn*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

2. Nhiều tác giả (1983), *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Nhiều tác giả (2010), *Tam nguyên Thám hoa Vũ Phạm Hàm*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

4. Ngô Đức Thọ, Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. *Thư mục Hán Nôm - Mục lục tác giả (1997)*, Ban Hán Nôm biên soạn, Hà Nội.

TỪ *TRUNG HIẾU TIẾT NGHĨA NHỊ ĐỘ MAI* CỦA TRUNG QUỐC TỚI CÁC BẢN DIỄN NÔM *NHỊ ĐỘ MAI* CỦA VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HẢI VÂN(*)

Tóm tắt: Nhị độ mai là một trong 20 truyện Nôm có nguồn gốc từ văn học Trung Quốc. Qua sự khảo sát, đối chiếu, so sánh với các bản tiểu thuyết chương hồi và ca từ *Nhị độ mai* ở Trung Quốc, bài viết nhằm làm rõ nguồn gốc và sự xuất hiện của các bản Nôm *Nhị độ mai* ở Việt Nam. Ngoài văn bản tác phẩm *Nhị độ mai diễn ca* Nôm được ưa thích và phổ biến rộng rãi còn có các bản Nôm khác nữa xuất hiện do sự hấp dẫn, lan tỏa của truyện *Nhị độ mai* nhưng lại rất ít người biết đến. Bởi vậy, bài viết cũng nhằm làm rõ ở góc nhìn văn bản học của các văn bản tác phẩm Nôm *Nhị độ mai* hiện tồn ở Việt Nam.

Từ khóa: Nhị độ mai; truyện *Nhị độ mai*; Hạnh Nguyên cống Hồ, Mai Lương Ngọc.

Abstract: Nhị độ mai is one of the 20 stories in Nom originated from Chinese literature. Under the linguistic and lyric study, and contrastive analysis with other novels from China, the author of this writing has defined the origin and the time this piece of works was created in Vietnam. The translation of Nhị độ mai into Nom was attractive and became popular. Beside, there are some other simliar works, which were also attractive, but only known to a few population. Then, this writing also makes clear its values from a literary point of view.

Key words: Nhị độ mai; truyện Nhị độ mai; Hạnh Nguyên cống Hồ; Mai Lương Ngọc

Trong kho tàng truyện Nôm Việt Nam có một số lượng không nhỏ truyện Nôm lấy cảm hứng và mượn tích truyện của văn chương nước ngoài. Trong danh mục truyện thơ Nôm Việt Nam đã thấy ít nhất 20 truyện Nôm có nguồn gốc từ tiểu thuyết Hán văn Trung Quốc. Điều đó thể hiện sự giao thoa và ảnh hưởng lẫn nhau về văn học giữa các nước đồng văn. Truyện thơ Nôm *Nhị độ mai* là một trong số đó. Khi được giới thiệu ở Việt Nam, truyện *Nhị độ mai* đã qua sự tái tạo đầy sáng tạo của tác giả Việt Nam làm cho tác phẩm gốc được thay da đổi thịt thành những tác phẩm có hình thức thể hiện mới, kết cấu nội dung phù hợp với sự cảm thụ và thẩm mỹ của người Việt Nam. Truyện *Nhị độ mai diễn ca* 二度梅演歌 ngay sau khi ra đời đã được phổ biến rộng rãi và là một trong những truyện Nôm quen thuộc, trở thành món ăn tinh thần rất được ưa chuộng trong đời sống văn hóa của người Việt Nam. Không chỉ được diễn ca thành truyện thơ Nôm, tác phẩm này

ThS. NCS. Đại học Sư phạm Hà Nội 2

còn được cải dịch, tinh tuyển thành các văn bản tác phẩm Nôm khác nhau, được biên soạn thành các bản diễn xướng sân khấu như tuồng, chèo. Bài viết dưới đây của chúng tôi sẽ góp phần tìm hiểu một số vấn đề xung quanh việc diễn Nôm *Nhị độ mai* ở Việt Nam có nguồn gốc từ bản ở Trung Quốc.

Về nguồn gốc của truyện thơ Nôm *Nhị độ mai*, các học giả đều cho rằng truyện *Nhị độ mai* được diễn ca, diễn dịch, cải dịch Nôm từ một tiểu thuyết của Trung Hoa có tên là *Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai* 忠孝節義二度梅 nhưng chưa đưa ra chứng lý thuyết phục bởi ở Trung Quốc có nhiều văn bản truyện *Nhị độ mai*.

I. Các truyện *Nhị độ mai* ở Trung Quốc

Theo khảo sát của chúng tôi, *Nhị độ mai* ở Trung Quốc gồm có 2 loại: loại viết theo thể tiểu thuyết chương hồi và loại ca từ.

Loại viết theo thể tiểu thuyết chương hồi.

Về loại này gồm có:

1. *Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai* 忠孝節義二度梅, sách khổ 15 x 9cm, do Cẩm Chương Đồ Thư cục ấn hành. Bìa trước ghi tên sách và nhà xuất bản. Tờ thứ hai mặt trước có 7 chữ lớn *Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai* 忠孝節義二度梅. Mặt sau có một bài tự ngắn bàn về ý nghĩa của truyện do Hoài Hải cư sĩ đề. Bài tự không cho biết gì về tác giả và nguyên lai của tác phẩm nhưng có ghi ngày đề tự: Quang Tự thập bát niên, mạnh đông nguyệt, thượng cán. Như vậy, sách được ấn hành khoảng cuối thế kỷ XIX. Tờ thứ 3 mặt trước và sau ghi mục lục 40 hồi của truyện. Tờ thứ 4 mặt trước có bức tranh 4 nhân vật Giang Khôi, Lư Kỷ, Hoàng Tung, Hầu Loan. Mặt sau là bức tranh 4 nhân vật Trần Đông Sơ, Mai Khôi, Khâu Sơn, Hương Trì hòa thượng. Tờ thứ 5 mặt trước có bức tranh 3 nhân vật: Đồ Thân, Trần Xuân Sinh, Mai Lương Ngọc. Mặt sau là bức tranh 3 nhân vật Châu Vân Anh, Châu Ngọc Thư và Trần Hạnh Nguyên. Tiếp theo là nội dung của 40 hồi truyện *Nhị độ mai*. Trước mỗi hồi có 2 câu tóm lược nội dung chính và kèm theo thường có 1 bài từ, 1 bài thơ.

2. *Nhị độ mai tú tượng phỏng Tống hoàn chỉnh bản* 二度梅绣像仿宋完整本 (bản Ngũ Quế đường). Sách khổ 18 x13cm, không ghi tên tác giả và năm xuất bản, do Ngũ Quế đường ở Hương Cảng ấn hành. Bìa trước vẽ hình Hạnh Nguyên cùng Trần Đông Sơ cầm cành mai đứng trước giá sách với hai hàng chữ nhỏ từ phải sang trái: *Tú tượng phỏng Tống hoàn chỉnh bản* 绣像仿宋完整本 và hàng chữ lớn *Nhị độ mai* 二度梅. Bìa sau, giữa trang có chú sách thương phiếu của nhà Ngũ Quế đường. Bên trái phía dưới có hàng chữ nhỏ: *Đối diện hội ý mai khai nhị độ lưu giai thoại* 對面會意梅開二度留佳話. Dưới nữa ghi giá bán. Bên trong văn bản, trang 2 là *Mục lục*, trang 3 vẽ hình Trần Hạnh Nguyên, từ trang 4 tới trang 6 mỗi trang có 4 bức tranh, theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ phải sang trái là: Đường Túc Tông và Mai Bá Cao, Khâu Phu nhân và Mai Lương Ngọc, Trần Nhật Thăng và Lư kỷ, Đảng Tiến và Phùng Thiên Lạc, Lư Phúc Trai và Hoàng Tung, Hoàng Công Trấn và Viên Phủ Thần, Hầu Loan và Hỉ Đồng, Hương Trì hòa thượng và

Trần Đông Sơ, Chiêu Quân nương nương, Tần Thái và Trần Xuân Sinh, Châu Văn Anh và Châu Bá Phù, Giang Liên và Giang Khôi. Từ trang 7 trở đi bắt đầu vào nội dung 40 hồi của truyện. Mỗi hồi, sau 2 câu tóm lược nội dung chính và 1 bài từ, 1 bài thơ, bắt đầu đến phần nội dung truyện viết bằng văn xuôi chữ Hán, thỉnh thoảng có xen ít bài thơ, chiếu, chỉ, tấu. Sách gồm 112 trang không kể bìa.

3. *Nhị độ mai tú tượng hội đồ thông tục tiểu thuyết* 二度梅绣像會圖通俗小説. Sách khổ 19x13cm, không ghi tên tác giả và năm xuất bản. Sách do Tường Ký thư cục ở Hương Cảng phát hành. Hình bìa trước giống như hình bìa bản Ngũ Quế đường. Chỉ khác ở chỗ thay dòng chữ nhỏ "Tú tượng phỏng Tống hoàn chỉnh bản" bằng hàng chữ "Tú tượng hội đồ, thông tục tiểu thuyết". Bìa sau có 1 khung vuông ghi tên nhà xuất bản và phát hành: Tường ký thư cục, nơi bán, nơi in, và đặc biệt là hàng chữ "bản quyền sở hữu". Bên trong văn bản: trang 1 và trang 2 ghi mục lục. Từ trang 3 tới trang 6 cũng có những bức tranh các nhân vật trong truyện. Những bức tranh này cơ bản cũng giống những bức tranh trong bản Ngũ Quế đường nhưng bố cục và đường nét có hơi khác. Từ trang 7 trở đi là truyện gồm 40 hồi, giống với bản Ngũ Quế đường.

Ngoài ra, theo ông Kanehide Onoye thuộc Sở Nghiên cứu văn hóa Đông phương, Đại học Đông Kinh còn có các bản *Nhị độ mai* sau:

1. *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai toàn truyện* 忠孝節義二度梅全傳, gồm 6 quyển, 40 hồi do Duy Kinh đường xuất bản năm Hàm Phong Đinh Tị (1857), hiện còn lưu tại Sở Nghiên cứu Văn hóa Đông phương.

2. *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai toàn truyện* 忠孝節義二度梅全傳, gồm 6 quyển, 40 hồi do Tụ Hưng đường xuất bản năm Quang Tự tam niên (1877), hiện còn lưu tại Sở Nghiên cứu Nhân văn Khoa học, Đại học Kinh Đô.

Cũng theo ông Kanehide Onoye trong *Tây Đế thư mục* của Trịnh Chấn Đạc có ghi hai bản:

1. *Tân chú Nhị độ mai kỳ thuyết toàn tập* 新注二梅奇説全集, gồm 4 quyển, 40 hồi do Tam Nhượng đường xuất bản. Sách gồm 4 quyển, 40 hồi do Thượng Hải thư cục xuất bản. Sách in bằng thạch bản.

2. *Nhị độ mai toàn truyện* 二度梅全傳 gồm 6 cuốn, 40 hồi do Ích Tú đường xuất bản. Bản này được ghi trong *Trung Quốc thông tục tiểu thuyết thư mục* của Tôn Khải Đệ.

Như vậy loại *Nhị độ mai* tiểu thuyết có tất cả 7 bản.

Loại viết theo thể ca từ (ca bản):

Về loại này thấy có ca bản *Nhị độ mai chính tự nam âm* 二度梅正字南音. Sách khổ 18 x13cm, không ghi tên tác giả và năm xuất bản. Sách do Ngũ Quế đường ở Hương Cảng xuất bản. Phía trên in hàng chữ Hương Cảng Ngũ Quế đường, phía dưới, bên trái từ trên xuống là 4 chữ nhỏ "chính tự nam âm" 正字南音, rồi đến ba chữ lớn *Nhị độ mai* 二度梅 và hai chữ nhỏ *Toàn bản* 全本. Dưới cùng, bên phải có lời bá cáo và địa chỉ của nhà xuất bản. Bìa sau in chú sách thương phiếu của Ngũ Quế đường. Bên trong, trang 1, 2 là mục lục gồm 37 hồi và lời tuyên cáo của Ngũ Quế đường. Sách gồm 4 quyển: Quyển

1: 20 trang; Quyển 2: 18 trang; Quyển 3: 20 trang; Quyển 4: 20 trang. Tổng số gồm: 78 trang không kể bìa, với 3660 câu ca, 6 bài chiếu, tấu, chỉ và 4 bài thơ. Những bài chiếu, tấu, chỉ và thơ này giống như những bài trong bản tiểu thuyết chỉ có khác ít chữ.

Vậy *Nhị độ mai* tiểu thuyết hay *Nhị độ mai* ca từ là nguồn gốc và cảm hứng của tác giả bản Nôm *Nhị độ mai* Việt Nam?

Khi đối chiếu *Nhị độ mai* Việt Nam với *Nhị độ mai* tiểu thuyết và *Nhị độ mai* ca bản của Trung Quốc chúng tôi thấy rằng: có rất nhiều chi tiết bản tiểu thuyết và bản thơ Nôm của Việt Nam có mà ca bản không có: ví dụ như đoạn tả chí khí Mai gia (*Nhị độ mai* tiểu thuyết hồi I và truyện thơ Nôm Việt Nam câu 45 - 46), đoạn tả dân Lịch Thành ái mộ và đưa chân Mai Công (*Nhị độ mai* tiểu thuyết hồi III và *Nhị độ mai* Việt Nam câu 147- 194),... Đồng thời, có những chi tiết mà ca bản có nhưng bản tiểu thuyết Hán văn và bản truyện thơ Nôm Việt Nam không có, như việc Mai Sinh và Hạnh Nguyên lập thệ trên Trùng đài. Không những thế, còn có những điểm khác nhau về kết cấu, dàn ý giữa bản tiểu thuyết và bản truyện thơ Nôm so với ca bản. Ví dụ: ở ca bản giới thiệu Đồ Thân, Xuân Sinh, Hạnh Nguyên ngay ở hồi đầu (hồi II) còn bản tiểu thuyết Hán và bản truyện thơ Nôm Việt Nam lại để lùi về sau, khi truyện liên quan tới các nhân vật này. Do những chứng cứ trên, có thể kết luận rằng truyện thơ Nôm *Nhị độ mai* của Việt Nam chính là bắt nguồn từ tiểu thuyết chữ Hán *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* 忠孝節義二度梅 của Trung Quốc.

Về tác giả tiểu thuyết *Nhị độ mai* của Trung Quốc, các bản của Cẩm Chương Đồ thư cục, Ngũ Quế đường và Dương Ký đều không ghi chú gì. Nhưng ông Kanehide Onoye có nói tới bản *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* 忠孝節義二度梅 của Duy Kinh đường xuất bản năm Hàm Phong thứ 7 (Đinh Tỵ 1857) và cho rằng bút hiệu của tác giả là Tích Âm đường Chủ nhân 惜陰堂主人.

Ông Y. Sakai cũng nhắc tới bản *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai toàn tập* 忠孝節義二度梅全集 do Tích Âm đường Chủ nhân 惜陰堂主人 xuất bản năm Quang Tự thứ 3 (Đinh Sửu 1877).

Tìm hiểu về tên Tích Âm đường, chúng tôi thấy rằng trong tự điển *Từ Hải* không có Tích Âm đường mà chỉ có Tích Âm hiên tùng thư 惜陰軒叢書 được ghi như sau: "... do Lý Tích Linh đời Thanh thu thập. Tích Linh người Tam Nguyên, đất Thiểm Tây, thời Đạo Quang làm quan Trung Thư, trữ hơn 3 vạn quyển sách, dựng Tích Âm hiên để chứa cất. Ông chọn những bản khắc hiếm thấy, hiệu đính và chia ra kinh, sử, tử, tập để làm ra bộ Tích Âm hiên tùng thư này". (*Từ Hải*, tâm bộ, bát hoạch, Mão tập).Về tiểu sử Lý Tích Linh 李惜齡, *Từ Hải* ghi: "Người Tam Nguyên đời Thanh, tự Mạnh Hi, thời Đạo Quang làm quan Trung thư, trữ hơn 9 vạn quyển sách, nhà gọi là Tích Âm hiên, có khắc in Tích Âm hiên tùng thư gồm 35 loại, ba trăm quyển". (*Từ Hải*, bộ Mộc, tam hoạch, Thìn tập). Như vậy, *Nhị độ mai* được viết vào đời Thanh, Lý Tích Linh cũng là người đời Thanh, có thể Tích Âm đường chủ nhân 惜陰堂主人 tác giả tiểu thuyết *Nhị độ mai* cũng là Lý Tích Linh, chủ nhân của *Tích Âm hiên Tùng Thư* 惜陰軒叢書 chăng?

Về các bản diễn ca lục bát Nôm *Nhị độ mai* ở Việt Nam

Vốn có nguồn gốc từ tiểu thuyết *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai* 忠孝節義二度梅 của Trung Quốc, bản diễn Nôm *Nhị độ mai* đã sớm chiếm được cảm tình của các tầng lớp độc giả người Việt. Tuy không mạnh mẽ bằng *Truyện Kiều* 傳翹 (*Đoạn trường tân thanh*) của Nguyễn Du nhưng bản *Nhị độ mai diễn ca* 二度梅演歌 Nôm đã ăn sâu vào cuộc sống văn hóa tinh thần của người Việt. Ngoài bản *Nhị độ mai diễn ca* 二度梅演歌 còn có cả một hệ thống các văn bản tác phẩm Nôm của nhiều tác giả được sáng tác, tái tạo ở những thời điểm khác nhau, với quan điểm và mục đích khác nhau chưa được nhiều người biết đến. Có thể điểm qua như sau :

1. ***Nhị độ mai diễn ca*** 二度梅演歌

Nhị độ mai diễn ca còn có tên gọi khác là *Mai Lương Ngọc* 梅良玉; *Nhị độ mai tân truyện* 二度梅新傳; *Nhị độ mai nhuận chính* 二度梅潤正; *Nhuận chính trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai truyện* 潤正忠孝義二度梅. Tất cả những bản *Nhị độ mai* này tuy có những tên gọi khác nhau nhưng đều là dị bản của bản của bản hiện hành, lâu nay được phổ biến rộng rãi, gồm 2820 câu lục bát. Độc giả ngày nay hầu như chỉ biết tới bản này. Qua các văn bản in thì bản Nôm *Nhị độ mai diễn ca* 二度梅演歌 được in sớm nhất hiện biết là vào năm 1875, do Dung Minh Thị (?) soạn. Bản này được khắc in tại Chợ Lớn vào năm Ất Hợi, hiện tồn bản ở Pháp: Paris. LO. VN. III.316

Theo thông tin từ cuốn *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (Nxb. KHXH, H, 1993) thì hiện còn các văn bản in được lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Paris (Pháp) có ký hiệu như sau:

Bản Phúc Văn đường in năm Tự Đức Bính Tí (1876), gồm 128 trang, ký hiệu VNb. 22.

Bản Quảng Thịnh đường in năm Khải Định Canh Thân 1920, gồm 134 trang, có tranh minh họa, ký hiệu VNb.28.

Bản ký hiệu VNb.37 gồm 136 trang, giống VNb.28.

Bản ký hiệu NC.92 do nhà in Phú Văn đường in, không rõ năm nào.

Hiện ở thư viện tại Paris còn có các bản:

Bản do Dung Minh Thị (?) soạn đã nói trên.

Bản Paris. LO.VN.IV.468 là trùng với VNb.22 ;

Bản Paris. BN.B.108: do ĐồngVăn đường in năm 1884, gồm 127 trang.

Các bản nhuận chính *Nhị độ mai* gồm:

Nhị độ mai nhuận chính 二度梅潤正 do Quảng Thịnh đường in năm 1920, gồm 136 trang, ký hiệu VNb.7

Nhị độ mai nhuận chính 二度梅潤正 do Quảng Văn đường in năm 1907, gồm 206 trang. Văn bản ở Pháp: Paris. BN. 105 Vietnamien.

Những bản này đều có tranh minh họa các nhân vật trong truyện trước khi trình bày vào nội dung của truyện. Phần nội dung chỉ bao gồm thơ Nôm lục bát.

Nhuận chính trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai truyện 潤正忠孝義二度梅傳, kí hiệu AB.419/2 lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm do Quan Văn

đường in năm Thành Thái Đinh Mùi (1907). Phần đầu có lời tựa viết bằng chữ thảo của tác giả Phi Long, có đoạn: "*Nhị độ mai* là truyện viết về trung hiếu tiết nghĩa, xứng đáng là tác phẩm răn dạy đạo lý. Bản cũ có nhiều chỗ sai lầm. Nhân khi nhàn rỗi sửa sang, sắp đặt lại khoảng một hai câu chưa hay. Lại trích dẫn cổ thi, cắt từ bản gốc đưa lên trên để tiện ngâm phúng. Nhiều bạn độc giả biết bản diễn quốc âm từ đầu mong rằng lượng thứ.

Phi Long, tháng trọng xuân năm Đinh Mùi

Quan Văn đường cẩn chí".

Sau bài tựa là các bài thơ chữ Hán cùng tranh vẽ các nhân vật. Mỗi trang một nhân vật được vẽ và họa thơ, theo thứ tự là Mai Khôi, Trần Đông Sơ, Khâu Sơn, Mai Lương Ngọc, Trần Xuân Sinh, Hạnh Nguyên, Chu Ngọc Thư, Hỉ Đồng, Hoàng Tung, Lư Kỷ, Hương Trì Hòa thượng, Đồ Thân, Giang Khôi, Hầu Loan. Bên trong, nội dung sách được chia làm 2 phần: phần trên là tiểu thuyết chữ Hán, phần dưới là thơ Nôm. Sắp xếp như vậy người đọc sẽ rất tiện đối sánh nội dung của truyện thơ so với nội dung của tiểu thuyết chữ Hán. Bản này gồm 206 trang. Chúng tôi cho rằng bản *Nhị độ mai nhuận chính* ở Pháp đã được sao chụp từ bản này và bị ghi nhầm là Quảng Văn đường.

Ngoài tất cả các bản nói trên, chúng tôi đã phát hiện thêm bản *Nhị độ mai tân truyện*. Văn bản hiện đang được tàng trữ tại thư viện điện tử Đại học Yale tại Mĩ. *Nhị độ mai tân truyện* được Liễu Văn đường in năm 1919 (Đại Nam khâm định tứ niên), gồm 166 trang cả bìa. Bên trong có lời tựa viết bằng chữ Quốc ngữ của tác giả Phạm Văn Phương, lời tựa bàn luận về cái hay của truyện và nói rõ lý do viết lại: "Nay nhân bản chữ Nôm diễn ra, Liễu Văn đường đưa lại nhờ tôi lược dịch Quốc ngữ lên thượng tằng, và lại dịch các thơ trong truyện ra Quốc ngữ đủ hai lối chữ để tiện ngâm nga. Truyện tuy cũ mà tích vẫn hay, chắc có nhẽ ai ai xem truyện này cũng lấy làm thích". Sau lời tựa là 9 bài thơ chữ Hán về các nhân vật đã được dịch ra Quốc ngữ, ngay bên dưới mỗi bài là tranh vẽ các nhân vật đó theo thứ tự từng cặp: Mai Khôi và Trần Đông Sơ, Khâu Sơn và Mai Lương Ngọc, Trần Xuân Sinh và Hạnh Nguyên, Chu Ngọc Thư và Hỉ Đồng, Đồ Thân và Hương Trì Hòa thượng. Trong phần nội dung của truyện, mỗi trang đều chia làm 2 phần: phần trên là nội dung truyện đã được dịch ra chữ quốc ngữ, phần dưới là thơ Nôm lục bát. Nội dung cũng không khác gì những bản trên.

2. *Nhị độ mai tinh tuyển* 二度梅精選

Nhị độ mai tinh tuyển do Song Đông Ngâm Tuyết Đường 雙東吟雪堂 soạn năm Đồng Khánh thứ 2 (1887), ký hiệu AB.350 Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm 2847 câu thơ Nôm lục bát (dài hơn *Nhị độ mai diễn ca* 二度梅演歌 27 câu). Văn bản gồm 61 tờ, mỗi trang viết chia làm 12 hàng, mỗi hàng có một câu lục và một câu bát, chữ viết rõ ràng, dễ đọc. Đây là một bản diễn Nôm ra đời sau *Nhị độ mai diễn ca*. *Nhị độ mai tinh tuyển* khác với *Nhị độ mai diễn ca* ở cả lời văn và cách chia hồi. Đây là một bản truyện thơ Nôm độc lập, có giá trị và rất đáng được quan tâm nghiên cứu. Chúng tôi sẽ đề cập kỹ đến bản này trong một dịp khác.

3. ***Nhị độ mai truyện*** 二度梅傳 (còn có tên *Cải dịch Nhị độ mai truyện* 改譯二度梅傳), ký hiệu AB.419/1 Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trong văn bản ghi rõ do Thiện Đình Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng biên dịch, Đặng Ngọc Toản bình điểm. Ở bản này, Đặng Xuân Bảng không dịch từ đầu mà cải dịch cũng theo thể lục bát từ đoạn mẹ con Ngọc Thư buông chài vớt được Xuân Sinh cho đến hết. Đầu sách có ghi mấy dòng, có lẽ là của người sao lục lại tác phẩm này: "*Cải dịch Nhị độ mai truyện*, tự giao thái vận chi kết chung, trung đoạn dĩ hậu bất kiến thi chương, hữu ý da? Vô ý da?". Không thấy nói tác phẩm được cải dịch vào năm nào nhưng Đặng Xuân Bảng sinh năm 1828 và mất năm 1910.

5. *Nhị độ mai trò* 二度梅 𠻀

Đây là kịch bản chèo Nôm, kí hiệu AB.451 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm 39 trang, in tại Quảng Thịnh đường năm Duy Tân Quý Sửu (1915). Hiện nay chỉ tìm thấy hồi 1 của bản diễn xướng.

6. *Nhị độ mai diễn truyện* 二度梅演傳

Đây là kịch bản tuồng chữ Nôm *Nhị độ mai*. Hiện nay, các kho sách ở khu vực miền Bắc không có bản này, các công trình nghiên cứu về kịch bản tuồng chữ Nôm cũng không thấy nhắc đến. Chúng tôi may mắn tìm thấy được văn bản tuồng Nôm *Nhị độ mai* còn trong thư viện tư gia của một gia đình Nam bộ. Có lẽ bởi tuồng hát bội vốn được ưa chuộng hơn cả ở miền Nam. Hiện nay chúng tôi mới chỉ tìm được hồi 4, 5, 6 của kịch bản tuồng. Hồi 4 gồm 51 trang, hồi 5 gồm 50 trang, hồi 6 gồm 35 trang, chưa rõ tác giả là ai.

Không chỉ bằng chữ Nôm, từ khi có chữ quốc ngữ, *Nhị độ mai* cũng đã được phiên ra Quốc ngữ để đông đảo người đọc được tiếp cận. Điều đó cho thấy sức lan tỏa mạnh mẽ của *Nhị độ mai diễn ca* và thấy được đời sống của tác phẩm trong xã hội Việt Nam khi đã có chữ quốc ngữ. Tất cả những bản quốc ngữ này đều được phiên âm từ một bản Nôm là *Nhị độ mai diễn ca*. Còn các bản Nôm *Nhị độ mai* khác thì chưa thấy có bản phiên âm quốc ngữ nào. Hiện chúng tôi thống kê được 15 bản phiên âm quốc ngữ.

II. Vấn đề tác giả truyện thơ Nôm *Nhị độ mai*

Các bản diễn xướng *Nhị độ mai* do chưa tìm được đầy đủ về mặt văn bản, chúng tôi cũng chưa biết được các thông tin về tác giả. Còn với các bản truyện thơ Nôm *Nhị độ mai*, vấn đề tác giả vẫn còn có nhiều điều cần bàn đến.

Tác giả của *Cải dịch Nhị độ mai truyện* là Thiện Đình Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng, về thân thế, sự nghiệp sáng tác của ông đã được giới thiệu khá nhiều trong các tự điển, tạp chí khoa học, *Thông báo Hán Nôm học*.

Tác giả của *Nhị độ mai tinh tuyển* là Song Đông Ngâm Tuyết Đường. Hiện nay chúng tôi vẫn đang trong quá trình tìm kiếm để biết thêm thông tin về tác giả này.

Riêng về tác giả của cuốn *Nhị độ mai diễn ca*. Theo Lê Trí Viễn - Hoàng Ngọc Phách trong phần giới thiệu về truyện thơ Nôm *Nhị độ mai* đã cho biết rằng có người trước Cách mạng tháng Tám có được xem một bản *Nhị độ mai* chữ Nôm đề tên tác giả là Lý Văn Phức[1]. Có điều đó chỉ là những phỏng đoán chứ chưa có chứng cứ thuyết phục.

Trong bài giới thiệu truyện thơ Nôm *Nhị độ mai*, tác giả người Pháp A. Landes viết: "Truyện *Nhị độ mai* do một văn sĩ Bắc kỳ, tước Bình Chuẩn, còn sống cách đây ít năm sáng tác. Người ta nói ông rất có tài văn chương và thi đậu Cử nhân đồng thời với cha. Sau cùng ông giữ chức Đại lý thương mại cho Hoàng đế Việt Nam và đã đi Hương Cảng để bán các cống vật cùng mua các hàng ngoại quốc trong triều không có. Có lẽ người ta có thể tìm thấy ở Bắc kỳ những yếu tố đầy đủ hơn về tiểu sử của nhân vật đã không muốn ghi tên vào tác phẩm này"[2].

Tác giả Hoàng Xuân Hãn trong lời ghi chú ở sách *Đại Nam quốc sử diễn ca* cũng viết: "Có phần chắc rằng Đặng Huy Trứ là diễn giả truyện *Nhị độ mai*, vì Landes trong bài tựa bản dịch *Nhị độ mai* ra tiếng Pháp có nói rằng tác giả hình như là ông Bình Chuẩn"[3]. Vậy có phải Đặng Huy Trứ là tác giả của *Nhị độ mai diễn ca* ?

Nhìn vào tiểu sử của Đặng Huy Trứ trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* chúng tôi thấy rằng: quả thật Đặng Huy Trứ đã đề nghị lập Bình Chuẩn sứ ti và được vua thuận cử giữ chức đó[4].

Đặng Huy Trứ đã từng làm Giám sát Ngự sử. Với chức này ông đã hạch tội người đồng hương là Hiệp lý Thủy sư Tham tri Nguyễn Luận về tội tham lam và nhũng nhiễu dân lành. Sự kiện này có phần nào hợp với việc Mai Bá Cao giữ chức Ngự sử và bọn Lư, Hoàng được miêu tả say sưa trong truyện *Nhị độ mai*.

Tiểu sử không ghi chú gì về việc Đặng Huy Trứ là tác giả của *Nhị độ mai*. Tuy nhiên, các tác phẩm Hán văn của ông như *Tứ thập bát hiếu kỳ sự*, *Việt sử thánh huấn diễn âm*, *Ngũ giới diễn ca*,... cũng cùng khuynh hướng đạo lý như *Nhị độ mai*.

Ngoài ra, nghiên cứu nội dung văn bản có thể thấy trong 2 câu:

Đào tơ nghỉ những bao giờ (NĐM, câu 1925)

Tiện đường sẵn đấy nghỉ khôn lên trời (NĐM, câu 2154)

Chữ "nghỉ" là tiếng miền Trung chỉ ngôi thứ 3 số ít như "hắn", "y", cũng giống như *nghỉ* trong câu "gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung" của *Truyện Kiều* mà ta biết Đặng Huy Trứ là người quê ở Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế). Đoạn tả cảnh Dương Châu:

Xưa nay nghe tiếng đồn xa,
Phồn hoa thứ nhất ấy là Châu Dương.
Hôm nay nhân buổi thanh lương,
Rời chân xem thử phố phường những sao.
Trập trùng quán thấp lầu cao,
Tạ, Vương mấy chốn, Nguyên, Đào mấy nơi.
Xe lừa, dù cá chen vai,
Kìa người đại cổ, kìa người phú thương.
Màn che mái, gạch ken đường,
Bầu nhà vàng nuột, rèm hàng lưu ly.
Khắp người viễn khách cư kỳ,
Tây Dương chung cảnh, Cao Ly riêng hàng.
Lớp ngoài một dãy Trường Giang,
Tàu chen mũi đỗ, thuyền giương buồm về.
Chài lan san sát lá tre,
Chiếc đua mái đẩy, chiếc kề bến neo[5].

Trong bản tiểu thuyết Hán văn không có đoạn tả cảnh này, có thể thấy đây là đoạn được sáng tạo bởi tác giả Việt Nam. Cảnh trong đoạn thơ trên là cảnh giao thương buôn bán, nơi phồn hoa đã từng và đang xảy ra ở các trung tâm đô thị và các hải cảng lớn của Việt Nam mà tác giả đã biết qua sử sách hoặc được mục kích.

Hai chi tiết trên rất trùng với trường hợp của Đặng Huy Trứ. Ông là người Quảng Điền - Thừa Thiên, lại với chức Bình Chuẩn ông đã từng đi ra các thị trấn thương mại trong bối cảnh Việt Nam đã xuất hiện để mua bán vật phẩm cho nhà vua và triều đình. Như vậy, tuy không có bằng chứng chính xác, cụ thể nhưng nếu chắp nối các sự kiện lẻ tẻ như:

- Chức Bình Chuẩn ghi trong lời chú của A. Landes và chức Bình Chuẩn của Đặng Huy Trứ trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*.

- Chức Giám sát Ngự sử của Đặng Huy Trứ và việc ông hạch tội Nguyễn Luận.

- Các tác phẩm Hán văn có màu sắc luân lý Nho gia của Đặng Huy Trứ.

- Những câu thơ trong *Nhị độ mai* chứng tỏ tác giả là người miền Trung và có lẽ đã có dịp qua Dương Châu, hoặc chứng kiến cảnh giao thương sầm uất ở các trung tâm đô thị, trung tâm thương mại của Việt Nam thế kỷ XIX.

Tất cả những dẫn chứng trên chứng tỏ thuyết của A. Landes và Hoàng Xuân Hãn có sức thuyết phục.

III. Vấn đề niên đại của các truyện thơ Nôm *Nhị độ mai*

Trước hết là niên đại ra đời của *Nhị độ mai diễn ca*. Ta biết rằng một trong những đặc điểm của phần lớn truyện Nôm là khuyết danh và không ghi niên đại, chỉ trừ một số những truyện Nôm được cho là "truyện Nôm bác học". Bởi vậy mà ta không biết rõ thời điểm ra đời của *Nhị độ mai diễn ca* mà chỉ biết niên đại của bản in sớm nhất hiện còn là bản được in năm 1875 tại Chợ Lớn.

Các nhà văn học sử Việt Nam đã có những phỏng đoán về niên đại ra đời của tác phẩm này.

Bài tựa bản *Nhị độ mai* của nhà in Quốc Hoa cho rằng: "Truyện *Nhị độ mai* do một tác giả vô danh viết vào khoảng 1782 - 1786, giữa lúc nước Việt đang ở vào thời kỳ điêu đứng, nước bị cắt đôi. Ở xứ Bắc, chúa Trịnh lấn át quyền vua Lê, xây dựng hoan lạc trên máu xương đồng bào. Loạn kiêu binh khiến triều cương đã lung lay lại muốn sụp đổ. Tiếp đến Nguyễn Hữu Chỉnh rồi Võ Văn Nhậm nối tay nhau làm mưa làm gió khiến nhân dân xứ Bắc cực kỳ đồ thán"[6].

Sách *Khởi thảo văn học sử Việt Nam* do Thanh Lãng chủ biên, phần văn chương chữ Nôm có viết: "*Nhị độ mai* phải viết sau năm 1782 hay 1786 hai niên lịch trong đó quân Tam phủ rấy loạn Đình Bảo và Nguyễn Huệ lấy Thăng Long"[7].

Sách *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* của Phạm Thế Ngũ xếp *Nhị độ mai* vào các tác phẩm dài triều Nguyễn nhưng lại phỏng đoán truyện đã được viết vào thời Lê - Trịnh[8].

Theo tác giả Nguyễn Thạch Giang trong phần giới thiệu truyện thơ Nôm *Nhị độ mai*: "Xét hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, việc xuất hiện *Nhị độ mai* là một điều hợp lý và cần thiết cho việc truyền bá và

củng cố đạo nghĩa cương thường của giai cấp thống trị đương thời"[9].

Tất cả những nhận xét trên chỉ là những phỏng đoán dựa vào sự tương đồng giữa việc quyền thần Lư, Hoàng hống hách và việc sĩ tử đánh Lư, Hoàng trong truyện với việc họ Trịnh chuyên quyền và việc kiêu binh lộng hành thời Lê, Trịnh. Thực ra, khi so sánh với bản tiểu thuyết chữ Hán, chúng tôi thấy tác giả Việt Nam diễn tả lại rất sát những sự kiện trong tiểu thuyết. Do đó các giả thuyết trên cũng chưa thực sự thuyết phục. Chúng tôi cho rằng cũng phải chọn lấy một giả thuyết tương đối nhất và chúng tôi chọn giả thuyết của nhà nghiên cứu Nguyễn Thạch Giang: *Nhị độ mai* ra đời vào nửa đầu thế kỷ XIX sau *Truyện Kiều* và trước truyện *Lục Vân Tiên*.

* *Nhị độ mai* ra đời sau *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Tìm hiểu nội dung tác phẩm *Nhị độ mai*, chúng tôi thấy có rất nhiều chỗ có sự gần gũi, giống với *Đoạn trường tân thanh*, ví dụ :

Câu 197: *Ngại ngùng thay lúc phân bào,*

Câu 198: *Kẻ về tử lý, người vào ngọc kinh.*

Câu 714: *Ngại ngùng thay lúc phân bào*

Câu 977: *Dù thương đến chị sau này,*

Câu 978: *Hoặc tuần Hàn thực, hoặc ngày Thanh minh.*

Câu 979: *Suối vàng rưới một giọt tình,*

Câu 980: *Nén hương, tờ giấy, chén canh gọi là.*

Câu 993: *Khi sao cửa các phòng khuê,*

Câu 994: *Giờ sao thui thủi một xe đất này.*

Câu 1075: *Ngại ngùng thay, lúc phân kỳ,*

Câu 1076: *Người về cố quốc, kẻ đi sa trường.*

Câu 1077: *Người đồng thất, kẻ tha phương,*

Câu 1078: *Hàng châu sùi sụt, bước đường chia đôi.*

Đọc những câu thơ trên ai cũng cảm nhận được sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa *Đoạn trường tân thanh* và *Nhị độ mai diễn ca* và nghiêng về ý cho rằng tác giả *Nhị độ mai diễn ca* đã chịu ảnh hưởng của *Đoạn trường tân thanh* như một số các truyện Nôm và nhiều tác phẩm diễn ca khác. Như vậy, *Nhị độ mai diễn ca* nhiều khả năng ra đời sau *Đoạn trường tân thanh*.

* *Nhị độ mai* ra đời vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Ta biết Nguyễn Du sinh vào năm 1766 và mất vào năm 1820 mà *Truyện Kiều* của ông bản in sớm nhất hiện còn là năm 1866. Bản *Nhị độ mai* in sớm nhất hiện còn là vào năm 1875. Như vậy trước năm 1820 đã có xuất hiện *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, tác giả *Nhị độ mai* biết đến *Truyện Kiều* sớm nhất cũng khoảng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Trước việc diễn dịch *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và thành công rực rỡ của bản phỏng dịch đã gợi ý và thôi thúc dịch giả *Nhị độ mai* để có một bản *Nhị độ mai diễn ca* in năm 1875 chỉ sau *Truyện Kiều* gần chục năm. Nói là *Nhị độ mai* được diễn ca vào nửa đầu thế kỷ XIX là có nhiều khả năng.

Cải dịch Nhị độ mai truyện do Đặng Xuân Bảng (1828-1910) biên soạn. Theo đó, có thể thấy tác phẩm này ra đời vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chắc hẳn ra đời sau *Nhị độ mai diễn ca* bởi chữ "cải dịch" (dịch lại) trong nhan đề tác phẩm thể hiện mong muốn của ông muốn "dịch lại" một tác phẩm mà mình yêu thích, có lẽ bởi còn chưa hài lòng với bản dịch Nôm của người trước chăng?

Nhị độ mai tinh tuyển, chúng tôi cũng dự đoán tác phẩm này ra đời sau *Nhị độ mai diễn ca*. Bởi hai chữ "tinh tuyển" dường như muốn đối lập với hai chữ "diễn ca" về mặt ý nghĩa. *Diễn ca* là cứ như vậy mà dịch diễn từ *Nhị độ mai* tiểu thuyết văn xuôi Hán thành truyện thơ Nôm lục bát. Còn *tinh tuyển* ở đây có chủ ý tuyển lựa, chọn lọc hơn (về chi tiết, về nội dung phải đắt hơn vì đã có tuyển lựa) để diễn lại thành thơ Nôm. Chúng tôi cho rằng dịch giả sẽ dựa vào bản gốc *Nhị độ mai* tiểu thuyết Hán mà tinh tuyển, chọn lọc để có một bản diễn dịch mới theo dịch giả sẽ thỏa mãn người đọc hơn. Bởi vậy, *Nhị độ mai tinh tuyển* là một bản diễn dịch độc lập so với *Nhị độ mai diễn ca* (gồm 2820 câu lục bát) và dài hơn *Nhị độ mai diễn ca* là 27 vế thơ lục bát. Cũng chính vì có chủ ý "tinh tuyển" nên *Nhị độ mai tinh tuyển* có nhiều sự kiện, nhiều đoạn, nhiều câu vượt trội hơn so với *Nhị độ mai diễn ca*[10].

Các tác phẩm chèo, tuồng hát bội *Nhị độ mai* được biên soạn, sáng tác sau khi có *Nhị độ mai diễn ca*. Điều đó thể hiện sự lan tỏa, ảnh hưởng của *Nhị độ mai diễn ca* đối với nhu cầu thẩm mỹ văn hóa trong đời sống cộng đồng người Việt.

Như vậy, qua sự khảo sát trên có thể thấy rằng có lẽ bản *Nhị độ mai diễn ca* là bản đầu tiên rồi mới xuất hiện những bản truyện thơ Nôm và tác phẩm diễn xướng *Nhị độ mai* khác. Đây là những bước đầu chúng tôi tìm hiểu về hệ thống văn bản tác phẩm diễn Nôm *Nhị độ mai*. Trong hệ thống những văn bản này, bản Nhị độ mai diễn ca đã được bàn đến rất nhiều, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến bản *Nhị độ mai tinh tuyển* bởi những giá trị đặc sắc về nghệ thuật mà từ trước đến nay ít người biết đến. Nhìn lại lịch sử văn học, chúng ta cần có sự công bằng. Không nên vì sự ưa thích, quen thuộc với tác phẩm này mà quên đi cái hay, cái đẹp và giá trị của những tác phẩm khác. Về vấn đề này chúng tôi sẽ xin được trình bày kỹ hơn trong một dịp khác.

Qua sự tìm hiểu về hệ thống các bản Nôm *Nhị độ mai* ở Việt Nam có thể thấy các tác phẩm đều đã có những đóng góp riêng, thể hiện sự sáng tạo của mỗi tác giả. Mỗi tác phẩm ra đời đều in đậm dấu ấn của thời đại và của tác giả. Qua hệ thống diễn Nôm này chúng ta cũng có thể thấy rằng, dù chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Bắc, nhưng văn nhân Việt Nam luôn luôn tha thiết, ràng buộc với nếp sống, cảm quan và lối tư duy chung của dân tộc. Chính nhờ vậy mà tầng lớp văn nhân Việt Nam đã không trở thành những trí thức vong bản và nền văn hóa của chúng ta đã bảo tồn được những màu sắc cá biệt trước sức đồng hóa mãnh liệt của văn hóa Trung Hoa./.

N.T.H.V

Chú thích

1. *Nhị độ mai*, Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách khảo luận, hiệu đính, chú thích, Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, tr.56-59.

2. *Excursions et Reconnaisances*, tập VIII, số 19, năm 1884, tr.119.

3. Hoàng Xuân Hãn, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Trường Thi xuất bản, Sài Gòn, in lần thứ III, 1957, tr.21.

4. *Đại Nam chính biên liệt truyện* 大南正編列傳, tập 2, quyển 20, tờ 5a-6a.

5. *Nhị độ mai*, Lê Trí Viễn, Hoàng Ngọc Phách khảo luận, hiệu đính, chú thích, Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, câu 799-814, tr.108-110.

6. *Nhị độ mai*, Quốc Hoa, Sài Gòn, 1960. Lời giới thiệu không ghi số trang.

7. *Khởi thảo Văn học sử Việt Nam. Văn chương chữ Nôm*, Văn Hội, Sài Gòn, 1957, tr.146.

8. Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên*, Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1961.

9. *Truyện Nhị độ mai* (1988), Nxb Đại học và Trung học chyên nghiệp, Hà Nội, tr.6.

10. Hoàng Thị Ngọ (2009), "Nhị độ mai tinh tuyển – một bản diễn Nôm có giá trị", *Thông báo Hán Nôm học*.

Tài liệu tham khảo chính

1. *Trung hiếu tiết nghĩa nhị độ mai* 忠孝節義二度梅, Cẩm Chương Đồ Thư cục, Quang Tự thứ 18 (1892)

2. *Nhị mai* 二梅, Hương Cảng, Ngũ Quế đường.

3. *Nhị độ mai* 二度梅, Hương Cảng, Dương Ký thư cục.

4. *Trung hiếu tiết nghĩa Nhị độ mai toàn truyện* 忠孝節義二度梅全傳, Duy Kinh đường, Hàm phong Đinh Tỵ (1857).

5. *Nhị độ mai chính tự nam âm* 二度梅正字南音, Hương Cảng, Ngũ Quế đường.

6. *Nhị độ mai diễn ca* 二度梅演歌, kí hiệu VNB.37, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

7. *Nhị độ mai truyện* 二度梅傳, kí hiệu AB.419 Viện nghiên cứu Hán Nôm.

8. *Nhị độ mai tinh tuyển* 二度梅精選, kí hiệu AB.350 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

9. Dương Quảng Hàm (1968), *Việt Nam văn học sử yếu*. Trung tâm học liệu xuất bản. Bản in lần thứ 9, Sài Gòn.

10. Hoàng Xuân Hãn (1957), *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb Trường Thi, Sài Gòn.

11. Kiều Thu Hoạch (1993), *Truyện Nôm - nguồn gốc và bản chất thể loại*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

12. Thanh Lãng (1957), *Khởi thảo văn học sử Việt Nam, Văn chương chữ Nôm*, Sài Gòn.

13. Đặng Thanh Lê (1979), *Truyện Kiều và thể loại Truyện Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội,

14. Nguyễn Lộc (1978), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

15. Trần Nghĩa - Prof. François Gros đồng chủ biên (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

16. Trần Nghĩa (1999), "Lược đồ quan hệ tiểu thuyết Hán Nôm Việt Nam và tiểu thuyết cổ các nước trong khu vực", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/1999.

17. Hoàng Thị Ngọ (2009), "Nhị độ mai tinh tuyển - một bản diễn Nôm có giá trị", *Thông báo Hán Nôm học*.

NGHIÊN CỨU PHIÊN DỊCH HÁN NÔM TÀI LIỆU PHẬT GIÁO QUA ĐỐI CHIẾU HAI BẢN DỊCH THIÊN *UY NGHI* THÀNH THƠ LỤC BÁT[1]

NGUYỄN ĐÌNH HƯNG(*)

Tóm tắt: Nội dung bài viết này là một nghiên cứu trường hợp của phiên dịch học. Trong bài viết này, người viết tiến hành nghiên cứu theo hướng phiên dịch học mô tả với hai bản dịch ra thơ lục bát có niên đại cách nhau hơn 100 năm của thiên *Uy nghi* trong *Sa Di luật nghi yếu lược tăng chú*. Bài viết tập trung xác định mục đích dịch thuật văn bản từ văn xuôi chữ Hán sang thơ lục bát chữ Nôm, xác định hình thái dịch thuật, sự chuyển dịch văn hóa từ bản gốc sang bản dịch. Trong phần đối chiếu sự khác biệt giữa hai bản dịch, bài viết cũng chỉ ra những điểm sửa chữa, thay thế, thêm bớt của bản dịch sau so với bản dịch trước để phù hợp với hoàn cảnh đương thời.

Từ khóa: Uy nghi, phiên dịch học, hình thái dịch thuật, chuyển dịch văn hóa.

Abstract: This paper takes a deep insight into translation studies by exploring a case study. The study is conducted towards descriptive translation on the basis of two "luc - bat" poems (known as distichsix-eight-word), the dates of which were more than 100 years apart and were identified in the Chapter "*Uy nghi*" of "*Sa Di luat nghi yeu luoc tang chu*". What follows is to clarify thetranslation purpose of the prose from Sino into Nom under the form of "luc-bat", andto conjecture the translation form as well as to convey culturefrom thesource language tothe target language. In comparing the differences between the two translations, the study identifies necessary correction, substitution, addition and omition to be relevant to the contemporary context.

Keywords: Uy nghi, translation theory, translation styles, and culture convey.

Đặt vấn đề

Trong quá khứ, nhiều tu sĩ Phật giáo Việt Nam đã phiên dịch kinh sách chữ Hán thành chữ Nôm. Hoạt động này diễn ra liên lục trong nhiều thế kỷ và mới kết thúc vào đầu thế kỷ XX khi chữ Quốc ngữ được phổ biến. Cùng với hoạt động phiên dịch Hán Nôm ở các lĩnh vực khác, phiên dịch Hán Nôm tài liệu Phật giáo cũng đóng góp những nét đặc sắc vào đời sống tôn giáo, văn học, văn hóa Việt Nam. Xuất phát từ thực tế số lượng phong phú các bản dịch Nôm tài liệu Phật giáo còn lại tới ngày nay cùng

(*) CN. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

với giá trị của chúng, chúng tôi thấy cần phải tìm hiểu vấn đề phiên dịch cổ điển Hán Nôm trong tài liệu Phật giáo để tìm ra được những đặc trưng của hoạt động phiên dịch này, đồng thời tìm ra được những điểm khác biệt của hoạt động phiên dịch tài liệu Phật giáo với hoạt động phiên dịch tài liệu thuộc những lĩnh vực khác như Nho giáo, văn học…

Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi chọn hai bản dịch thơ của thiên *Uy nghi* để bước đầu nghiên cứu về vấn đề phiên dịch Hán Nôm tài liệu Phật giáo. Các bản dịch này là tài liệu học tập mang tính bắt buộc với người mới xuất gia xưa và vẫn còn ảnh hưởng cho tới ngày nay.

1. Bản gốc chữ Hán và các bản dịch Nôm thiên *Uy nghi*

Sa Di luật nghi yếu lược tăng chú 沙彌律儀要略增注 là một bộ sách chữ Hán về giới luật và uy nghi cho người xuất gia theo truyền thống Phật giáo Bắc Tông. Sách này do ngài Vân Thê Châu Hoằng soạn phần yếu lược, ngài Hoằng Tán chú thích. Sách chia làm hai phần: *Giới luật môn* gồm 10 giới cấm của Sa Di, *Uy nghi môn* gồm 24 chương *Uy nghi* có nội dung là những lời dạy bảo dành cho người mới xuất gia. Theo khảo sát của chúng tôi, hiện tại trong các thư viện của Việt Nam còn các bản *Sa di luật nghi yếu lược tăng chú* 沙彌律儀要略增注 sau: các bản AC.622, AC.338, AC.311, AC.345, AC.164 của Viện Nghiên cứu Hán Nôm; bản TN.080 của thư viện chùa Thắng Nghiêm. Sau khi đối chiếu các bản trên, chúng tôi thấy phần bản gốc chữ Hán của các sách đều tương tự như nhau. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chọn phần nguyên văn chữ Hán trong bản TN.080 của thư viện chùa Thắng Nghiêm làm căn cứ đối chiếu với các bản dịch vì đây là một bản sách tốt, rõ nét, đầy đủ nội dung và được đăng tải công khai trên internet[2]. Bản gốc này được hoàn thành năm Tự Đức thứ 34 (1884), ván lưu ở chùa Đa Bảo (Phú Xuyên, Hà Nội). Sách có 194 trang, nội dung gồm cả hai thiên *Giới luật* và *Uy nghi*. Ở mỗi thiên, phần yếu lược của ngài Châu Hoằng được in chữ to, mỗi dòng 20 chữ, phần tăng chú của ngài Hoằng Tán in song cước chữ nhỏ, mỗi dòng 20 chữ.

Thiên *Uy nghi* là một phần trong sách *Sa Di luật nghi yếu lược tăng chú*. Ở Việt Nam, song hành với bản chữ Hán, các bản diễn Nôm văn bản này cũng được sử dụng rộng rãi, trở thành nội dung học tập bắt buộc với người xuất gia. Theo khảo sát của chúng tôi, hiện tại ở Việt Nam có hai bản bản dịch Nôm của thiên *Uy nghi* sau ra thơ lục bát (chỉ dịch phần yếu lược do ngài Châu Hoằng soạn).

- *Uy nghi quốc ngữ*, in trong sách *Nhất thời lễ tụng tập yếu chư nghi* 一時禮誦集要諸儀, ván khắc năm 1892 tại chùa Bổ Đà - Bắc Giang[3]. Văn bản *Uy nghi quốc ngữ* gồm 17 trang (92b-100b). Mỗi trang in gồm 8 dòng, mỗi dòng có 17-18 chữ, đã có cú đậu sẵn. Chính văn gồm 2254 lượt chữ Nôm, tương ứng với 322 câu thơ lục bát. Cấu trúc bản dịch gồm 24 chương giống bản gốc. Phần tiêu đề văn bản ghi chú về tác giả: "Như Thị Hòa thượng giải". Theo nghiên cứu của chúng tôi, Hòa thượng Như Thị sống ở thế kỷ XVIII[4], vậy nên bản dịch của ông có niên đại tương tự.

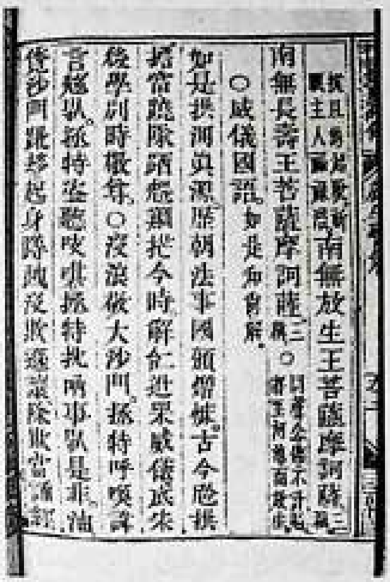

Bản A của Hòa thượng
Như Thị giải âm

Bản B của Tiểu sĩ
Chính Đại trùng đính

- *Sa Di uy nghi quốc ngữ*, in trong cuốn *Quy Sơn cảnh sách văn* 潙山警策文 khắc in năm 1899 tại chùa Hưng Phúc, Võ Giàng, Bắc Giang (TN.042, thư viện chùa Thắng Nghiêm). Bản này được ghi chú: "Lê triều sắc tứ Hòa thượng tự Như Thị giải Quốc ngữ. Hậu học Xuân Lôi Hưng Phúc tự Tiểu sĩ Chính Đại trùng đính" (Hòa thượng được sắc tứ triều Lê là Như Thị giải ra quốc ngữ. Hậu học là Tiểu sĩ Chính Đại ở chùa Xuân Lôi Hưng Phúc đính chính lại). Ở đầu *Quy Sơn cảnh sách văn* có bài tựa "Trùng san Cảnh sách văn diễn âm tiểu dẫn" của Chính Đại soạn nói về việc ông trùng đính các văn bản cổ và tập hợp lại thành sách này rồi cho khắc ván. Từ chứng cứ này, chúng tôi xác định được niên đại của bản dịch *Sa Di uy nghi quốc ngữ* của Chính Đại ở vào cuối thế kỷ XIX. Văn bản *Sa Di uy nghi quốc ngữ* gồm 16 trang (20a - 27b), mỗi trang gồm 8 dòng, mỗi dòng 19 chữ. Tổng cộng văn bản có 2366 chữ chính văn tương ứng với 338 câu lục bát. Cấu trúc của văn bản vẫn gồm 24 chương như ở bản gốc.

Chúng tôi tạm gọi bản *Uy nghi quốc ngữ* của Hòa thượng Như Thị giải âm là bản A, bản *Sa Di uy nghi quốc ngữ* của Chính Đại trùng đính là bản B. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã lấy nguyên văn chữ Hán phần yếu lược của thiên *Uy nghi* trong bản *Sa di luật nghi yếu lược tăng chú* (TN.080, thư viện chùa Thắng Nghiêm) làm căn cứ để phân tích việc phiên dịch Hán Nôm ở hai bản dịch A, B và tiến hành so sánh hai bản dịch.

2. Đối chiếu cách phiên dịch Hán Nôm ở hai bản dịch.

Trong phần này, chúng tôi tập trung nghiên cứu theo hướng phiên dịch học mô tả đối với hai bản dịch của thiên *Uy nghi* để tìm ra đặc điểm trong phiên dịch Hán Nôm của các bản dịch. Tỉ lệ đối dịch của hai bản dịch so với bản gốc được chúng tôi thống kê lại như sau:

	Bản gốc	Bản A	Bản B
Số chữ	4717	2254	2366
Tỉ lệ đối dịch chữ		1/0,478	1/0,501
Số câu	414	322	338
Tỉ lệ đối dịch câu		1/0,778	1/0,816

Quan sát bảng đối chiếu trên, chúng tôi thấy rằng ở hai bản A và B, số chữ trong bản dịch xấp xỉ 50% so với bản gốc, tỉ lệ đối dịch câu của hai bản này cao hơn tỉ lệ đối dịch chữ. Lý do của hiện tượng này sẽ được chúng tôi lý giải ở phần tiếp theo.

2.1. Những điểm tương đồng giữa hai bản dịch

Với hai bản dịch này, hai dịch giả đã rất chú ý tới mục đích dịch thuật, đối tượng độc giả, cũng như các yếu tố văn hóa và ngôn ngữ đích trong khi dịch. Trong bản A, Hòa thượng Như Thị đã mở đầu bằng mục đích phiên dịch của mình:

Cổ kim nay cũng đảm đang,
Theo đòi dấu cũ mở mang kim thì.
Giải hai mươi bốn uy nghi,
Để cho hậu học biết thì kính tôn.

Ở đoạn kết thúc, vai trò của bản dịch này với độc giả được nhắc lại:

Cứ y giới luật thụ trì,
Sơ tâm học lấy uy nghi làm đầu.

Tương tự, ở bản B mục đích phiên dịch cũng được tác giả Chính Đại đề cập:

Cứ trong yếu lược lưu thông,
Diễn ra quốc ngữ đồng mông dễ trì.
Giải hai mươi bốn uy nghi,
Để cho dễ biết thực vì hậu côn.

Đối tượng độc giả được xác định cho hai bản dịch này là những người "hậu học", "sơ tâm", "đồng mông", "hậu côn". Đó là những người mới xuất gia, phải lấy tiểu luật làm căn bản để học và hành trì. Trở lại bối cảnh Phật giáo đầu thế kỷ XVIII, tổ Như Trừng đã phải than rằng: "Hiện nay nhằm thời mạt pháp, nhân tâm suy đồi, Phật pháp quạnh quẽ, giới luật đã không có người được học…"[Thích Thanh Từ, 1999: 459]. Trong bối cảnh đó, những văn bản luật nghi trong Phật giáo cần được phổ biến rộng rãi ở Việt Nam làm căn bản để tu trì. Vì lý do trên, thiên *Uy nghi* đã được tác giả Như Thị dịch Nôm. Tác giả đã chọn hình thức thơ lục bát là hình thức đơn giản nhất để học thuộc đối với người Việt. Khi dịch tác giả cũng tiết lược những nội dung phức tạp, bổ sung thêm những nội dung cần thiết đối với tu sĩ Việt Nam để tạo thành diện mạo mới cho bản dịch. Tới cuối thế kỷ XIX, Chính Đại Tiểu sĩ lại trùng đính văn bản của Hòa thượng Như Thị. Điều này được chính ông khẳng định ở cuối bản dịch: "Tổ Như Thị diễn đã lâu/Đại đây

thêm bớt mấy câu gọi là". Việc trùng đính của Chính Đại nhằm gọt giũa lại bản dịch cũ, tạo nên một bản dịch gần gũi hơn với thời đại của ông.

Khi phân tích bản gốc và hai bản dịch A, B ở cấp độ câu, chúng tôi có được bảng thống kê về số câu ở từng bản như sau:

Chương	Số câu ở bản gốc	Số câu được dịch ở bản A	Số câu thơ dịch tương ứng ở bản A	Số câu thơ thêm vào ở bản A	Số câu được dịch ở bản B	Số câu thơ dịch tương ứng ở bản B	Số câu thêm vào ở bản B
1	3	**3**	*10*	0	**3**	*10*	0
2	34	**10**	*17*	15	**10**	*17*	15
3	12	**12**	*20*	2	**11**	*20*	4
4	41	**19**	*22*	12	**15**	*21*	10
5	30	**12**	*12*	6	**12**	*13*	5
6	11	**7**	*10*	2	**7**	*10*	2
7	8	**7**	*8*	2	**7**	*8*	2
8	16	**11**	*12*	2	**11**	*12*	2
9	8	**7**	*12*	2	**7**	*12*	2
10	26	**1**	*1*	11	**1**	*1*	11
11	14	**7**	*10*	6	**8**	*11*	9
12	13	**4**	*4*	2	**4**	*4*	2
13	27	**7**	*7*	5	**7**	*7*	5
14	9	**6**	*7*	1	**6**	*7*	1
15	6	**2**	*2*	6	**2**	*2*	4
16	8	**5**	*9*	1	**5**	*9*	1
17	11	**6**	*7*	1	**6**	*7*	1
18	23	**4**	*6*	4	**4**	*6*	4
19	12	**8**	*9*	3	**7**	*7*	7
20	18	**10**	*9*	3	**9**	*9*	7
21	6	**4**	*5*	3	**3**	*4*	4
22	12	**12**	*4*	0	**12**	*4*	0
23	7	**5**	*7*	5	**5**	*8*	6
24	35	**35**	*4*	0	**35**	*6*	0

Từ kết quả bảng trên cùng với thực tế đọc văn bản, chúng tôi nhận thấy ở hai bản A và B có những điểm chung sau: (1) Dịch giả không dịch toàn bộ văn bản, mà chọn lọc nội dung để dịch. (2) Ở cả hai bản đều được thêm vào những nội dung không có trong bản gốc. (3) Số lượng câu được dịch và số câu thơ tương ứng ở bản dịch có sự chênh lệch.(4) Đảo trật tự câu khi dịch.

Cụ thể, chúng tôi sẽ lấy ví dụ phân tích cho từng nhận xét trên:

(1) Dịch giả không dịch toàn bộ văn bản, mà chọn lọc nội dung để dịch

(2) Ở cả hai bản đều được thêm vào những nội dung không có trong bản gốc.

Ví dụ như ở trường hợp sau:

Stt	Bản gốc	Bản A	Bản B
1	***Vi lô đệ thập ngũ***	**Mười lăm phép dạy vi lô**	**Mười lăm dạy việc vi lô**
2		Mùa đông rét mướt thiết tha lạnh lùng	Mùa đông rét mướt thân [so] lạnh lùng
3		Củi đun lạt lạt chớ nồng	Củi than liệu liệu chớ nồng
4	*Bất đắc giao đầu tiếp nhĩ thuyết thoại.*		
5	*Bất đắc đàn cấu nhị hỏa trung.*		
6	*Bất đắc hồng bồi hài miệt.*		
7	*Bất đắc hướng hỏa thái cửu, khủng phương hậu nhân.*	Chẳng được sưởi mãi, nhường cùng hậu nhân	Chẳng nên [] mãi lân đồng bệnh tăng
8	*Sảo noãn, tiện nghi qui vị.*		
9		Ví dù muốn học kinh văn	
10		Nhất cử lưỡng tiện mặc phần chúng tăng	
11		Chẳng được nhức lác nói năng	Chẳng nên nhức lác đãi đằng
12		Chẳng được ngờ vực nói lung sự người	Chẳng nên nghi hoặc nói năng sự người

Ở chương 15, các câu 4, 5, 6, 8 không được dịch; đồng thời các câu 2, 3, 9, 10, 11, 12 ở bản A và 2, 3, 11, 12 ở bản B là những nội dung được thêm vào so với bản gốc.

Ở trong đoạn trên, trường hợp câu 1, chúng tôi có thể tạm diễn giải lý do dịch giả thêm nội dung này vào bản dịch. Ở câu này dịch giả nhắc tới "mùa đông". Ở nước ta, đây là mùa lạnh cần phải sưởi bằng lửa. Tuy nhiên, ở Trung Quốc là nơi gần với vùng ôn đới hơn thì thời gian nhiệt độ thấp không chỉ có trong mùa đông. Nội dung thêm vào này là một yếu tố tự nhiên mà ở miền bắc nước ta khác với Trung Quốc.

Trong cả hai bản dịch, chúng tôi nhận thấy những nội dung quá tỉ mỉ đều được lược bỏ khi dịch. Dịch giả chỉ giữ những nội dung quan trọng nhất trong bản dịch để phù hợp với thể loại thơ lục bát, và đảm bảo dung lượng ngắn gọn để người đọc có thể học thuộc lòng. Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy có một quy luật nhất quán là những câu kệ, thần chú đều không được dịch. Nội dung đó thuộc phần Tỳ Ni là nội dung bắt buộc phải hiểu và học thuộc lòng với người xuất

gia, vì vậy nên trong bản dịch *Uy nghi* không cần đưa chúng vào.

(3) Số lượng câu được dịch và số câu thơ tương ứng ở bản dịch có sự chênh lệch.

Sở dĩ có điều này vì hai lý do:

- Một câu thơ có số chữ nhất định là 6 hoặc 8 chữ. Khi dịch một câu dài, dịch giả phải cắt nội dung câu ở bản gốc thành nhiều đoạn, sau đó chuyển dịch thành nhiều câu thơ lục bát.

- Có nhiều nội dung phức tạp, không cần thiết phải dịch hoàn toàn bộ nên được rút gọn khi dịch.

Ở trường hợp thứ nhất, số câu ở bản dịch nhiều hơn số câu ở bản gốc, do khi dịch một câu dài dịch giả phải tách nội dung thành nhiều ý rồi chuyển dịch thành nhiều câu thơ. Ví dụ:

Bản gốc	Bản A	Bản B
Sư tật bệnh,	Thầy dù thân thể thiểu ninh	Sư sinh cảm khí bệnh tình
Nhất nhất dụng tâm điều trị phòng thất, bị nhục,	Sửa sang phòng thất sự tình hẳn hoi	Sửa sang phòng xá điều đình hẳn hoi
Dược nhĩ, chúc thực đẳng	Thuốc thang, cơm cháo dưỡng nuôi	Thuốc thang, cơm cháo dưỡng nuôi

Trường hợp thứ hai, nhiều câu trong bản gốc có nội dung phức tạp, không cần thiết phải dịch trọn vẹn nên được lược dịch. Ví dụ như ở chương 24, bản gốc có 35 câu (346 chữ) nói về các loại y, bát, tọa cụ; các bài kệ đắp y, khai tọa cụ. Nhưng nội dung trên không cần dịch những đồ vật trên đều quen thuộc với người xuất gia và các bài kệ đã có trong Tì Ni. Chính vì vậy, ở cả hai bản dịch, chương 24 này đều chỉ được tóm lược trong vài câu:

Bản A	Bản B
Y bát hai mươi bốn chung, Năm điều với bảy, liền cùng hai nhăm. Thuộc lòng ba chú nhập tâm, Bát cùng tọa cụ chớ nhầm làm chi.	Này chương y bát là xong, Thứ hai mươi bốn danh đồng Ca sa. Những mà điều phẩm có ba, Ngũ điều với bảy cùng là đôi năm. Thuộc lòng chư chú nhập tâm, Bát cùng tọa cụ nhớ nhầm chú chi.

(4) Đảo trật tự câu khi dịch.

Hiện tượng này xuất hiện khá phổ biến trong hai bản dịch A và B. Ví dụ:

Stt		Bản gốc	Bản A	Bản B
1		*Bất đắc chi trú đạo biên cộng nhân ngữ.*	3	3
2	2a	*Bất đắc tả hữu cố thị, đương đê đầu tùy sư hậu.*	Cúi đầu thủi thủi lộ trình theo sau	Cúi đầu chăm chắm tùy hành chưng sau
	2b		Chẳng được tả hữu trông đâu	Chẳng được tả hữu trông đâu

3		1	Chẳng được trò chuyện cùng nhau bên đường.	Chớ nên trò chuyện cùng nhau bên đường

Trong ví dụ này ở chương 3, câu "Bất đắc chỉ trú..." đã được đẩy xuống dưới ở bản dịch. Trong nội bộ câu 2, dịch giả cũng đảo trật tự 2 ý khi dịch. Vì lý do vần luật, bằng trắc của thể loại thơ ở bản dịch nên nội dung ở bản gốc bị đảo thứ tự cho phù hợp.

Từ những phân tích trên, chúng tôi xác định hình thái dịch thuật của hai bản A, B là dịch tự do. Đây là hình thái dịch "tái tạo lại nội dung mà không sử dụng hình thức của văn bản gốc. Trong dịch tự do, sự tương đương dịch thuật không bị giới hạn trong một đơn vị dịch; nghĩa là các đơn vị dịch trong văn bản nguồn có thể không tương ứng ở cùng một cấp độ với nhau mà bị xáo trộn, chẳng hạn một từ có thể tương ứng với một ngữ, và một ngữ có thể chuyển thành một cú hay một câu; sự tương đương có chiều hướng ở cấp độ cao nhất - cấp độ câu, và đôi khi ở cấp độ lớn hơn câu - cấp độ văn bản" [Nguyễn Thượng Hùng, 2005: 191]. Trong hình thái dịch tự do, có thể dùng "cách giải thích dài hơn văn bản gốc" [2005: 192], hoặc "dịch tự do ngắn hơn văn bản gốc do người dịch thấy có thể hoặc cần tóm lược các ý hay các ngữ, cú, câu trong ngôn ngữ gốc thành một cách diễn đạt hay một ngữ, cú, câu rõ ràng, mạch lạc, phù hợp với cách viết của ngôn ngữ đích" [2005: 193].

Trong bản dịch A, B, một số trường hợp được dịch phóng tác khi mà "những yếu tố văn hóa của ngôn ngữ gốc được chuyển hoàn toàn thành những yếu tố văn hóa của ngôn ngữ đích" [2005: 185].

Ví dụ như để dịch cụm "*Thư tả đoan khải*" (chữ viết ngay ngắn) thì bản A dịch là "Ngang bằng sổ thẳng chẳng màng cầu công", bản B dịch là "Ngang bằng sổ thẳng cho tường thư công". Cụm từ "ngang bằng sổ thẳng" là một cụm từ được dùng phổ biến và riêng biệt trong trong tiếng Việt để chỉ chữ viết ngay ngắn, dễ nhìn, và nó đã được chọn để dịch cụm "Thư tả đoan khải".

Hoặc như ở chương 2, cả hai bản dịch đều có một đoạn 6 câu thơ diễn giải câu trong bản gốc "Thiết ly sư đương ức sư hối" (Rời xa thầy nên nhớ lời dậy của thầy), câu tục ngữ "được cá bỏ nơm" đã được vận dụng trong bản dịch:

Bản A: *Đừng lòng được cá bỏ nơm/ Giáo đa thành oán sao nên đạo tình.*

Bản B: *Đừng lòng được cá quên nơm/ Giáo đa thành oán sao cam đạo tình.*

Không chỉ vận dụng những yếu tố ngôn ngữ thuần Việt dịch giả còn vận dụng những câu chữ Hán quen thuộc với người Việt vào bản dịch. Cũng ở đoạn 6 câu thơ trên, câu "nhất tự vi sư, bán tự vi sư" cũng được vận dụng trong câu thơ: *Tưởng ngày nhất tự sơ tâm đến người.*

Ngoài những ví dụ trên, chúng tôi còn tìm được thêm một số trường hợp tương tự:

Stt	Bản gốc	Bản A	Bản B	Ghi chú
1	Đại	Người	Người	Đại từ "người" trong

	Samôn			tiếng Việt được dùng để gọi những bậc đáng tôn kính.
2	*Bất đắc quá lịch **nhân gia***	Chẳng được thăm viếng **người làng,** Chẳng được vào chốn **họ hàng** quen nay.	Chẳng được rẽ thăm **người làng,** Cùng là vào chốn **họ hàng** quen nay.	"Người làng", "họ hàng" là những khái niệm chỉ người phổ biến trong cộng đồng làng xã Việt Nam, được dùng để dịch từ "nhân gia".
3	*Vô ha thực hảo ác*	Chẳng được **mặn nhạt** khen chê	Chẳng được **mặn nhạt** khen chê	"Mặn nhạt" là từ dùng phổ biến trong tiếng Việt khi nhận xét về thức ăn.
4	*Tại sư tiền bất đắc thụ **nhân lễ***	Hoặc khi **sãi vãi** đến chùa, Có thầy ngồi đó, chớ cho lễ mình.	Hoặc khi **sãi vãi** đến chùa, Có thầy ngồi đó, chớ cho lễ mình.	"Sãi vãi": từ tiếng Việt chỉ phật tử tới chùa.
5	*Tiện tất, đương tịnh tháo thủ, vị tháo bất đắc trì vật.*	Khi mà chưa rửa lánh chưng xa người. Rửa tay thời dùng **thổ hôi,** **Bồ hòn bồ kết** những lời dạy khuyên.	Khi mà chưa rửa lánh chưng xa người. Rửa tay phải xát **thổ hôi,** **Bồ hòn bồ kết** niệm lời chân ngôn.	"Thổ hôi": tro bếp và đất. "Bồ hòn","bồ kết": những loại quả có tác dụng tẩy rửa.
6		**Giáo đa thành oán** sao nên đạo tình.	**Giáo đa thành oán** sao nên đạo tình.	Cụm "giáo đa thành oán" phổ biến trong tiếng Việt, đã xuất hiện trong tiếu lâm Việt Nam và bị đọc nhầm là "gáo tra dài cán".

2.2. Những điểm khác biệt của bản B so với bản A

2.2.1. Sửa lại những chỗ bản A dịch chưa sát

Trong bản A, có những chỗ Hòa thượng Như Thị dịch không sát với bản gốc. Khi biên tập lại, Tiểu sĩ Chính Đại đã sửa chữa những điểm này cho đúng với nguyên tác.

Ví dụ:

Bản gốc	Bản A	Bản B
Dục diệt đăng hỏa, dự vấn đồng phòng nhân: "Cánh dụng đăng phủ?".	Bước vào xem sóc cho tường	*Khi muốn tắt* hỏi cho tường

Ở ví dụ trên, đoạn "dục diệt đăng hỏa" ở bản A không dịch, còn ở bản B đã dịch thành "khi muốn tắt". Tổng cộng, chúng tôi thống kê được thêm 5 chỗ như vậy ở bản B.

Stt	Bản gốc	Bản A	Bản B
1	*Tẩy thủ mặc niệm văn:"Dĩ thủy quán chưởng.Đương nguyện chúng sinh. Đắc thanh thịnh thủ Thụ trì Phật pháp. Án chủ ca ra da sa ha."*	Bồ hòn, bồ kết *những lời dạy khuyên*	Bồ hòn, bồ kết *niệm lời chân ngôn*
2	*Đáo tha tự viện*	Hoặc thầy *ngoạn cảnh* vào chơi	Theo thầy *vào chùa khác* chơi
3	*Phàm dục thực, tác ngũ quán tưởng:*	*Hoặc là lại muốn* tưởng rày ngũ quan	*Thụ trai thời phải* tưởng rày ngũ quan
4	*Phàm dụng thủy, tu đế thị hữu trùng vô trùng, hữu dĩ mật la lự quá phương dụng; nhược nghiêm đông, bất đắc tảo lự thủy, tu đãi nhật xuất.*	Nước thời phải lọc, *chẳng nên dối người.*	Nước thời gạn lọc *khoan mau phải thời*
5	*Dục đại tiểu tiện tức đương hành, mạc đãi nội bức thảng thốt.*	*Chớ khi nội bức mới hầu thung dung.*	*Chớ nên nội bức chạy xằng chạy dông*

Có những chỗ ở bản A dịch bị sai, Chính Đại Tiểu sĩ cũng sửa lại ở bản B.

Ví dụ :

Bản gốc	Bản A	Bản B
Nhập thiền đường tùy chúng đệ thập	Mười rằng Vào chốn *Tăng phòng*	Mười rằng phép nhập *thiền đường*
Thập hạ dĩ thượng tức Hòa thượng vị. Tuy Tỳ khiêu sự, Sa Di đương dự tri chi.	*Năm hạ về sau kể đi,* Ấy ngôi Hòa thượng, Sa Di biết tường.	Kể từ *mười hạ trở đi,* Vào ngôi Hòa thượng Sa Di biết tường.

2.2.2. Thay thế các từ cổ

Bản phiên Nôm A ra đời trước bản B hơn 100 năm. Vì vậy, đến thời điểm tác giả Chính Đại biên tập lại bản phiên của Hòa thượng Như Thị, nhiều từ ngữ đã không còn được dùng hoặc ít dùng. Ở bản B, các từ đó đều được thay thế bằng từ khác tương ứng, hoặc bị xóa mất. Có ba từ điển hình được thay thế là "mựa", "hòa" và "chiền".

• Từ "chiền"[5]:

Stt	Bản gốc	Bản A	Bản B
1	*Sư đối tân, hoặc lập*	Dù khi có khách đến *chiền,*	Hoặc là có khách đến *chùa,*

	thường xứ, hoặc ư sư trắc, hoặc ư sư hậu, tất sử nhĩ mục tương tiếp, hậu sư sở tu.	Phải ra tiếp đãi, đứng bên hầu thầy.	Phải ra nép đãi [liệm] thưa gần thầy.
2	*Phàm thượng điện, tu thúc phục khổ miệt,*	Hễ là mỗi nhật lên *chiền*, Sửa sang cẩn thận vững bền áo xiêm.	Hễ là khóa tụng trên *chùa*, Sửa sang khổ miệt cùng đồ áo xiêm.
3	*Lễ bái đệ lục*	Sáu rằng lễ Phật *chiền già*	Sáu rằng phép lễ *phạm gia*
4		Cứ việc *chùa chiền* thầy dạy phải nghe.	Lề lối *nhà thiền* dạy bảo phải nghe
5	*Bất đắc hồi tự khoa trương sở kiến thành trung hoa mỹ chi sự.*	Dù về đến chốn *già chiền*, Chẳng được hoa mỹ thế duyên trang hoàng.	Thị thành hoa mỹ sự duyên. Trở về *trụ xứ* chớ phiền phô phương.

* Từ "mựa"[6]

Stt	Bản gốc	Bản A	Bản B
1		Phải xem cho ghín thủy chung *mựa* rời	Phải xem cẩn thận chớ vong *chớ* rời.
2	*Tu vị tầm sư phỏng đạo, quyết trạch sinh tử, bất nghi quan sơn ngoạn thủy, duy đồ du lịch quảng viễn, khoa thị ư nhân.*	Du sơn du thủy *mựa* hề	Ngao du sơn thủy việc thèo .

* Từ "hòa"[7]:

Stt	Bản gốc	Bản A	Bản B
1	*Đương trì trượng tử thí thiển thâm.*	Tay cầm con gậy biết *hòa* sâu nông.	Dò thăm cho biết tỏ bề sâu nông.
2	*Phàm hợp chưởng, bất đắc thập chỉ sâm si, bất đắc trung hư, bất đắc tương chỉ sáp tị trung, tu bình hung, cao đê đắc sở.*	Chắp tay chẳng được cao gia	Chắp tay chẳng được cao giơ.
		Tề nhau mười ngón cứ *hòa* tề hung.	Tày nhau mười ngón cứ *là* bình hung.
3		Dù *hòa* Ni có khéo khôn	Dầu *mà* Ni có khéo khôn.

2.2.3 Bổ sung thêm những nội dung mới

Ở bản B, có những nội dung được tác giả Chính Đại bổ sung thêm vào so với bản B. Ví dụ:

Stt	Chương	Nội dung bản B bổ sung thêm
1	Chương 3: Tùy sư xuất hành	Chớ nên bước bợn phù trần, Cùng đi đạp bóng thời thân thiết gì.
2	Chương 11: Chấp tác	Chùa chiền vườn ruộng mỗi nơi, Đèn hương dọn dẹp, nước vơi kín đầy.

		Nấu cơm bổ củi việc này, Hái rau chớ để hại rày kiến sâu.

Những nội dung này đều là thực tế sinh hoạt của tu sĩ, việc bổ sung những nội dung này vào bản dịch cũng giúp ích hơn cho việc răn nhắc người mới xuất gia.

Cũng có một trường hợp tác giả Chính Đại đưa vào nội dung ở phần tăng chú của ngài Hoằng Tán. Cụ thể, ở chương 20, phần tăng chú có câu: "Phật hỗ kinh vân: Tì khiêu tại tụ, thân khẩu tinh tiến, chư Phật hàm ưu. Tì khiêu tại sơn, tức sự an ngọa, chư Phật giai hỉ". Câu này đã được dịch thành "Phật rằng Tăng cứ non cao. Nằm yên vô sự tiêu dao ta mừng."

2.2.4. *Gọt giũa từ chương*

Trong quá trình biên tập, tác giả Chính Đại cũng gia công gọt giũa về từ chương cho bản B. Trong bản A, một số chỗ từ bị lặp lại nhiều lần. Tới bản B, những từ lặp được thay thế cho mạch văn linh hoạt hơn. Ví dụ:

Stt	Bản A	Bản B
1	Giường *thầy* chẳng được nằm chung	Giường *thầy* chẳng được nằm chung
	Áo *thầy* chẳng được mặc cùng ướm chơi	Áo xiêm chẳng được lôi đồng ướm chơi
2	*Chẳng được* thăm viếng người làng	*Chẳng được* rẽ thăm người làng
	Chẳng được vào chốn họ hàng quen nay.	Cũng là vào chốn họ hàng quen nay

Ở một số chỗ, Chính Đại còn sử dụng chữ nghĩa trong kinh điển Nho gia trong bản dịch. Trường hợp câu "Bất đắc hý tọa sư tòa, cập ngọa sư sàng, trước sư y mạo đẳng" được bản A dịch là "Áo thầy chẳng được mặc cùng ướm chơi". Tới bản B, từ "mặc cùng" đã được thay thế bằng từ "lôi đồng". Đây là từ xuất nguồn từ thiên *Khúc lễ thượng* trong *Lễ ký* có nghĩa chỉ hành động a dua theo người khác. Ở một trường hợp khác, câu "Bất đắc bỉ thử tống lễ" ở bản B đã được dịch thành "Bày trò đào lý bão đầu". Hai chữ "đào lý" có gốc ở thơ *Ức - Đại nhã* trong *Kinh Thi* "Đầu ngã dĩ đào. Báo chi dĩ lý" (Ném tặng ta quả đào. Thì ta báo lại bằng quả mận). Sau này, hai chữ "đào lý" được dùng để chỉ việc bằng hữu tặng quà thù đáp nhau.

Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã phân tích khái quát cách phiên dịch Hán Nôm của hai bản dịch thiên *Uy nghi* ra thơ lục bát. Từ kết quả phân tích của mình, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Xuất phát từ mục đích phổ cập luật nghi cho người mới xuất gia ở Việt Nam, trong bối cảnh giới luật có phần suy đồi ở thế kỷ XVIII, Hòa thượng Như Thị đã phiên dịch ra chữ Nôm thiên *Uy nghi* bằng thể thơ lục bát dễ nhớ dễ học. Hình thức thơ lục bát và nội dung được giản lược của bản dịch phù hợp cho tu sĩ Việt Nam đọc tụng và học thuộc lòng.

2. Hình thái dịch thuật của hai bản A, B là dịch tự do, một số trường hợp được dịch phóng tác. Ở các bản dịch này, chúng tôi nhận thấy có những phương pháp tương tự nhau khi dịch: (1) Chọn lọc nội dung để dịch. (2) Bổ sung những nội dung không có trong bản dịch. (3) Số lượng câu được dịch và số câu thơ tương ứng ở bản dịch có sự chênh lệch. (4) Đảo trật tự câu khi dịch. (5) Chuyển dịch những yếu tố văn hóa của ngôn ngữ gốc thành những yếu tố văn hóa của ngôn ngữ đích.

Văn bản gốc thiên *Uy nghi* có hình thức văn xuôi với nhiều quy định tỉ mỉ về sinh hoạt của người xuất gia. Khi chuyển dịch một văn bản như vậy sang thơ lục bát có số chữ trong mỗi câu ngắn gọn, nội dung cần chắt lọc thì hình thái dịch tự do, trong đó sự tương đương dịch thuật không bị giới hạn trong một đơn vị dịch là rất phù hợp. Dịch giả chỉ giữ lại những nội dung quan trọng, lược bỏ những chi tiết quá tỉ mỉ hoặc trùng lặp với một khoa nghi khác của Phật giáo mà tu sĩ đã biết. Bên cạnh đó, những nội dung không có trong bản dịch nhưng cần thiết với người mới xuất gia, phù hợp với sinh hoạt ở Việt Nam cũng được dịch giả chủ động đưa vào bản dịch. Do chuyển thể từ một văn bản văn xuôi không hạn chế số chữ trong câu sang thơ lục bát có vần luật và hạn chế số chữ mỗi câu nên dịch nên dịch giả phải cắt các câu dài trong bản gốc ra làm nhiều câu thơ ở bản dịch để chuyển tải hết nội dung, hoặc ghép nhiều câu trong bản gốc thành một vài câu thơ ở bản dịch để tóm lược ý. Ở nhiều chỗ, trật tự câu cũng được đảo để đảm bảo vần luật. Điểm đáng chú ý nhất là cả hai dịch giả đều lồng ghép những yếu tố văn hóa của ngôn ngữ đích - tiếng Việt vào trong bản dịch. Điều này xuất phát từ bản vị của hai dịch giả đều là người Việt, muốn tạo ra những bản dịch dễ hiểu với độc giả là người Việt. Sự chuyển dịch về văn hóa này tạo ra sắc thái mới mẻ, riêng biệt của bản dịch so với bản gốc.

3. Sau hơn một thế kỷ, Tiểu sĩ Chính Đại tiến hành trùng đính lại bản dịch của Hòa thượng Như Thị. Những chỗ dịch chưa sát ở bản A được ông sửa chữa lại. Những từ ngữ cổ khó hiểu với độc giả đương thời cũng được ông thay thế. Là một người có tài trong việc sửa chữa, biên soạn các khoa nghi Phật giáo bằng chữ Nôm[8], Tiểu sĩ Chính Đại cũng tiến hành gọt giũa bản dịch của mình hay hơn về từ chương so với bản A và thêm vào một số nội dung cũng cần thiết đối với việc khuyên nhắc người mới xuất gia. Sự tác động của Chính Đại vào bản dịch A tạo ra một bản dịch mới được chau chuốt hơn, và phù hợp hơn với ngôn ngữ đương thời.

Qua việc phân tích khái quát hai bản dịch thiên *Uy nghi*, chúng tôi bước đầu rút ra được những đặc điểm về hình thái, phương pháp dịch thuật, sự chuyển dịch văn hóa từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích của bản dịch... Đây là cơ sở để chúng tôi tiếp tục tìm hiểu về mảng văn bản phiên dịch Hán Nôm tài liệu Phật giáo./.

N.Đ.H

Chú thích:

1. Bài viết này được hoàn thành với sự giúp đỡ của TS Nguyễn Tuấn Cường (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) và nhà nghiên cứu Lê Quốc Việt. Tác giả bài viết trân trọng cảm ơn!

2. Đường link của bản TN.080: http://lib.nomfoundation.org/collection/2/volume/1323/

3. Tư liệu cá nhân của nhà nghiên cứu Lê Quốc Việt.

4. Cụ thể xin xem trong bài viết "Về văn bản và tác giả của bản diễn Nôm *Uy nghi quốc ngữ*" của Nguyễn Đình Hưng trong Thông báo Hán Nôm học 2015.

5. Từ cổ nghĩa là chùa.

6. Từ cổ nghĩa là chớ, đừng, không nên.

7. Từ cổ nghĩa là đều khắp, và, vừa thế này vừa thế kia, hoặc dùng làm tiếng đệm.

8. Theo tìm hiểu của chúng tôi, ngoài bản dịch *Sa Di luật nghi quốc ngữ*, Tiểu sĩ Chính Đại còn hiệu đính, khắc in nhiều văn bản Phật giáo khác như: *Tam giáo chính độ tập yếu, Tảo vương kinh*…

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thượng Hùng (2005), *Dịch thuật từ lý thuyết đến thực hành*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tạ Quang Phát (2013), *Kinh Thi*, Nxb Văn học, Hà Nội.

3. Thích Thanh Từ (1999), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Nhất lời lễ tụng tập yếu chư nghi* 一時禮誦集要諸儀.

5. *Sa Di luật nghi yếu lược tăng chú* 沙彌律儀要略增注, TN.080, thư viện chùa Thắng Nghiêm.

6. *Quy Sơn cảnh sách văn* 潙山警策, TN.042, Thư viện chùa Thắng Nghiêm.

HOẠT ĐỘNG HỌC THUẬT CỦA ĐOÀN HỌC GIẢ VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM TẠI TRUNG QUỐC

Tháng 5/2017 vừa qua, Đoàn học giả Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã có hoạt động học thuật tại Trung Quốc. Cụ thể như sau:

1. Hội thảo quốc tế tại Hàng Châu

Hội thảo quốc tế "THƯ TỊCH CHỮ HÁN Ở ĐÔNG Á VÀ TỪ THƯ CỔ HÁN NÔM VIỆT NAM" (東亞漢籍與越南漢喃古辭書國際學術研討會) diễn ra trong hai ngày 20-21/5/2017 tại thành phố Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Đây là sự kiện đồng tổ chức bởi Viện Nhân văn và Truyền thông thuộc Đại học (ĐH) Tài chính và Kinh tế Chiết Giang - ZUFE (中國浙江財經大學人文與傳播學院), Trung tâm Nghiên cứu Văn minh chữ Hán thuộc ĐH Trịnh Châu (中國鄭州大學漢字文明研究中心), và Viện NCHN, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS). Hội thảo thu hút sự quan tâm và tham dự của nhiều học giả hàng đầu Đông Á về văn hiến học, văn tự học, từ thư học. Có thể kể đến các học giả: Hoàng Đức Khoan 黄德寬 (Hội trưởng Hội Văn tự học Trung Quốc), Lí Vận Phú 李運富 ("Học giả Trường Giang" 長江學者, ĐH Sư phạm Bắc Kinh - ĐH Trịnh Châu, Đồng chủ trì Hội thảo), Cố Thanh 顧青 (Tổng biên tập Trung Hoa Thư cục), Vương Quý Nguyên 王貴元 (ĐH Nhân dân), Vương Hiểu Bình 王曉平 (ĐH Sư phạm Thiên Tân), Vương Dũng 王勇 (ĐH Chiết Giang), Hà Hoa Trân 何華珍 (Viện trưởng Viện Nhân văn và Truyền thông - ZUFE, Chủ trì Hội thảo), Hoàng Hàn 黄行 (Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Trung Quốc), Kosukegawa Teiji 小助川貞次 (ĐH Toyama, Nhật Bản), Kono Kimiko 河野貴美子 (ĐH Waseda, Nhật Bản), Lee Kyoo Kap 李圭甲 (ĐH Yonsei, Hàn Quốc)...

Đoàn học giả Việt Nam chụp ảnh trước tấm pano hội thảo trong khuôn viên Đại học Tài chính và Kinh tế Chiết Giang. Hàng Châu, ngày 21/5/2017.

Có 12 học giả Việt Nam tham dự hội thảo, trong đó có 8 người là cán bộ viên chức Viện NCHN, gồm các nhà nghiên cứu: Nguyễn Tuấn Cường (Trưởng đoàn, Đồng chủ trì Hội thảo, diễn giả chính, đồng chủ toạ phiên khai mạc), Đinh Khắc Thuân (diễn giả chính, đồng chủ toạ tiểu ban), Lã Minh Hằng (diễn giả chính, đồng chủ toạ tiểu ban), Trần Trọng Dương (diễn giả chính), Đỗ Thị Bích Tuyển, Trần Thị Giáng Hoa, Thái Trung Sử, Nguyễn Thị Tuyết (hiện là NCS tại Trung Quốc); ngoài ra còn có các nhà nghiên cứu đến từ các đơn vị khác: Bùi Anh Chưởng (Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐH

Quốc gia Hà Nội), Nguyễn Thị Lê Dung (Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Quốc gia Hà Nội, NCS tại Trung Quốc), Phạm Thị Thảo (ĐH Tây Bắc, NCS tại Trung Quốc), Phan Thanh Hoàng (NCS ĐH Trung Chính, Đài Loan). Đoàn Việt Nam nhận được sự tiếp đón trọng thị từ phía đối tác nước ngoài, và sự ủng hộ cao của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Một số học giả nước ngoài chuyên nghiên cứu về Việt Nam đã tham dự hội thảo: Vi Thụ Quan 韋樹關, Lưu Ngọc Quận 劉玉珺, Lưu Chí Cường 劉志強, Lương Mậu Hoa 梁茂華, Hoàng Hưng Cầu 黄興球, Kosukegawa Teiji.

Ngoài phiên khai mạc và bế mạc, hội thảo có 4 phiên toàn thể cho các diễn giả chính (keynote speaker), và 4 phiên tiểu ban. Các học giả đến từ Trung, Việt, Nhật, Hàn đóng góp 56 bài nghiên cứu cho hội thảo, trong đó có 28 bài nghiên cứu về thư tịch Hán Nôm và từ thư cổ Việt Nam. Các tham luận đều được biên soạn, trình bày và thảo luận bằng tiếng Trung Quốc (không có phiên dịch). Phát biểu tổng kết, GS.TS Hoàng Đức Khoan, Hội trưởng Hội Hán tự học Trung Quốc rút ra ba điểm: (1) Hội thảo này đã mở ra nhiều góc nhìn và vấn đề mới, đặc biệt là vấn đề từ thư cổ Việt Nam; (2) khiến cho học giới Trung Quốc hiểu biết thêm về tình hình nghiên cứu ở nước ngoài về chữ Hán và thư tịch Hán văn; (3) thấy rõ tầm quan trọng của việc chung tay hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học.

Hội thảo là tiếng nói học thuật của các nhà nghiên cứu Việt Nam đối với học giới Đông Á. Từ đây sẽ mang lại những cơ hội hợp tác nghiên cứu trong tương lai gần, theo cả cấp độ đơn vị và cá nhân các nhà nghiên cứu. Sau hội thảo, các bài viết sẽ được chọn lọc và sửa chữa để xuất bản trong một cuốn sách tại Trung Quốc, dự kiến in vào cuối năm 2017 tại Nhà xuất bản Ngữ văn thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc - một trong những cơ sở xuất bản nổi tiếng trong lĩnh vực ngôn ngữ văn tự học.

Hội thảo này là kết quả hợp tác đầu tiên giữa Viện NCHN (VASS) và Viện Nhân văn và Truyền thông (ZUFE) chỉ trong vòng 6 tháng sau khi lãnh đạo của hai bên, TS Nguyễn Tuấn Cường và GS Hà Hoa Trân, kí kết Thoả thuận hợp tác (Memorandum of Understanding - MoU) vào tháng 11/2016 tại Hà Nội.

2. Kí kết Thoả thuận hợp tác và diễn giảng tại Trịnh Châu

Ngay sau khi Hội thảo kết thúc, chiều ngày 21/5, đoàn Viện NCHN gồm TS Nguyễn Tuấn Cường (trưởng đoàn) và PGS.TS Đinh Khắc Thuân đã đến Đại học Trịnh Châu (tỉnh Hà Nam) để ngày 22/5, tiến hành lễ kí kết Thoả thuận hợp tác giữa Viện NCHN với đơn vị thứ 3 đồng tổ chức hội thảo là Trung tâm Nghiên cứu Văn minh chữ Hán (thuộc ĐH Trịnh Châu), do GS.TS Lí Vận Phú - nhà văn tự học nổi tiếng - làm Giám đốc. Đoàn được GS.TS Hàn Quốc Hà 韓國河, Phó Hiệu trưởng ĐH Trịnh Châu tiếp đón trang trọng. Hai bên đã thảo luận một số kế hoạch hợp tác nghiên cứu, tổ chức hội thảo và xuất bản liên quan đến chuyên môn văn tự học. Từ đầu năm 2017, cuốn sách *Hán tự học tân luận* 漢字學新論 (2012) của GS Lí Vận Phú đã bắt đầu được tổ chức dịch và theo kế hoạch sẽ được xuất bản tại Việt Nam vào đầu năm 2018; đối với ngành văn tự học tại Việt Nam, đây sẽ là một tài liệu mới từ các góc độ lí thuyết, tư liệu, cổ văn tự học, kim

văn tự học, văn tự học ứng dụng và văn tự học văn hoá.

Lễ kí kết Thoả thuận hợp tác tại Đại học Trịnh Châu, ngày 22/5/2017. Từ trái sang: PGS.TS Đinh Khắc Thuân, TS Nguyễn Tuấn Cường (Viện trưởng VNC Hán Nôm), GS.TS Hàn Quốc Hà (Phó Hiệu trưởng ĐH Trịnh Châu), GS.TS Lí Vận Phú (Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn minh chữ Hán).

PGS.TS Đinh Khắc Thuân và TS Nguyễn Tuấn Cường từ tháng 6/2016 đã kiêm chức Nghiên cứu viên cao cấp tại Trung tâm Nghiên cứu văn minh chữ Hán, theo thư mời của GS Lí Vận Phú. Vì vậy, cũng trong ngày 22/5/2017, tại ĐH Trịnh Châu, hai học giả của Viện NCHN đã thuyết trình bằng tiếng Trung Quốc trước khoảng 100 sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và các giáo sư. Đây là hoạt động mở đầu cho "Giảng đàn cao cấp về nghiên cứu chữ Hán liên văn hoá" (跨文化漢字研究高端講壇) do Trung tâm Nghiên cứu Văn minh chữ Hán tổ chức, với chủ trương mời các học giả tiêu biểu ở Trung Quốc và nước ngoài đến diễn giảng và trao đổi học thuật. Trong buổi diễn giảng, TS Nguyễn Tuấn Cường thuyết trình đề tài "1945 年前越南小學漢字教學的若干問題" (*Một số vấn đề về giáo dục chữ Hán bậc tiểu học ở Việt Nam trước năm 1945*); tiếp đó PGS.TS Đinh Khắc Thuân thuyết trình đề tài "在越南的漢字碑刻：新發現及其意義與價值" (*Văn bia chữ Hán ở Việt Nam: Một số phát hiện mới và ý nghĩa, giá trị của chúng*). Hai bài diễn giảng đã nhận được quan tâm thảo luận sôi nổi với hàng chục câu hỏi từ các học viên và giáo sư.

3. Phương hướng thời gian tới

Trong thời gian tới sẽ có thêm nhiều sự kiện hợp tác khoa học tương tự được Viện NCHN phối hợp tổ chức tại Việt Nam và nước ngoài với các đơn vị học thuật quốc tế, để đáp ứng xu thế hội nhập quốc tế trong học thuật, tăng cường cơ hội giao lưu học thuật và công bố quốc tế cho ngành Hán Nôm.

Nguyễn Tuấn Cường

VĨNH BIỆT NHÀ HÁN HỌC VŨ TUÂN SÁN

Nhà Hán học Vũ Tuân Sán, bút danh Tảo Trang, sinh ngày 02/03/1915 trong một gia đình Nho học nhiều đời làm nghề dạy học, tại thôn Đại Từ, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, nay thuộc phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Tuổi học trò, cụ được theo học ở các trường học danh giá bậc nhất trong nước, năm 1934, cụ lấy bằng Tú tài Toàn phần, đỗ Cử nhân Luật vào năm 1937. Sau cụ đi dạy học tại Hải Phòng, Hà Nội, Vinh. Năm 1942, được bổ làm Tri huyện Tư pháp huyện Mỹ Lộc và thành phố Nam Định. Khi Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, cụ làm Giám đốc Hình sự thuộc Bộ Tư pháp Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa, rồi theo kháng chiến làm Phó Giám đốc Kinh tế liên khu II, liên khu III, dạy học tại các trường Thiếu sinh quân, Công chính. Năm 1950 cụ về Hà Nội làm nghề dạy học, sau đó làm Thẩm phán Sơ thẩm Hà Nội, Chánh án Tòa án Nam Định. Hòa bình lập lại 1954, được cử làm Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao Hà Nội. Năm 1961, cụ chuyển sang làm cán bộ nghiên cứu chuyên sâu của Ty Văn hóa Hà Nội (nay là Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hà Nội).

Năm 1975, cụ nghỉ công tác tại Ty Văn hóa Hà Nội, được Trưởng ban Ban Hán Nôm (nay là Viện Nghiên cứu Hán Nôm) Nguyễn Đổng Chi đích thân mời về thay cụ Bùi Thanh Ba phụ trách tổ Sử, trực tiếp tổ chức nghiên cứu, biên dịch và giới thiệu văn bia Hà Nội. Cụ còn tham gia dạy chữ Hán tại khoa Văn, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và dạy môn *Kinh Lễ* tại lớp Cao học Hán Nôm khóa 1 (1978 - 1980) của Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội. Năm 1979, cụ về nghỉ ở quê, nhưng vẫn không ngừng say mê, tiếp tục hoàn thành những công trình nghiên cứu có giá trị.

Do là người được đào tạo bài bản, lại thông thạo nhiều ngoại ngữ nên đã để lại những tác phẩm có giá trị, trong đó phải kể đến *Tuyển tập văn bia Hà Nội, Hà Nội xưa và nay…*

Ngoài ra, cụ còn có nhiều bài viết về Phật giáo, tham gia biên soạn các bộ từ điển như *Từ điển Triết học, Từ điển Bách khoa Phổ thông* và *Lịch sử Triết học Phương Đông…* Cụ tham gia biên soạn chung một số tập sách về văn hóa như *Ca dao Ngạn ngữ Hà Nội, Truyền thuyết ven Hồ Tây ...*

Với những cống hiến miệt mài không nghỉ, cụ được Giải thưởng Bùi Xuân Phái (2014), Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất (năm 1987); Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1998) và nhiều giải thưởng vinh dự khác.

Cụ còn là người hết sức quý trọng di sản Hán Nôm. Trong số 500 cuốn sách Hán Nôm được cụ tặng cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm (năm 2016), có nhiều sách quý truyền bản và độc bản, đây là những cuốn sách nghiên cứu về địa lý, lịch sử, văn học, thần sắc.

Cụ đã thanh thản ra đi vào hồi 0 giờ 14 phút, ngày 08 tháng 6 năm 2017 tức ngày 14 tháng Năm năm Đinh Dậu, hưởng thọ 103 tuổi.

Bình sinh, cụ luôn nhớ và rất tâm đắc về đôi câu đối mà cụ thân sinh Nghiêu Văn đã viết lúc sắp lâm chung:

Nhất tử cánh vô ưu, thủ túc môn dư, hảo bả toàn hình quy phụ mẫu,

Tái sinh hà tất luận, mộng hồn tỉnh ngã, cố khan thử địa phúc nhi tôn.

(Chuyện chết đi vốn chẳng buồn lo, sờ khắp tay chân, vui đủ thân hình về dâng cha mẹ,

Việc sống lại cần chi bàn luận, tỉnh rồi hồn mộng, ngoảnh nhìn đất cũ, truyền phúc cháu con).

Cụ cũng thường tâm niệm: "Trung hiếu dám đâu sai tấc dạ, Văn chương tạm cũng một vài câu".

Nhớ lại năm 2014, khi cụ 100 tuổi, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã viết về cụ: "Là Cử nhân Tây học, nhưng Cụ say sưa, kiên trì, đi về với ngọn nguồn văn hóa dân tộc, trở thành một trong những nhà Hán Nôm học – Hà Nội học kỳ cựu, có nhiều đóng góp bằng các tác phẩm nghiên cứu, sưu tầm, dịch thuật có giá trị. Cụ đã nêu một tấm gương sáng trong việc cổ vũ thế hệ trẻ kế thừa khí phách và những giá trị văn hóa tốt đẹp của ông cha ta".

ĐINH KHẮC THUẦN

漢喃雜誌

越南河内市埬杉區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯:阮有味 博士
副總編輯: 王氏紅 博士
2017 年 3 期(總第 142 期)

目錄

范文快 ：《南風雜誌》漢文部分的漢文 3

范雲容 ：從作家與詩品數量上看越南三部漢文時選 14

馮妙零 ：《旅行吟集》(編號AB.447)版本問題上初談 26

杜氏梅香 ：李文馥《周原雜詠草》詩集中的天然題材 34

吳氏秋莊-陳氏玉英 ：武范諴《書池詩集》初探 44

阮氏海雲 ：從中國的《忠孝節義二度梅》到越南的喃字演義《二度梅》諸本 53

阮廷興 ：通過《威儀》的兩種喃字六八詩體翻譯本研究漢喃佛教材料翻譯工作 65

信息

記者 ： 研究生武氏香辯护博士學位論文 43

阮俊強 ：漢喃研究院學者團在中國的學術活動 79

丁克順 ：永别漢學家武珣燦先生 82

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1. Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ:

Tạp chí Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchi[illegible]omhn@[illegible].com.vn.

2. Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3. Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 12, soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ Exactly 17 – 18.

4. Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…

- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.

- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6. Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7. Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác…

8. Từ ngày 1/1/2016, bài gửi đến *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị tác giả có tóm tắt **tiếng Việt** và **tiếng Anh** (khoảng 200 từ), từ khoá (khoảng 3-5 từ).

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. ***Tổng tập truyện thơ Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam***, tập 19, Trần Thu Hường và Hoàng Phương Mai phiên âm & dịch nghĩa. Nxb. KHXH, H. 2017, 498 tr.

2. Lê Thái Dũng, ***Hỏi đáp về 82 bia Tiến sĩ tại văn miếu - Quốc tử giám***. Nxb. Hồng Đức, H. 2017, 246 tr.

3. ***Thánh Tông di thảo***, Nguyễn Bích Ngô (dịch), Nhã Nam - Nxb. Hồng Đức, H. 2017, 207 tr.

4. Ngô gia văn phái, ***Hoàng Lê nhất thống chí diễn nghĩa***, (Cát Thành dịch). Nhã Nam - Nxb. Hội nhà văn, H. 2017, 338 tr.

5. Thu Giang Nguyễn Duy Cần, ***Văn minh phương Đông và Tây phương***. Nxb. Trẻ, H. 2016, 165 tr.

6. Huỳnh Công Bá, ***Định chế pháp luật và tố tụng triều Nguyễn (1802 – 1885)***. Nxb. Thuận Hóa, H. 2017, 600tr.

7. Chu Quang Trứ, ***Tượng cổ Việt Nam với truyền thống điêu khắc dân tộc***. Nxb. Mỹ thuật, H. 2016, 550 tr.

8. Trần Lâm Biền, ***Đình làng Việt (Châu thổ Bắc bộ)***. Nxb. Thanh niên, H.2016, 246 tr.

9. Vũ Hồng Vận, ***Đạo giáo và những biểu hiện trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam.*** Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, H. 2017, 203 tr.

10. Trương Sĩ Hùng, ***Tôn giáo và văn hóa Đông Nam Á***. Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, H. 2017, 234 tr.

11. ***Huệ nhãn của Lạt ma***, Lê Thành (dịch) Nxb. Hồng Đức, 2017, 334tr.

12. Huỳnh Công Bá, ***Lịch sử Việt Nam cổ trung đại***. Nxb. Thuận Hóa, 2017, 1180 tr.

13. Lương Văn Tuấn, ***Các giá trị nhân văn, tiến bộ của Quốc triều hình luật***. Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, H.2016, 290 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2017.

Giá: 30.000đ